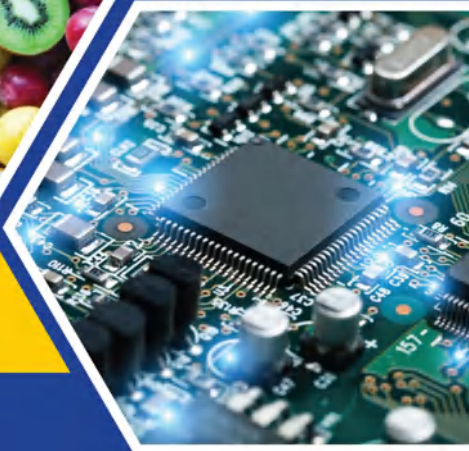


BỘ CÔNG THƯƠNG
VỤ THỊ TRƯỜNG CHÂU ÂU - CHÂU MỸ



QUY ĐỊNH NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA THỊ TRƯỜNG EU



NHÀ XUẤT BẢN CÔNG THƯƠNG

BỘ CÔNG THƯƠNG
VỤ THỊ TRƯỜNG CHÂU ÂU - CHÂU MỸ

QUY ĐỊNH
NHẬP KHẨU HÀNG HÓA
CỦA THỊ TRƯỜNG EU



Quét mã QR để tải sách



MỤC LỤC

A. THÔNG TIN VỀ THỊ TRƯỜNG LIÊN MINH CHÂU ÂU.....	5
I. Khái quát về thị trường EU	5
1. Vài nét về EU.....	5
2. Kinh tế của EU.....	6
3. Hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa của EU	8
3.1. Hoạt động xuất khẩu.....	8
3.2. Hoạt động nhập khẩu.....	10
II. Chính sách thương mại.....	12
1. Chính sách thương mại chung của EU.....	13
2. Chính sách thương mại của EU giai đoạn 2021-2030	13
III. Chính sách thuế.....	17
1. Thuế nhập khẩu	17
2. Các loại thuế khác đánh vào hàng nhập khẩu	19
2.1. Thuế VAT.....	19
2.2. Thuế chống bán phá giá.....	19
2.3. Thuế đối kháng (thuế chống trợ cấp).....	19
2.4. Thuế tự vệ.....	19
2.5. Thuế tiêu thụ đặc biệt	20
IV. Chính sách về phòng vệ thương mại.....	20
1. Thông tin chung	20
2. Các biện pháp phòng vệ thương mại được EU sử dụng	21
2.1. Chống bán phá giá.....	21
2.2. Chống trợ cấp	22
2.3. Biện pháp tự vệ	23
V. Chính sách về cạnh tranh và bảo vệ người tiêu dùng.....	23
1. Chính sách cạnh tranh.....	23
2. Bảo vệ người tiêu dùng.....	26
B. TÌNH HÌNH XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA VIỆT NAM SANG EU	28
I. Quan hệ kinh tế thương mại Việt Nam và EU.....	28
1. Các Hiệp định đã ký và còn hiệu lực	28
2. Tình hình trao đổi kinh tế thương mại Việt Nam - EU	28
II. Kim ngạch xuất khẩu của một số ngành hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang EU	33
1. Mặt hàng thủy sản.....	33
2. Mặt hàng rau quả	35
3. Mặt hàng dệt may	37
4. Mặt hàng giày dép.....	38
5. Mặt hàng cà phê.....	39
6. Mặt hàng đồ gỗ.....	41
C. QUY ĐỊNH NHẬP KHẨU CỦA EU	44
I. Các Quy định chung	44
1. Quy định về thủ tục hải quan	44
1.1. Các chứng từ cơ bản trong bộ hồ sơ hải quan	44
1.2. Thủ tục hải quan của EU	45
2. Quy định về vệ sinh và kiểm dịch động thực vật (SPS)	47

2.1. Về quy định SPS tại thị trường EU	47
2.2. Một số quy định SPS thường gặp	48
3. Quy định về sức khỏe cộng đồng.....	52
4. Quy định về bảo vệ môi trường	53
4.1. Hóa chất.....	53
4.2. Buôn bán động vật hoang dã	55
4.3. Kiểm soát và quản lý chất thải	55
5. Quy định về an toàn sản phẩm.....	56
6. Quy định về truy xuất nguồn gốc.....	57
6.1. Quy tắc xuất xứ (Rules of Origin - ROO)	57
6.2. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (Certificate of Origin - C/O)	58
6.3. Truy xuất nguồn gốc	60
7. Quy định đóng gói, dán nhãn hàng hóa	61
7.1. Quy định về đóng gói (packaging)	61
8. Quy định về hạn chế nhập khẩu	67
8.1. Hạn ngạch thuế quan (Tariff rate quota-TRQ).....	67
8.2. Các sản phẩm cấm nhập khẩu	67
II. Hệ thống quản lý chất lượng và tiêu chuẩn, chứng nhận cần thiết	69
1. Tiêu chuẩn châu Âu	69
2. Chứng nhận CE Marking	72
3. Một số tiêu chuẩn, chứng nhận phổ biến khác	76
III. Quy định nhập khẩu của EU đối với các mặt hàng cụ thể.....	81
1. Quy định nhập khẩu đối với thủy sản	81
2. Quy định nhập khẩu đối với cà phê	84
3. Quy định nhập khẩu đối với hàng dệt may	87
4. Quy định nhập khẩu đối với Giấy dếp	92
5. Quy định nhập khẩu đối với đồ gỗ.....	93
6. Quy định nhập khẩu đối với rau quả.....	97

D. LƯU Ý CHO DOANH NGHIỆP VIỆT NAM KHI XUẤT KHẨU SANG THỊ TRƯỜNG EU..102

I. Những tồn tại của doanh nghiệp Việt Nam khi xuất khẩu sang EU	102
1. Tranh chấp trong thanh toán quốc tế.....	102
1.1. Tranh chấp liên quan tới chứng từ xuất trình	102
1.2. Tranh chấp liên quan tới nghĩa vụ và trách nhiệm của các bên	103
2. Lừa đảo trong giao dịch mua bán hàng hóa	103
3. Gian lận trong xuất xứ hàng hóa.....	104
4. Vấn đề về chất lượng hàng xuất khẩu.....	105
5. Hạn chế về năng lực cạnh tranh	106
6. EU gia tăng các biện pháp phi thuế quan đối với hàng nhập khẩu	107
II. Khuyến nghị cho các doanh nghiệp Việt Nam khi xuất khẩu sang EU	108
1. Một số khuyến nghị chung.....	108
2. Một số khuyến nghị cụ thể.....	109
2.1. Nghiên cứu thông tin thị trường	109
2.2. Nghiên cứu quy định nhập khẩu của EU	110
2.3. Ký kết và thực hiện hợp đồng	110

E. CÁC ĐỊA CHỈ THÔNG TIN HỮU ÍCH.....112

A. THÔNG TIN VỀ THỊ TRƯỜNG LIÊN MINH CHÂU ÂU

I. Khái quát về thị trường EU

■ 1. Vài nét về EU

Liên minh châu Âu (tiếng Anh: *European Union – EU*), là một Liên minh kinh tế chính trị bao gồm 27 quốc gia thành viên châu Âu (sau khi Vương quốc Anh chính thức rời EU vào ngày 31/01/2020) có nguồn gốc từ Cộng đồng châu Âu được thành lập trên cơ sở Hiệp ước Maastricht ký ngày 1 tháng 11 năm 1993. Với khoảng 450 triệu dân¹, EU là nền kinh tế lớn thứ hai về danh nghĩa, sau Hoa Kỳ và thứ ba về sức mua tương đương (PPP), sau Trung Quốc và Hoa Kỳ.



Thế chế của EU được đánh giá là hình thức hội nhập kinh tế cao nhất thế giới hiện nay. Vượt trên cấp độ một liên minh thuế quan (hàng hóa, các yếu tố sản xuất tự do di chuyển trong nội khối, thống nhất về một biểu thuế quan và chính sách thương mại chung áp dụng cho các nước ngoài khu vực), các thành viên còn hợp tác và phối hợp hài hòa các chính sách công nghiệp và xã hội, chính sách tiền tệ và sử dụng một đồng tiền chung: đồng Euro. Đồng tiền chung này được sử dụng tại 19 quốc gia thành viên và tạo nên khu vực đồng Euro (eurozone). EU đã phát triển thị trường chung thông qua hệ thống luật pháp tiêu chuẩn áp dụng cho tất cả các nước thành viên nhằm đảm bảo sự lưu thông tự do của con người, hàng hóa, dịch vụ và vốn. EU duy trì các chính sách chung về thương mại, nông nghiệp, ngư nghiệp và phát triển địa phương.

EU đã phát triển vai trò nhất định trong chính sách đối ngoại, có đại diện trong Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), G7, G20 và Liên Hiệp Quốc. EU đã thông qua việc bãi bỏ kiểm tra hộ chiếu bằng Hiệp ước Schengen giữa 22 quốc gia thành viên và 4 quốc gia không phải là thành viên của EU (Thụy Sĩ, Na Uy, Iceland và Liechtenstein).

Về cơ cấu tổ chức, EU có các định chế chính là: Hội đồng châu Âu, Hội đồng Bộ trưởng, Nghị viện châu Âu, Ủy ban châu Âu và Tòa án châu Âu:

- **Hội đồng châu Âu** (European Council) là cơ quan chính trị cao nhất của EU. Hội đồng đưa ra định hướng và ưu tiên chính trị cho cả khối, cùng với Nghị viện châu Âu thông qua các đạo luật của EU và ngân sách chung của Liên minh. Các quyết định của Hội đồng châu Âu chủ yếu được thông qua theo hình thức đồng thuận.

¹ <https://ec.europa.eu/eurostat/databrowser/view/tps00001/default/table?lang=en>

- **Hội đồng Bộ trưởng** (Council of Ministers) hay còn gọi là Hội đồng Liên minh châu Âu (Council of the European Union) là cơ quan đưa ra định hướng chính sách trong các lĩnh vực cụ thể và khuyến nghị EC xây dựng các đạo luật chung.

- **Nghị viện châu Âu** (European Parliament – EP) có chức năng chính là cùng Hội đồng Bộ trưởng ban hành luật pháp; giám sát các cơ quan của Liên minh châu Âu, đặc biệt là Ủy ban châu Âu. Nghị viện có quyền thông qua hoặc bãi miễn các chức vụ ủy viên Ủy ban châu Âu; cùng Hội đồng Bộ trưởng có thẩm quyền đối với ngân sách, đối với việc chi tiêu của Liên minh.

- **Ủy ban châu Âu** (European Commission – EC) là cơ quan hành pháp của khối. EC hoạt động độc lập, có chức năng xây dựng, kiến nghị các đạo luật của EU, thực thi, áp dụng và giám sát việc triển khai các hiệp ước và điều luật của EU, sử dụng ngân sách chung để thực hiện các chính sách chung của cả khối theo quy định.

■ 2. Kinh tế của EU

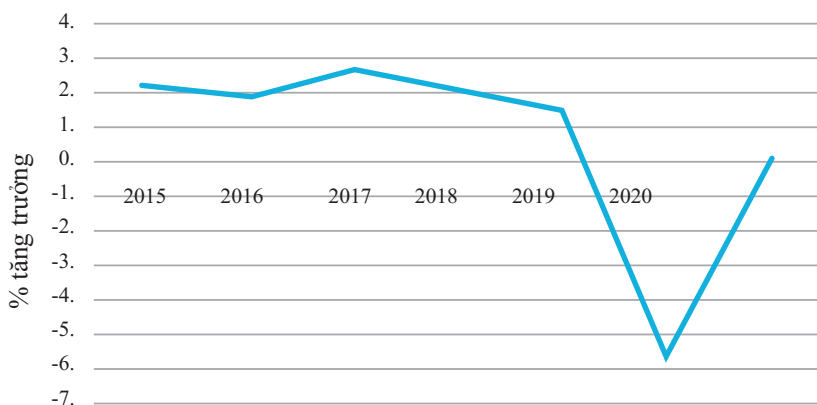
EU đặt ra mục tiêu trọng tâm là thiết lập một thị trường kinh tế duy nhất ở châu Âu bao gồm lãnh thổ của tất cả các quốc gia thành viên. Hiện tại, hệ thống tiền tệ chung đang được sử dụng ở 19 nước thuộc Liên minh châu Âu, với tên gọi khu vực đồng euro (eurozone). Đồng Euro là đồng tiền được dự trữ lớn thứ hai và là đồng tiền được giao dịch nhiều thứ hai trên thế giới sau đồng đô la Mỹ.

Hai trong số những mục tiêu cơ bản của Cộng đồng Kinh tế châu Âu là việc phát triển của một thị trường chung (common market), hay được biết đến với tên gọi thị trường duy nhất (single market), và một liên minh hải quan giữa các quốc gia thành viên. Thị trường duy nhất của EU liên quan mật thiết đến bốn vấn đề tự do bao gồm tự do lưu thông hàng hóa, vốn, con người và dịch vụ trong phạm vi của Liên minh châu Âu. Liên minh hải quan là việc áp dụng một hệ thống thuế khóa chung cho tất cả các loại hàng hóa nhập khẩu vào thị trường duy nhất này. Một khi hàng hóa đã được nhập khẩu vào thị trường duy nhất, hàng hóa đó sẽ không phải chịu thuế hải quan, các loại thuế về hạn chế nhập khẩu (quota) mang tính chất phân biệt đối xử khi lưu thông trong phạm vi EU.

Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của EU đạt trung bình khoảng 15 nghìn tỷ USD trong giai đoạn 2015 -2020 (theo số liệu từ IMF), với tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm từ 1,6% đến 2,8% giai đoạn 2015-2019. Riêng năm 2020, do tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19, kinh tế của EU bị ảnh hưởng nặng nề, tăng trưởng GDP giảm 6,1%².

² <https://ec.europa.eu/eurostat/databrowser/view/tec00115/default/table?lang=en>

Hình 1: Tốc độ tăng trưởng GDP của EU-27 giai đoạn 2015-2020



Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu Eurostat

Các lĩnh vực kinh tế chính của EU bao gồm:

Dịch vụ vẫn là ngành đóng góp chính vào tăng trưởng kinh tế và việc làm của EU, chiếm khoảng 73,1% GDP của EU vào năm 2020 (theo số liệu của Eurostat). Ba ngành dịch vụ chính là vận tải (17,5%), du lịch (15,4%) và các dịch vụ kinh doanh khác (25,6%). Ngành dịch vụ đóng vai trò đặc biệt lớn trong GDP của một số quốc gia tại EU. Theo số liệu của Ngân hàng Thế giới năm 2020, tổng giá trị gia tăng mà ngành Dịch vụ mang lại cho Luxembourg đạt 80% GDP của đất nước đó, 76% tại Malta, 74% tại Síp và 70% tại Pháp và Hy Lạp.

Nông nghiệp chỉ chiếm khoảng 1,5% GDP của EU. Theo số liệu thống kê của Eurostat, năm 2020, ngành này chỉ đóng góp 1,3% GDP của EU-27, tương đương với 171,9 tỷ euro. Sản xuất nông nghiệp của EU chủ yếu là các sản phẩm chăn nuôi (bao gồm cả sữa), ngũ cốc, rau, rượu, trái cây và đường. Các mặt hàng xuất khẩu chính bao gồm ngũ cốc (lúa mì và lúa mạch), các sản phẩm từ sữa, thịt gia cầm, thịt lợn, trái cây, rau, dầu ô liu và rượu vang. Hầu hết nông sản nhập khẩu là những sản phẩm không phù hợp với khí hậu của EU, bao gồm đậu nành và các sản phẩm từ đậu tương, bông, thuốc lá, các sản phẩm nhiệt đới, trái cây và rau trái vụ, cà phê, ca cao, chè và gia vị.

Du lịch là một hoạt động kinh tế chính của EU, có tác động rộng rãi đến tăng trưởng kinh tế, việc làm và phát triển xã hội. Ngành du lịch đóng góp khoảng 10% GDP của EU và tạo việc làm cho khoảng 26-27 triệu lao động, chủ yếu là lao động trẻ, phụ nữ và người dân di cư. Du lịch được coi là một công cụ mạnh mẽ trong việc chống lại với những suy giảm kinh tế và việc làm.

Công nghiệp là xương sống của nền kinh tế châu Âu, chiếm khoảng trên 20% GDP của EU và tạo ra 35 triệu việc làm, chiếm 80% xuất khẩu hàng hóa và là nhân tố chính giúp EU trở thành nhà cung cấp toàn cầu hàng đầu và điểm đến hấp dẫn cho đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Vào ngày 10 tháng 3 năm 2020, Ủy ban châu Âu đã trình bày Chiến lược Công nghiệp mới cho châu Âu, trong đó đề ra tầm nhìn công nghiệp của EU vào năm 2030 và xa hơn nữa. Các mục tiêu chính là chuyển đổi xanh và kỹ thuật số, cũng như quyền tự chủ chiến lược của EU trong một số lĩnh vực chiến lược. Trong quá trình chuyển đổi xanh, EU muốn trở thành người dẫn đầu thế giới bằng cách tạo ra lực địa trung hòa carbon đầu tiên trên thế giới vào năm 2050 thông qua các công nghệ sạch và dẫn đầu thị trường về các tiêu chuẩn toàn cầu.

■ 3. Hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa của EU

Các nhà hoạch định chính sách của EU coi việc thúc đẩy thương mại quốc tế là động lực chính góp phần tăng trưởng kinh tế và tạo việc làm. Theo báo cáo của Cơ quan Thống kê Eurostat, tốc độ tăng trưởng thương mại của EU với các nước khác trung bình hàng năm là 2,3% với kim ngạch xuất khẩu tăng 3% và nhập khẩu tăng 1,5%.

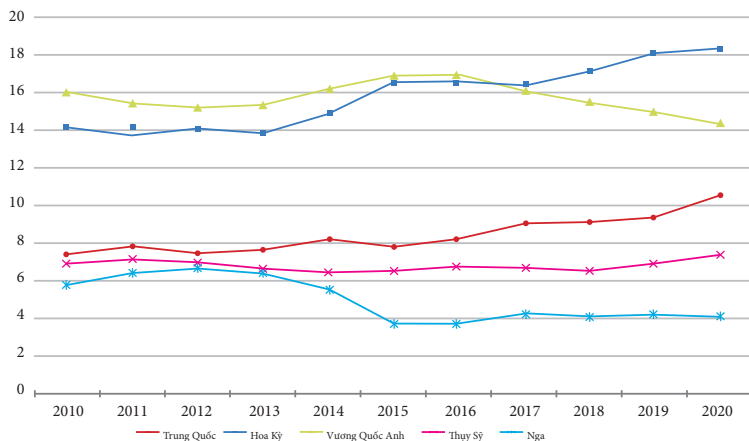
Năm 2020, kim ngạch nhập khẩu của EU từ các nước châu Á chiếm 44%, từ các nước châu Âu khác chiếm 31% và 13% từ Bắc Mỹ. Kim ngạch xuất khẩu của EU sang châu Á chiếm 30%, các nước châu Âu khác chiếm 37%, và Bắc Mỹ chiếm 20%. EU thâm hụt đáng kể trong kim ngạch thương mại hai chiều với các nước châu Á (-188 tỷ euro), trong khi có thặng dư lớn với các nước châu Âu khác (+177 tỷ euro) và Bắc Mỹ (+164 tỷ euro).

3.1. Hoạt động xuất khẩu

Hoa Kỳ là đối tác thương mại lớn của EU về xuất khẩu. Trong giai đoạn 2010 – 2020, thị phần xuất khẩu hàng hóa của EU sang Hoa Kỳ tăng từ 14,1% lên 18,3%, tăng 4,2 điểm phần trăm (p.p). Tiếp đến là Trung Quốc tăng 3,2 p.p. Xuất khẩu sang Thụy Sĩ trong thời kỳ này tương đối ổn định, chỉ tăng nửa điểm phần trăm.

ASEAN là đối tác thương mại lớn thứ 3 của EU sau Hoa Kỳ và Trung Quốc. Theo số liệu thống kê của Eurostat, năm 2020, trao đổi thương mại hàng hóa giữa EU và các nước ASEAN đạt hơn 189,47 tỷ euro. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu của EU sang ASEAN đạt trên 69,2 tỷ euro, chiếm 3,6% tổng kim ngạch xuất khẩu của EU. Các sản phẩm xuất khẩu chính của EU sang ASEAN là hóa chất, máy móc, thiết bị vận tải.

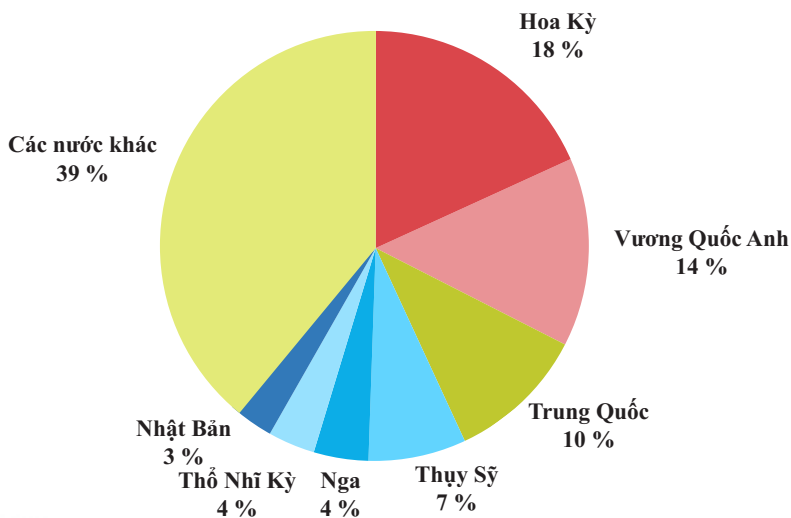
Hình 2: Thị phần xuất khẩu hàng hóa của EU-27 tới các đối tác chính giai đoạn 2010-2020 (%)



Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu Eurostat

Năm 2020, Hoa Kỳ vẫn là thị trường xuất khẩu hàng hóa lớn nhất của EU, chiếm 18,3% thị phần xuất khẩu, tiếp đến là Anh (14%), Trung Quốc (10%).

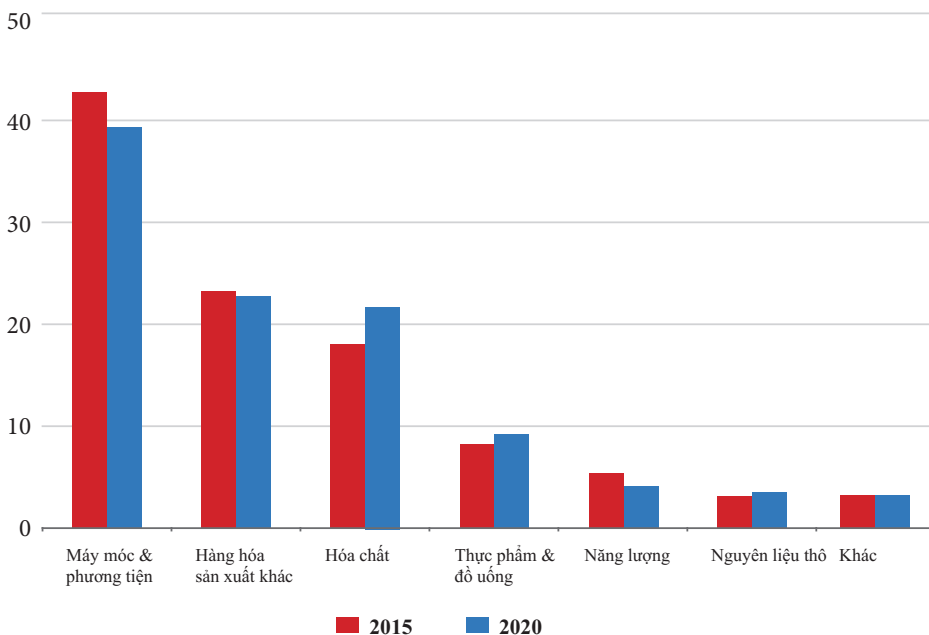
Hình 3: Thị trường xuất khẩu chính của EU năm 2020



Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu Eurostat

Mặt hàng xuất khẩu chính của EU là máy móc, dược phẩm và các hóa chất khác, nhiên liệu, máy bay, nhựa, sắt thép, bột gỗ và sản phẩm giấy, đồ uống có cồn, đồ nội thất... Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của EU không thay đổi nhiều trong giai đoạn 2015-2020, riêng có hóa chất tăng 3,8 p.p (từ 17,5% năm 2015 lên 21,3% năm 2020), máy móc và phương tiện vận tải giảm 3,4 p.p (từ 42,6% năm 2015 xuống 39,3% năm 2020).

Hình 4: Thay đổi tỷ trọng mặt hàng xuất khẩu chính của EU 2015-2020



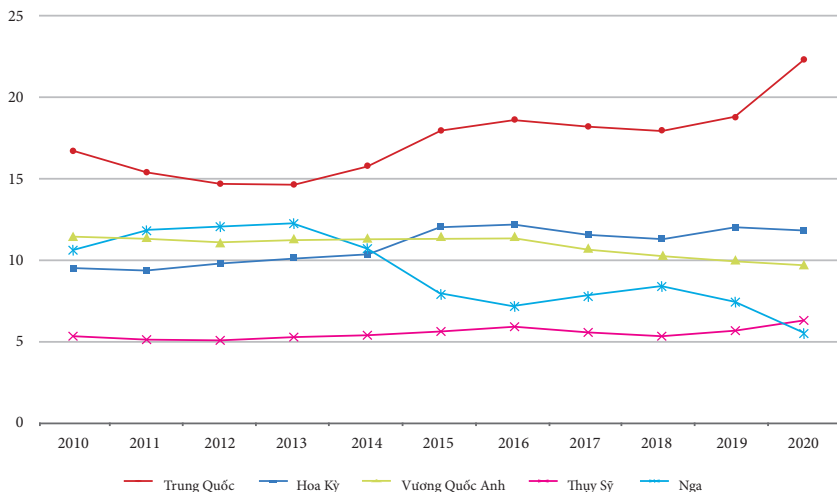
Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu Eurostat

3.2. Hoạt động nhập khẩu

Trung Quốc là thị trường nhập khẩu chính của EU. Thị phần của Trung Quốc tăng từ 16,7% trong tổng kim ngạch nhập khẩu ngoài EU vào năm 2010 lên 22,4% vào năm 2020, tăng 5,7 p.p. Thị phần của Hoa Kỳ và Thụy Sĩ cũng lần lượt tăng 2,2 p.p và 1,1 p.p, trong khi thị phần nhập khẩu từ Vương quốc Anh (-1,7 p.p.) và Nga (-5.0 p.p.) đều giảm.

Đối với khối ASEAN, theo Eurostat, năm 2020 kim ngạch nhập khẩu của EU từ các nước này đạt trên 120 tỷ euro, chiếm 7% tổng kim ngạch nhập khẩu của EU. Các sản phẩm nhập khẩu chính là máy móc thiết bị, nông sản, dệt may...

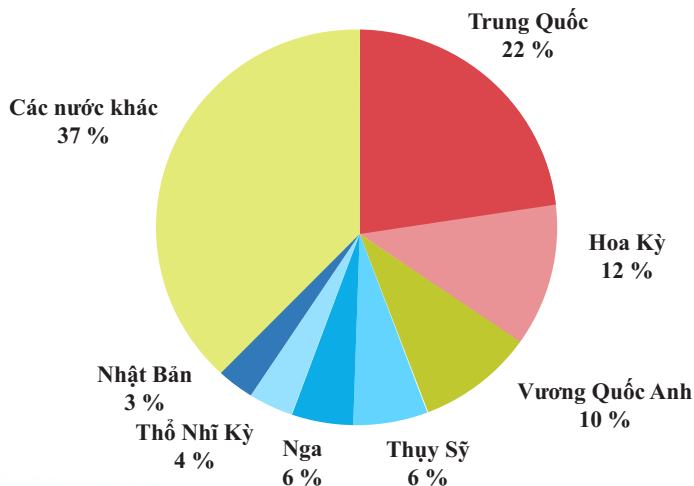
**Hình 5: Thị phần nhập khẩu hàng hóa của EU-27 từ các đối tác chính
giai đoạn 2010-2020 (%)**



Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu Eurostat

Năm 2020, EU nhập khẩu phần lớn hàng hóa từ Trung Quốc với trên 22%, tiếp đến là Mỹ (12%), Anh (10%) và Thụy Sĩ là (6%).

Hình 6: Thị trường nhập khẩu chính của EU năm 2020

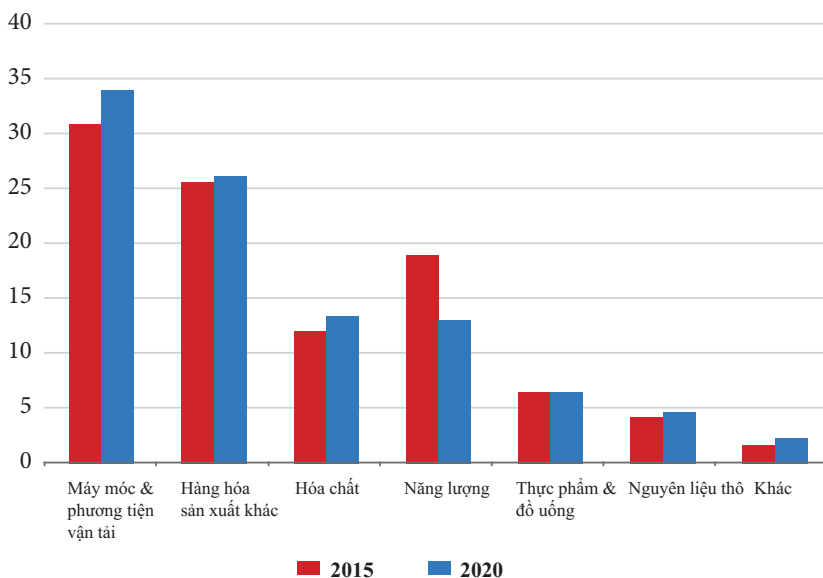


Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu Eurostat

Mặt hàng nhập khẩu chính của EU: nhiên liệu và dầu thô, máy móc, dược phẩm, hóa chất, đá quý, hàng dệt may, máy bay, chất dẻo, kim loại, tàu thủy...

Về cơ cấu mặt hàng nhập khẩu của EU giữa năm 2015 và 2020, tỷ trọng hàng năng lượng giảm mạnh 6,1 p.p, từ 19,1% năm 2015 xuống 13% năm 2020. Trái lại, tỷ trọng hàng máy móc và phương tiện vận tải tăng 3,3 p.p, từ 30,8% lên đến 34,1%. Các mặt hàng khác có sự thay đổi nhẹ.

Hình 7: Thay đổi tỷ trọng mặt hàng nhập khẩu chính của EU 2015-2020



Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu Eurostat

II. Chính sách thương mại

EU có đặc thù pháp lý, cụ thể là khối này có tư cách pháp lý để đàm phán và ký kết các hiệp định quốc tế có tính ràng buộc với mọi nước thành viên trong khối thông qua quá trình xây dựng quy tắc tổ chức nội bộ.

Trên thực tế, đặc thù pháp lý của EU, gắn với thực tế EU là một liên minh hải quan và có thẩm quyền theo chính sách thương mại chung, nghĩa là EU có thể là thành viên của WTO với vai trò là một thực thể và EU có thể ký kết các hiệp định thương mại tự do với các bên thứ ba. Với năng lực này, EU, đại diện cho một thị trường 450 triệu dân và là nhà sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hàng đầu trên thế giới, có năng lực xây dựng chính sách

thương mại ảnh hưởng mạnh tới quan hệ thương mại quốc tế ở cả cấp độ song phương, khu vực và đa phương. Bên cạnh đó, những hành động đơn phương và quy định nội khối của EU cũng đề ra điều kiện cho việc tiếp cận thị trường trong lãnh thổ hải quan của khối và với ưu thế trong thị trường toàn cầu như vậy, sẽ gây ảnh hưởng lớn tới thương mại.

■ 1. Chính sách thương mại chung của EU

Chính sách thương mại chung là một trong những trụ cột chính trong quan hệ của EU với các nước khác trên thế giới. Đây là một lĩnh vực không thể thiếu trong thẩm quyền của Liên minh (Điều 3 của Hiệp ước về chức năng của Liên minh châu Âu (TFEU)³, nghĩa là chỉ EU, mà không phải bất cứ quốc gia thành viên đơn lẻ nào, có thể ban hành luật về những vấn đề thương mại và ký kết các hiệp định thương mại quốc tế. Chính sách thương mại chung thể hiện việc thực hiện đồng bộ quan hệ thương mại với các nước thứ ba, nhất là thông qua các phương tiện thuế quan chung và quy chế xuất nhập khẩu chung. Cơ sở của chính sách này là liên minh hải quan với một Biểu thuế chung áp dụng với bên ngoài và phạm vi của chính sách này được xác định tại Điều 207 của Hiệp ước TFEU, bao gồm:

- Thay đổi về thuế suất;
- Ký kết các hiệp định về thuế quan và thương mại liên quan đến thương mại hàng hóa và dịch vụ, cũng như các khía cạnh thương mại của sở hữu trí tuệ, đầu tư trực tiếp nước ngoài, đạt được sự đồng bộ trong các biện pháp tự do hóa, chính sách xuất khẩu và các biện pháp bảo hộ thương mại như những biện pháp áp dụng trong trường hợp bán phá giá hoặc trợ cấp;
- Chính sách thương mại chung phải được thực thi theo những nguyên tắc và mục tiêu của chính sách đối ngoại của Liên minh.

■ 2. Chính sách thương mại của EU giai đoạn 2021-2030

Ngày 18 tháng 02 năm 2021, Ủy ban châu Âu chính thức công bố Chiến lược chính sách thương mại cho giai đoạn 2021-2030 theo 3 định hướng chiến lược, đặt ra 3 mục tiêu cốt lõi trong trung hạn thông qua việc đẩy mạnh 06 lĩnh vực ưu tiên với 16 hoạt động trọng tâm. Các nước thành viên EU đã thống nhất xây dựng chính sách thương mại “cởi mở, bền vững và quyết đoán” trong bảo vệ lợi ích của Khối liên minh trên tinh thần “*Tự chủ chiến lược mở - Open Strategic Autonomy*”.

³ <https://eur-lex.europa.eu/LexUriServ/LexUriServ.do?uri=CELEX:12012E/TXT:en:PDF>

Ba (03) định hướng chiến lược:

01 *Coi mở cửa và cam kết như một lựa chọn chiến lược*

EU hiện là thị trường xuất khẩu và nhập khẩu lớn nhất thế giới, đồng thời cũng là nhà cung cấp viện trợ thương mại hàng đầu. Việc giải quyết vấn đề biến đổi khí hậu và các thách thức môi trường chỉ có thể thực hiện thông qua sự cởi mở, gắn kết và hợp tác toàn cầu.

Sự mở cửa mang lại thịnh vượng, khả năng cạnh tranh và năng động. Đồng thời, một nền kinh tế mở cần được kết hợp với các hành động quyết liệt để giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường, các chính sách xã hội và lao động, đáp ứng kỳ vọng của người dân EU. Theo đó, EU có thể phổ cập những lợi ích của sự mở cửa một cách công bằng và tạo điều kiện thuận lợi cho việc điều chỉnh những chuyển đổi của nền kinh tế toàn cầu để không ai bị bỏ lại phía sau.

02 *Tăng cường khả năng phục hồi, chống chịu và tính bền vững của các chuỗi giá trị*

Tăng cường khả năng phục hồi và tính bền vững của nền kinh tế EU và các chuỗi cung ứng là một trụ cột trong nỗ lực của Khối liên minh hướng tới quyền tự chủ chiến lược mở.

03 *Chính sách thương mại phục vụ các lợi ích địa chính trị của EU*

EU sẽ phải hoạt động trong một trật tự toàn cầu đa cực mới với những căng thẳng ngày càng tăng giữa các chủ thể tham gia chính. Do vậy, EU cần thúc đẩy cách tiếp cận mới để giảm thiểu căng thẳng và tìm kiếm các giải pháp dựa trên khuôn khổ các quy tắc, cam kết chung.

Ba (03) mục tiêu cốt lõi:

01 *Hỗ trợ phục hồi và chuyển đổi cơ bản nền kinh tế EU theo các mục tiêu về kinh tế xanh và kỹ thuật số*

Chính sách thương mại của EU cần tiếp tục tạo thuận lợi cho việc trao đổi hàng hóa và dịch vụ theo cách thức tạo ra cơ hội và phúc lợi kinh tế, đặt trọng tâm là lợi ích của người dân, người lao động và doanh nghiệp. Đồng thời, khả năng cạnh tranh lâu dài, sự phát triển và vị thế toàn cầu của EU sẽ phụ thuộc vào khả năng nắm bắt và khai thác quá trình chuyển đổi kỹ thuật số. Do đó, chuyển đổi xanh và kỹ thuật số sẽ là một ưu tiên chính trong chính sách thương mại đa phương và song phương của EU.

02 *Định hình các quy tắc toàn cầu hóa bền vững và công bằng hơn*

Toàn cầu hóa bền vững và công bằng hơn là động lực cơ bản của chính sách thương mại EU để hỗ trợ công bằng xã hội và môi trường bền vững. Những nỗ lực nhằm cải cách WTO và nâng cao hiệu quả của khuôn khổ đa phương về quản trị thương mại cần phải được ưu tiên hàng đầu để đạt được mục tiêu này.

Tăng cường sự ổn định và thương mại dựa trên luật lệ sẽ là trụ cột chính trong các hành động của EU. Đồng thời, cần phải đảm bảo rằng các quy tắc phù hợp với thực trạng kinh tế và đảm bảo một sân chơi bình đẳng.

03 *Nâng cao năng lực của EU trong việc theo đuổi các lợi ích và thực thi các quyền của mình một cách tự chủ khi cần thiết.*

Đàm phán các hiệp định thương mại đã và đang là một công cụ quan trọng để tạo ra các cơ hội kinh tế và thúc đẩy tính bền vững. Việc thực hiện các thỏa thuận và thực thi các quyền và nghĩa vụ trong đó đảm bảo rằng EU có các công cụ phù hợp để bảo vệ người lao động và doanh nghiệp khỏi các hành vi không công bằng, đảm bảo thực thi hiệu quả các chương trình phát triển bền vững trong các hiệp định thương mại của EU nhằm nâng cao các tiêu chuẩn xã hội, lao động và môi trường trên toàn cầu. EU cần tăng cường các công cụ hành động khi cần thiết để tự bảo vệ mình trước các hành vi thương mại không công bằng, phù hợp với các cam kết quốc tế.

Sáu (06) lĩnh vực ưu tiên trung hạn:

01 *Cải tổ Tổ chức Thương mại thế giới (WTO)*

Đối phó với những thách thức hiện tại, EU ưu tiên một cuộc cải tổ WTO, bao gồm các cam kết toàn cầu về thương mại và khí hậu, các quy tắc mới về thương mại kỹ thuật số, các quy tắc tăng cường giải quyết các vấn đề cạnh tranh không lành mạnh và khôi phục hệ thống giải quyết tranh chấp ràng buộc của tổ chức này.

02 *Hỗ trợ chuyển đổi sinh thái và thúc đẩy chuỗi giá trị có trách nhiệm và bền vững.*

Được phản ánh trong Thỏa thuận Xanh của châu Âu, chống biến đổi khí hậu và suy thoái môi trường là ưu tiên hàng đầu của EU. Quyết tâm của Ủy ban trong thập kỷ tới là đảm bảo rằng các công cụ thương mại đồng hành và hỗ trợ quá trình chuyển đổi toàn cầu hướng tới nền kinh tế trung hòa với khí hậu, bao gồm đẩy mạnh đầu tư vào năng lượng sạch và thúc

đẩy các chuỗi giá trị tuần hoàn, có trách nhiệm và bền vững, tôn trọng các tiêu chuẩn về môi trường, nhân quyền và lao động.

03 *Hỗ trợ chuyển đổi số và thương mại dịch vụ*

Hỗ trợ chương trình nghị sự kỹ thuật số của châu Âu là một ưu tiên trong chính sách thương mại của EU. Mục tiêu là đảm bảo vị thế dẫn đầu của EU trong thương mại kỹ thuật số và lĩnh vực công nghệ thông qua thúc đẩy cải cách. EU cũng cần đẩy mạnh cam kết song phương và các khuôn khổ hợp tác mạnh mẽ hơn về các vấn đề thương mại kỹ thuật số.

04 *Tăng cường tác động của EU về quy định pháp lý*

Để EU tăng cường ảnh hưởng của mình trong lĩnh vực này, EU cần phát triển cách tiếp cận chiến lược hơn đối với hợp tác quốc tế về quy định pháp lý, đặc biệt là liên quan đến chuyển đổi xanh và kỹ thuật số. Điều này đòi hỏi sự phối hợp lớn hơn giữa chính sách nội bộ và chính sách đối ngoại nhằm xác định ngay từ đầu những lĩnh vực chiến lược cần tập trung, đồng thời đối thoại và hợp tác với các cơ quan thiết lập tiêu chuẩn của EU để xác định các ưu tiên chiến lược liên quan đến các tiêu chuẩn quốc tế. Chính sách thương mại, cùng với quan hệ đối tác quốc tế và hợp tác phát triển, kể cả thông qua viện trợ thương mại cũng cần đóng vai trò hỗ trợ cho việc áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế ở các nước đối tác đang phát triển và tạo điều kiện cho việc tuân thủ các yêu cầu quy định mới.

05 *Đẩy mạnh quan hệ đối tác với các nước láng giềng và châu Phi*

Chính sách cho biết: “Ủng hộ hội nhập kinh tế mạnh mẽ hơn với Tây Balkan và các nước đối tác phía Đông sẽ có tầm quan trọng đặc biệt. EU sẽ tăng cường các mối quan hệ đối tác kinh tế chặt chẽ trong Khu vực Kinh tế châu Âu.”

EU cũng mong muốn hợp tác chặt chẽ với Vương quốc Anh để tận dụng triệt để cơ hội từ Hiệp định Thương mại và hợp tác, đồng thời hiện đại hóa mối quan hệ kinh tế - thương mại với Thụy Sĩ cũng như với Thổ Nhĩ Kỳ trong trường hợp đáp ứng các điều kiện thích hợp.

Điều đáng chú ý về cách tiếp cận của EU đối với châu Phi là: “cần phải tiếp tục phát triển mạnh mẽ mối quan hệ với châu Phi ở tất cả các cấp độ, bao gồm thông qua đối thoại chính trị với Liên minh châu Phi và các nước thành viên, mở rộng và làm sâu sắc hơn các hiệp định đối tác kinh tế và phát triển quan hệ song phương với các quốc gia riêng lẻ để thúc đẩy đầu tư bền vững vào nông nghiệp, hàng hóa sản xuất và dịch vụ”.

06 *Tăng cường tập trung triển khai và thực thi các hiệp định thương mại và đảm bảo một sân chơi bình đẳng*

Cùng với làn sóng các thỏa thuận mới trong những năm gần đây, Ủy ban châu Âu sẽ tập trung nỗ lực vào việc tận dụng các lợi ích từ các thỏa thuận thương mại và thực thi mạnh mẽ các cam kết tiếp cận thị trường và phát triển bền vững. EU đã ký kết hoặc đang tham gia đàm phán các hiệp định thương mại ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương và châu Mỹ La tinh, mở ra những cơ hội kinh tế đáng kể. Do đó, EU cần tạo điều kiện để phê chuẩn các thỏa thuận với Mercosur và Mexico, đồng thời kết thúc các cuộc đàm phán với Chile, Australia và New Zealand.

Đây sẽ là một yếu tố quan trọng trong nỗ lực của EU hướng tới sự tự chủ chiến lược mở và tạo điều kiện tiếp cận thị trường, đặc biệt cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

III. Chính sách thuế

■ 1. Thuế nhập khẩu

Hiện nay, EU áp dụng thuế nhập khẩu chung (0 - 20%) đối với hàng hoá công nghiệp từ các nước không thuộc EU và các nước không thuộc Hiệp hội Mậu dịch tự do châu Âu (EFTA). Ngoài ra, một số hàng thực phẩm và hàng nông sản như thịt bò và các sản phẩm từ sữa phải tuân theo quy định về hạn ngạch. Thông tin về chính sách thuế của EU được quy định chi tiết trong mục thuế trên trang web của Ủy ban châu Âu⁴.

Chương trình ưu đãi thuế quan phổ cập (GSP) của EU

Chương trình ưu đãi thuế quan phổ cập (GSP) của EU dành cho các nước đang phát triển theo Quy định (EU) số 978/2012⁵ ngày 25/12/2012 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 (thay thế cho Quy định EU số 732/2008 ngày 22/7/2008 hết hiệu lực từ ngày 31/12/2013).

GSP là chương trình ưu đãi thương mại đơn phương của EU nhằm giúp các nước đang phát triển tăng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa thông qua miễn/giảm thuế nhập khẩu vào thị trường EU. GSP của EU được lập phù hợp với các quy định của WTO là cho phép có ưu đãi ngoại lệ ngoài “Quy chế Tối huệ quốc” (MFN). GSP không nhằm giải quyết các khó khăn hay các vấn đề khác tại các nước đang phát triển.

⁴ https://ec.europa.eu/taxation_customs/taxation_en

⁵ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A02012R0978-20210410>

GSP của EU gồm các nhóm ưu đãi thuế cụ thể sau:

- ***Ưu đãi thuế quan phổ cập (Standard GSP):*** dành cho những quốc gia có thu nhập trung bình và thấp, 2/3 số dòng thuế được xóa bỏ một phần hoặc toàn bộ.
- ***Ưu đãi đặc biệt (GSP+):*** dành cho những quốc gia có thu nhập thấp và trung bình thấp, dễ bị tổn thương và thực hiện tốt các tiêu chuẩn về nhân quyền, quyền lao động và các công ước về phát triển bền vững và quản trị tốt.
- ***Miễn thuế nhập khẩu và hạn ngạch:*** dành riêng cho những quốc gia kém phát triển. Nhóm nước này được miễn thuế nhập khẩu và miễn thuế hạn ngạch nhập khẩu đối với mọi hàng hóa nhập khẩu vào EU trừ vũ khí, đạn dược. Gọi là ***“nhóm miễn thuế mọi thứ trừ vũ khí” (Everything But Arms - EBA).***

Việt Nam thuộc nhóm các nước được hưởng ưu đãi thuế quan phổ cập (standard GSP). Theo đó, Việt Nam được hưởng GSP đối với tất cả các mặt hàng, kể cả những mặt hàng trước đã từng bị xếp vào nhóm hàng đã “trưởng thành” như giấy dếp, nón, ô dù...

Ngoài ra, EU chia các sản phẩm được hưởng GSP thành 4 nhóm với mức thuế ưu đãi khác nhau dựa trên mức độ nhạy cảm đối với bên nhập khẩu, mức độ phát triển của nước xuất khẩu và các văn bản thỏa thuận được ký giữa 2 bên.

Bốn nhóm sản phẩm của các nước đang phát triển được hưởng ưu đãi thuế quan phổ cập (GSP) của EU như sau:

Nhóm 1 (Sản phẩm rất nhạy cảm): bao gồm phần lớn là nông sản và một số ít sản phẩm công nghiệp tiêu dùng. Nhóm này khi nhập khẩu vào EU sẽ được hưởng mức thuế GSP với thuế suất bằng 85% thuế suất tối huệ quốc. Đây là nhóm mặt hàng EU hạn chế nhập khẩu.

Nhóm 2 (Các sản phẩm nhạy cảm): chủ yếu là thực phẩm, đồ uống, hóa chất, nguyên liệu, hàng thủ công. Nhóm này được hưởng mức thuế GSP với thuế suất bằng 70% thuế suất tối huệ quốc. Đây là nhóm mặt hàng EU không khuyến khích nhập khẩu.

Nhóm 3 (Sản phẩm bán nhạy cảm): bao gồm phần lớn là thủy hải sản đông lạnh. Nhóm này được hưởng mức thuế GSP với thuế suất bằng 35% thuế suất tối huệ quốc. Đây là nhóm mặt hàng EU khuyến khích nhập khẩu.

Nhóm 4 (Sản phẩm không nhạy cảm): chủ yếu là thực phẩm, đồ uống, nguyên liệu, nông sản...Nhóm này được hưởng mức thuế GSP với thuế suất bằng 0-10% thuế suất tối huệ quốc. Đây là nhóm mặt hàng EU đặc biệt khuyến khích nhập khẩu.

■ 2. Các loại thuế khác đánh vào hàng nhập khẩu

2.1. Thuế VAT

Thuế giá trị gia tăng VAT (Value Added Tax) là loại thuế gián thu và tính trên giá trị tăng thêm của hàng hóa, dịch vụ phát sinh từ quá trình sản xuất, lưu thông cho đến khi tới tay người tiêu dùng. Hiện nay, thuế giá trị gia tăng (VAT⁶) đánh trên giá bán hàng hoá và dịch vụ của EU ở mức phổ biến là 21%. Một số mặt hàng thực phẩm, phí khách sạn và một số loại hình dịch vụ khác như thực phẩm, khách sạn và nghệ thuật được hưởng mức thuế VAT thấp hơn với thuế suất là 12%, sách, tạp chí, giao thông, sự kiện thể thao, nhà hàng, bảo tàng... được hưởng mức thuế 6%.

2.2. Thuế chống bán phá giá

Thuế chống bán phá giá là khoản thuế bổ sung bên cạnh thuế nhập khẩu thông thường, do cơ quan có thẩm quyền của nước nhập khẩu ban hành. Thuế chống bán phá giá được áp dụng nếu kết quả điều tra của Ủy ban châu Âu cho thấy sản phẩm nhập khẩu đã bị bán phá giá là nguyên nhân chính gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất nội địa ở EU. Thông thường việc điều tra sẽ được tiến hành dựa trên hồ sơ của ngành sản xuất trong nước hoặc trong một số trường hợp có thể do EC tự khởi xướng.

2.3. Thuế đối kháng (thuế chống trợ cấp)

Tương tự thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp là khoản thuế bổ sung bên cạnh thuế nhập khẩu thông thường, do cơ quan có thẩm quyền của nước nhập khẩu ban hành. Thuế chống trợ cấp được áp dụng nếu kết quả điều tra của EC cho thấy sản phẩm nhập khẩu đã được trợ cấp là nguyên nhân chính gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất nội địa ở EU. Tương tự biện pháp chống bán phá giá, việc điều tra sẽ được tiến hành dựa trên hồ sơ của ngành sản xuất trong nước hoặc do EC tự khởi xướng.

2.4. Thuế tự vệ

Trong trường hợp hàng nhập khẩu gia tăng đột biến, gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất nội địa của nước nhập khẩu, EU sẽ tiến hành điều tra, áp dụng thuế tự vệ để bảo vệ ngành sản xuất nội địa EU. Thuế tự vệ được áp dụng trong một khoảng thời gian nhất định với tất cả các nước có xuất khẩu mặt hàng bị điều tra vào EU, trừ trường hợp các nước đang phát triển đáp ứng các điều kiện được loại trừ.

⁶ https://ec.europa.eu/taxation_customs/business/vat_en

2.5. Thuế tiêu thụ đặc biệt

Thuế tiêu thụ đặc biệt của EU⁷ là thuế đánh vào một số mặt hàng nhất định có liên quan đến hàng nhập khẩu từ các nước nằm ngoài EU. Thuế này do các nước thành viên quy định.

IV. Chính sách về phòng vệ thương mại

■ 1. Thông tin chung

Hệ thống các quy định về phòng vệ thương mại của EU được xây dựng và thực thi trên cơ sở các quy định của WTO nhằm mục đích:

- (i) Tái thiết lập môi trường cạnh tranh công bằng cho ngành sản xuất nội địa của EU khi bị thiệt hại hoặc đe dọa thiệt hại đáng kể do hàng nhập khẩu bán phá giá hoặc trợ cấp;
- (ii) Khắc phục thiệt hại nghiêm trọng, tạo điều kiện cho ngành sản xuất nội địa điều chỉnh, thích nghi trong trường hợp có sự gia tăng đột biến hàng nhập khẩu là nguyên nhân chính gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất nội địa EU.

EC là cơ quan điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, chịu trách nhiệm điều tra các cáo buộc bán phá giá và/hoặc trợ cấp đối với các nhà sản xuất hàng xuất khẩu tại các nước ngoài EU, đồng thời chịu trách nhiệm điều tra, áp dụng biện pháp tự vệ để bảo vệ ngành sản xuất nội địa EU. Trong khi việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá/chống trợ cấp là không có thời hạn cụ thể thì việc áp dụng biện pháp tự vệ là có thời hạn. Cơ quan này thường khởi xướng một cuộc điều tra sau khi nhận được đơn kiện hợp lệ từ các nhà sản xuất EU có liên quan, hoặc cũng có thể tự khởi xướng các cuộc điều tra trong trường hợp thu thập đầy đủ bằng chứng và xét thấy cần thiết. Khác với nhiều nước, lợi ích của công chúng (public interest) được EU xem xét kỹ lưỡng trong quá trình ra quyết định áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại do EU không phải một nước mà là một khu vực gồm nhiều quốc gia độc lập liên kết lại.

Hồ sơ yêu cầu nộp lên EC cần có tính đại diện. Cụ thể, hồ sơ yêu cầu được nộp lên EC phải đại diện cho ít nhất 25% tổng sản lượng của sản phẩm tương tự được ngành sản xuất trong nước làm ra. Thông thường hồ sơ được nộp bởi hiệp hội ngành hàng đại diện cho ngành sản xuất nội địa hoặc do các công ty sản xuất tự nộp.

Khi bắt đầu tiến hành một cuộc điều tra, EC sẽ đăng tải Thông báo khởi xướng điều tra trong Công báo EU, bao gồm các thông tin cơ sở của cuộc điều tra, cũng như các thông

⁷https://ec.europa.eu/taxation_customs/business/excise-duties-alcohol-tobacco-energy_en

tin quan trọng liên quan tới các thời hạn điều tra. Thông thường một cuộc điều tra diễn ra trong 9 tháng, tuy nhiên trong nhiều trường hợp, có thể được kéo dài đến 12 tháng. Quyết định về các biện pháp phòng vệ thương mại tạm thời hoặc chính thức được EC đưa ra sau khi tham khảo ý kiến của các quốc gia thành viên EU.

■ 2. Các biện pháp phòng vệ thương mại được EU sử dụng

2.1. Chống bán phá giá

Bán phá giá tại thị trường EU xảy ra khi các nhà sản xuất, xuất khẩu của một quốc gia ngoài EU bán hàng hóa tại EU thấp hơn giá trị thông thường (tức là thấp hơn mức giá bán tại thị trường nội địa của họ hoặc thấp hơn giá thành sản xuất).

Biện pháp chống bán phá giá được EC áp dụng nếu thông qua điều tra, cơ quan này xác định rằng hàng hóa nhập khẩu vào EU bị bán phá giá và ngành sản xuất nội địa EU đang chịu thiệt hại đáng kể hoặc bị đe dọa chịu thiệt hại đáng kể từ việc bán phá giá này, đồng thời việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá không đi ngược lại với lợi ích của công chúng EU. Tùy từng trường hợp, mức thuế này có thể là thuế tuyệt đối (ví dụ như 5 USD/tấn) hoặc là thuế tương đối (ví dụ như 5%). Lệnh áp thuế có hiệu lực trong 5 năm và có thể được gia hạn qua các kỳ rà soát. Nhìn chung, việc áp thuế chống bán phá giá thường kéo dài và không có thời hạn chấm dứt. Thuế không được áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu có biên độ phá giá không đáng kể (*de minimis*, tức là biên độ phá giá không vượt quá 2% giá xuất khẩu của hàng hóa vào EU).

Trong trường hợp hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ một nước đang phát triển có khối lượng hoặc số lượng không vượt quá 3% tổng khối lượng hoặc số lượng hàng hóa tương tự nhập khẩu vào EU và tổng khối lượng hoặc số lượng hàng hóa có xuất xứ từ các nước đang phát triển đó không vượt quá 7% tổng khối lượng hoặc số lượng hàng hóa tương tự nhập khẩu vào EU thì nước này được loại trừ khỏi phạm vi áp dụng biện pháp chống bán phá giá.

Căn cứ pháp lý:

Quy định số 2016/1036⁸ ngày 08/06/2016 của Nghị viện và Hội đồng châu Âu về việc bảo vệ chống lại hàng nhập khẩu bán phá giá từ các quốc gia không phải thành viên của EU, được sửa đổi theo Quy định số 2017/2321 ngày 12/12/2017 của Nghị viện và Hội đồng châu Âu và Quy định số 2018/825 ngày 30/05/2018 của Nghị viện và Hội đồng châu Âu.

⁸ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A02016R1036-20200811>

2.2. Chống trợ cấp

Trợ cấp là khi Nhà nước hoặc một tổ chức công (trung ương hoặc địa phương) cung cấp bất kỳ hỗ trợ tài chính nào cho các công ty sản xuất hoặc xuất khẩu hàng hóa của nước đó, mang lại lợi ích cho doanh nghiệp/ngành sản xuất. Theo quy định của WTO, có nhiều loại trợ cấp khác nhau, trong đó có những loại trợ cấp được phép (trong các giới hạn và điều kiện nhất định), trợ cấp bị đánh thuế đối kháng và trợ cấp bị cấm (như trợ cấp xuất khẩu hoặc trợ cấp thay thế nhập khẩu).

EC được phép bảo vệ ngành sản xuất nội địa trước các tác động tiêu cực của hàng hóa nhập khẩu được trợ cấp bằng cách tiến hành điều tra áp dụng biện pháp chống trợ cấp (đánh thuế đối kháng). Tương tự như biện pháp chống bán phá giá, biện pháp chống trợ cấp sẽ được áp dụng nếu thông qua điều tra, EC xác định rằng hàng hóa nhập khẩu vào EU được trợ cấp và ngành sản xuất nội địa EU đang chịu thiệt hại đáng kể hoặc bị đe dọa chịu thiệt hại đáng kể do hàng hóa được trợ cấp đó, đồng thời việc áp dụng biện pháp chống trợ cấp với hàng hóa nhập khẩu không đi ngược lại với lợi ích của công chúng EU. Tùy từng trường hợp, mức thuế chống trợ cấp có thể là thuế tuyệt đối hoặc là thuế tương đối. Lệnh áp thuế chống trợ cấp có hiệu lực trong 5 năm và có thể được gia hạn thêm qua các kỳ rà soát hoàng hôn (rà soát cuối kỳ). Nhìn chung việc áp thuế chống trợ cấp thường kéo dài và chỉ chấm dứt khi qua quá trình rà soát, cơ quan điều tra xác định hàng hóa nhập khẩu không nhận được trợ cấp hoặc được trợ cấp nhưng không đem lại lợi ích, biên độ trợ cấp không đáng kể. Việc áp thuế không được áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu có biên độ trợ cấp không đáng kể (de minimis: biên độ trợ cấp không vượt quá 1% giá xuất khẩu của hàng hóa vào EU, đối với nước đang phát triển biên độ trợ cấp không vượt quá 2%).

Trong trường hợp hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ một nước đang phát triển có khối lượng hoặc số lượng không vượt quá 4% tổng khối lượng hoặc số lượng hàng hóa tương tự nhập khẩu vào EU và tổng khối lượng hoặc số lượng hàng hóa có xuất xứ từ các nước đang phát triển đó đáp ứng điều kiện không vượt quá 9% tổng khối lượng hoặc số lượng hàng hóa tương tự nhập khẩu vào EU thì nước này được loại trừ khỏi phạm vi áp dụng biện pháp chống trợ cấp.

Căn cứ pháp lý: Quy định số 2016/1037 ngày 08/06/2016 của Nghị viện và Hội đồng châu Âu về việc chống nhập khẩu hàng hóa trợ cấp từ các quốc gia không phải thành viên của EU⁹, được sửa đổi theo Quy định số 2017/2321 ngày 12/12/2017 và Quy định số 2018/825 ngày 30/05/2018 của Nghị viện và Hội đồng châu Âu.

⁹ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A02016R1037-20200811>

2.3. Biện pháp tự vệ

Biện pháp này được sử dụng khi xảy ra hoạt động nhập khẩu hàng hóa với số lượng tăng mạnh và bất thường mà các nhà sản xuất EU không thể thích ứng kịp ngay lập tức. Khi đó, WTO và pháp luật EU cho phép áp dụng biện pháp tự vệ trong thời hạn quy định (có tính chất ngắn hạn, tạm thời) để tạo cơ hội cho các ngành sản xuất nội địa EU có thời gian thích ứng đối với việc gia tăng nhập khẩu này. Đồng thời, các ngành công nghiệp bị ảnh hưởng phải tiến hành tái cấu trúc. Thông thường biện pháp này áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu từ các quốc gia không phải thành viên EU.

Thời gian áp dụng biện pháp tự vệ là thời gian cần thiết để tạo điều kiện cho ngành sản xuất nội địa khắc phục thiệt hại nghiêm trọng, tiến hành điều chỉnh, được EC quy định là (bao gồm cả thời gian áp dụng tạm thời) là 04 năm, có thể gia hạn nhưng không kéo dài biện pháp tự vệ quá 08 năm. Sau khi biện pháp được áp dụng 01 năm, biện pháp cần được nói lỏng dần.

Căn cứ pháp lý:

Quy định số 2015/478 ngày 11/03/2015 của Nghị viện và Hội đồng châu Âu về các quy định chung liên quan đến nhập khẩu (áp dụng cho các nước thành viên WTO)¹⁰ và Quy định số 2015/755 ngày 29/04/2015 của Nghị viện và Hội đồng châu Âu về các quy định chung liên quan đến nhập khẩu áp dụng cho các nước không phải là thành viên WTO¹¹.

V. Chính sách về cạnh tranh và bảo vệ người tiêu dùng

■ 1. Chính sách cạnh tranh

Hệ thống pháp luật về cạnh tranh của EU chịu ảnh hưởng bởi Đạo luật Sherman năm 1890 và Đạo luật Clayton năm 1914 của Hoa Kỳ. Pháp luật cạnh tranh châu Âu ngày nay được quy định chủ yếu từ các điều 101 đến 109 của Hiệp ước về các chức năng của Liên minh châu Âu, cũng như một loạt các Quy định (Regulation), Thông báo (Notice) và Hướng dẫn (Guideline). Các văn bản này phần lớn đều được ban hành bởi Ủy ban châu Âu.

Điều 101 Hiệp ước về chức năng của Liên minh châu Âu (TFEU) quy định các thỏa thuận giữa các doanh nghiệp mà làm ảnh hưởng đến thương mại giữa các quốc gia thành viên EU, làm hạn chế hoặc méo mó sự cạnh tranh trong thị trường nội khối đều bị cấm. Các thỏa thuận này bao gồm ấn định giá dịch vụ hàng hóa một cách gián tiếp hoặc trực tiếp; phân chia khách hàng, phân chia nguồn cung cấp dịch vụ hàng hóa; hạn chế hoặc kiểm soát khối lượng

¹⁰ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A32015R0478>

¹¹ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A02015R0755-20170519>

hàng hóa, đầu tư... Các thỏa thuận này mặc nhiên bị tuyên vô hiệu (automatically void), trừ trường hợp các thỏa thuận này thúc đẩy tiến bộ kinh tế, kỹ thuật hoặc nâng cao sản lượng dịch vụ hàng hóa. Điều 102 của Hiệp ước TFEU quy định về hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường (abuse).

Liên quan tới Điều 101 và 102 của TFEU (trước là Điều 81 và 82 của Hiệp ước thành lập Cộng đồng châu Âu), Hội đồng châu Âu đã ban hành các văn bản hướng dẫn gồm: Quy định 773/2004¹² quy định về trình tự thủ tục tố tụng và hành chính của Ủy ban châu Âu thực hiện trong lĩnh vực quản lý cạnh tranh và Quy định 1/2003¹³ quy định hướng dẫn thi hành Điều 102 và 103 của TFEU.

Tuy nhiên, đây không phải là những văn bản duy nhất. Hệ thống pháp luật về cạnh tranh của EU có thể được coi là đồ sộ và phức tạp nhất trên thế giới. Với mỗi hành vi liên quan đến cạnh tranh không lành mạnh hoặc có khả năng ảnh hưởng đến thị trường nội khối EU, EU đều ban hành quy định để điều chỉnh.

Quy định về các thỏa thuận cạnh tranh theo chiều ngang (Horizontal Agreement):

Hướng dẫn (Guidelines) số 2011/C 11/01 của Ủy ban châu Âu¹⁴. Thỏa thuận cạnh tranh theo chiều ngang xảy ra giữa các doanh nghiệp kinh doanh cùng ngành hàng. Các thỏa thuận vi phạm vào Hướng dẫn này đều bị coi là hành vi cạnh tranh không lành mạnh.

Quy định về các thỏa thuận cạnh tranh theo chiều dọc (Vertical Agreement):

Hướng dẫn (Guidelines) số 2010/C 130/01 của Ủy ban châu Âu¹⁵. Thỏa thuận cạnh tranh theo chiều dọc xảy ra giữa các doanh nghiệp kinh doanh ở các giai đoạn khác nhau trong quá trình sản xuất phân phối hàng hóa dịch vụ. Các thỏa thuận vi phạm vào Hướng dẫn này đều bị coi là hành vi cạnh tranh không lành mạnh. Tuy nhiên, một số thỏa thuận sẽ không bị coi là vi phạm quy định này nếu như đáp ứng các điều kiện loại trừ (Block exemption) tại Quy định (Regulation) của Ủy ban châu Âu số 330/2010¹⁶ (gọi tắt là Vertical Block Exemption Regulation).

Đề đối phó với các hành vi thỏa thuận hạn chế cạnh tranh, Ủy ban châu Âu đã ban hành Hướng dẫn (Guidelines) số 2006/C 210/02 về các phương thức áp dụng xử phạt¹⁷.

¹² <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX:02004R0773-20150806>

¹³ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX:02003R0001-20090701>

¹⁴ [https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/ALL/?uri=CELEX:52011XC0114\(04\)](https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/ALL/?uri=CELEX:52011XC0114(04))

¹⁵ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A52010XC0519%2804%29>

¹⁶ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/ALL/?uri=CELEX%3A32010R0330>

¹⁷ [https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/ALL/?uri=CELEX:52006XC0901\(01\)](https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/ALL/?uri=CELEX:52006XC0901(01))

Trước khi xử phạt, Ủy ban châu Âu sẽ phải tiến hành điều tra. Đây chính là một cơ sở để các bên (undertakings) trong một giao dịch mà bên đó cho rằng và/hoặc có cơ sở tin rằng là giao dịch cạnh tranh không lành mạnh, có thể không bị xử phạt:

(i) Tự mình thực hiện việc điều tra thay cho Ủy ban châu Âu, sau đó báo cáo cho Ủy ban châu Âu để được coi là hợp tác (rewarding cooperation). Quy định này gọi là Settlement Notice theo Thông báo (Notice) số 2008/C 167/01¹⁸.

(ii) Cung cấp các tài liệu cần thiết cho Ủy ban châu Âu để Ủy ban châu Âu thực hiện điều tra nhằm mục đích được hưởng quy chế ân xá (leniency). Quy định này gọi là Leniency Notice theo Thông báo (Notice) số 2006/C 298/11¹⁹.

Nhìn chung, với nền tảng cốt lõi là pháp luật cạnh tranh, chính sách cạnh tranh của EU là hệ thống với cơ chế đặc biệt, bao gồm chính sách cạnh tranh/pháp luật cạnh tranh chung của EU và chính sách/pháp luật cạnh tranh riêng của từng quốc gia thành viên. Hai hệ thống này vừa có sự độc lập lại vừa có sự phù hợp, thống nhất với nhau. Doanh nghiệp Việt Nam tham gia thị trường EU phải đồng thời lưu ý đối với cả các chính sách/pháp luật cạnh tranh chung của EU và chính sách/pháp luật cạnh tranh riêng của từng quốc gia thành viên.

Hiện tại EU có pháp luật cạnh tranh và cơ quan thực thi chung trên bình diện EU và từng quốc gia thành viên EU cũng có pháp luật cạnh tranh và cơ quan thực thi riêng. Một trong những nguyên tắc mà EU và các quốc gia thành viên áp dụng trong quá trình thực thi pháp luật cạnh tranh là nguyên tắc vượt lãnh thổ. Theo nguyên tắc này, EU và các quốc gia thành viên thực hiện quyền tài phán của mình, tức là quyền điều tra, xử lý đối với cả những hành vi phản cạnh tranh xảy ra ở ngoài lãnh thổ hoặc do thể nhân, pháp nhân (doanh nghiệp) nước ngoài thực hiện gây tác động trực tiếp hoặc có khả năng gây tác động hạn chế cạnh tranh đối với thị trường hoặc người tiêu dùng của EU hoặc các nước thành viên. Tức là EU và các quốc gia thành viên có thể áp dụng pháp luật cạnh tranh của họ đối với các cá nhân, doanh nghiệp Việt Nam với danh nghĩa là doanh nghiệp nước ngoài nếu có hành vi gây ảnh hưởng trực tiếp tới môi trường cạnh tranh hoặc người tiêu dùng của EU. Thực tiễn áp dụng và thực thi pháp luật cạnh tranh tại EU và các nước thành viên là điểm mà các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam cần phải hết sức lưu ý để tránh phải đối mặt với những biện pháp xử lý hà khắc do cơ quan cạnh tranh EU và các nước thành viên áp dụng. Những hình thức tổ chức xuất khẩu trong nước như cơ chế một đầu mối xuất khẩu, liên kết xuất khẩu... là những vấn đề khá nhạy cảm đối với cơ quan cạnh tranh EU và các nước thành viên.

¹⁸ [https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/ALL/?uri=CELEX:52008XC0702\(01\)](https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/ALL/?uri=CELEX:52008XC0702(01))

¹⁹ <https://eur-lex.europa.eu/LexUriServ/LexUriServ.do?uri=OJ:C:2006:298:0017:0022:EN:PDF>

■ 2. Bảo vệ người tiêu dùng

Hệ thống pháp luật về bảo vệ người tiêu dùng của EU được quy định bằng các Chỉ thị (Directive) của Nghị viện và Hội đồng châu Âu (khác với quy định về phòng vệ thương mại), cơ bản bao gồm các văn bản sau:

- Chỉ thị về quyền của người tiêu dùng (Consumer rights)²⁰: Chỉ thị 2011/83/EU ngày 25/10/2011, được sửa đổi theo Chỉ thị 2015/2302 ngày 25/11/2015 và mới nhất là Chỉ thị 2019/2161 ngày 27/11/2019.
- Chỉ thị về các hành vi thương mại không công bằng (Unfair commercial practices)²¹: Chỉ thị 2005/29/EC ngày 11/05/2005, hướng dẫn bởi Văn bản hướng dẫn của Ủy ban châu Âu ngày 25/05/2016. Chỉ thị này để giúp tăng vị thế và sự tự tin cho người tiêu dùng và giúp cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa có thể kinh doanh buôn bán trong nội khối EU mà không chỉ dừng lại ở phạm vi lãnh thổ quốc gia.
- Chỉ thị về các điều khoản hợp đồng không công bằng (Unfair contract terms)²²: Chỉ thị 93/13/EEC ngày 05/04/1993, hướng dẫn bởi Thông báo 2019/C 323/04 ngày 27/09/2019 của Ủy ban châu Âu. Chỉ thị này để bảo vệ người tiêu dùng trước những điều khoản mẫu của hợp đồng được đưa ra bởi nhà cung cấp mà được coi là không công bằng, bao gồm tất cả các loại hợp đồng mua bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ, mua bán trực tuyến hoặc tại cửa hàng, kể cả tập thể hình hoặc hợp đồng tài chính.
- Chỉ thị về việc áp dụng các quyết định của Tòa án hoặc cơ quan hành chính (Injunctions)²³: Chỉ thị 2009/22/EC²⁴ được sửa đổi bổ sung vào năm 2013 và 2018. Chỉ thị này được ban hành để đảm bảo việc bảo vệ các lợi ích chung của người tiêu dùng trong thị trường. Chỉ thị quy định rằng mọi quốc gia thành viên EU phải có quy định về trình tự, thủ tục đối với các quyết định của Tòa án hoặc cơ quan hành chính đó để đảm bảo chấm dứt các hành vi vi phạm quyền của người tiêu dùng. Ngày 15/7/2019, Ủy ban châu Âu đã ban hành Thông báo 2019/C 273/03 liên quan đến các tổ chức đủ điều kiện và được chấp thuận để khiếu nại hoặc khởi kiện nhằm bảo vệ quyền và lợi ích của người tiêu dùng.

²⁰ https://ec.europa.eu/info/law/law-topic/consumers/consumer-contract-law/consumer-rights-directive_en

²¹ https://ec.europa.eu/info/law/law-topic/consumers/unfair-commercial-practices-law/unfair-commercial-practices-directive_en

²² <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A01993L0013-20111212>

²³ https://ec.europa.eu/info/law/law-topic/consumers/review-eu-consumer-law-new-deal-consumers_en

²⁴ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A02009L0022-20181203>

- Chi thị về ghi giá (Price indication)²⁵: Chi thị 98/6/EC²⁶ ngày 16/02/1998. Chi thị này được ban hành để đảm bảo rằng giá bán hàng hóa và dịch vụ cho mọi sản phẩm là giống nhau. Người tiêu dùng có thể dễ dàng so sánh giá của hàng hóa trên cơ sở giá bán phải được ghi rõ ràng, không mơ hồ. Ngày 21/06/2006, Ủy ban châu Âu đã ban hành Thông báo hướng dẫn một số nội dung của Chi thị này.

Ngoài ra, EU còn ban hành Chi thị 1999/44/EC²⁷ ngày 25/05/1999, sửa đổi năm 2011 về một số khía cạnh của mua bán hàng hóa đối với người tiêu dùng và các vấn đề bảo hành kèm theo. Chi thị này được ban hành để đảm bảo chất lượng hàng hóa được người bán bán cho người mua phải tuân thủ các điều kiện trong hợp đồng mua bán trong thời hạn tối thiểu là 02 năm sau khi giao hàng. Nếu hàng hóa không đúng với chất lượng được quy định, người tiêu dùng được quyền yêu cầu sửa chữa, thay thế và giảm giá hoặc hủy hợp đồng. Các quốc gia thành viên EU, theo luật của quốc gia mình, có thể yêu cầu người mua phải thông báo cho người bán về việc hàng hóa không đảm bảo chất lượng trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày phát hiện lỗi hàng hóa. Kể từ ngày 01/01/2022, Chi thị này sẽ được thay thế bởi Chi thị 2019/771²⁸ ngày 20/05/2019.

Về hợp tác nội khối trong việc bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (Consumer protection cooperation): Quy định (EU) số 2017/2394²⁹ ngày 12/12/2017 đặt ra khuôn khổ hợp tác để các cơ quan có thẩm quyền trong khối cùng giải quyết các vấn đề vi phạm quyền của người tiêu dùng khi người bán và người mua đến từ các quốc gia khác nhau.

Các cá nhân, tổ chức có thể tìm kiếm tất cả các thông tin về quyền và lợi ích hợp pháp của người tiêu dùng tại EU trên website của Ủy ban châu Âu³⁰. EU cũng đã xây dựng mạng lưới các trung tâm bảo vệ quyền của người tiêu dùng (European Consumer Centres Network - ECC Net) để hướng dẫn, giải thích quyền của người tiêu dùng; hỗ trợ giải quyết tranh chấp với người bán.

²⁵ https://ec.europa.eu/info/law/law-topic/consumers/unfair-commercial-practices-law/price-indication-directive_en

²⁶ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/ALL/?uri=celex%3A31998L0006>

²⁷ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A01999L0044-20111212>

²⁸ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/en/TXT/?uri=CELEX:32019L0771>

²⁹ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A02017R2394-20181203>

³⁰ https://ec.europa.eu/info/live-work-travel-eu/consumer-rights-and-complaints_en

B. TÌNH HÌNH XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA VIỆT NAM SANG EU

I. Quan hệ kinh tế thương mại Việt Nam và EU

■ 1. Các Hiệp định đã ký và còn hiệu lực

- Hiệp định khung về Đối tác và Hợp tác toàn diện giữa Việt Nam và EU được ký vào ngày 27 tháng 6 năm 2012 tại Brussel và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 2016.
- Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) và Hiệp định Bảo hộ Đầu tư (EVI-PA) được ký kết ngày 30 tháng 6 năm 2019 (trước đó hai hiệp định được tách từ EVFTA vào ngày 26 tháng 6 năm 2018). Cả hai được phê chuẩn bởi Nghị viện châu Âu vào ngày 12 tháng 2 năm 2020 và được Quốc hội Việt Nam phê chuẩn vào ngày 8 tháng 6 năm 2020. Ngày 30 tháng 3 năm 2020, Hội đồng châu Âu cũng đã thông qua EVFTA. Đối với EVFTA, do đã hoàn tất thủ tục phê chuẩn, Hiệp định này đã chính thức có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2020. Đối với EVIPA, về phía EU, Hiệp định sẽ còn phải được sự phê chuẩn tiếp bởi Nghị viện của tất cả 27 nước thành viên EU (sau khi Vương quốc Anh hoàn tất Brexit) mới có hiệu lực.



■ 2. Tình hình trao đổi kinh tế thương mại Việt Nam - EU

EU là khu vực chiếm tỷ trọng lớn trong quan hệ thương mại giữa Việt Nam và châu Âu. Trao đổi thương mại Việt Nam - EU đã phát triển rất nhanh chóng từ năm 2000 đến năm 2020. Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, kim ngạch quan hệ thương mại Việt Nam – EU đã tăng hơn 13,7 lần, từ mức 4,1 tỷ USD năm 2000 lên xấp xỉ tỷ 50 tỷ USD năm 2020; trong đó xuất khẩu của Việt Nam vào EU tăng 14,8 lần (từ 2,8 tỷ USD lên 35,13 tỷ USD) và nhập khẩu vào Việt Nam từ EU tăng hơn 11,4 lần (1,3 tỷ USD lên 14,64 tỷ USD). Hiện nay Việt Nam là đối tác thương mại lớn thứ 17 của EU, năm 2020 Việt Nam là đối tác lớn thứ 10 về xuất khẩu hàng hóa vào EU.

Thương mại giữa EU và Việt Nam có tính bổ trợ lẫn nhau, mà không cạnh tranh trực tiếp, nhất là với các sản phẩm nông nghiệp nhiệt đới và nông sản chế biến mà thị trường EU có nhu cầu cao. Ngoài ra, thông qua quan hệ thương mại và đầu tư với EU, Việt Nam cũng

sẽ được cải thiện về năng lực công nghệ, năng lực quản trị hiện đại, từng bước chuẩn hóa, nâng cấp các quy trình sản xuất, chế biến, xuất khẩu nông sản gắn với chuỗi giá trị toàn cầu.

Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam tương đối đa dạng. Việt Nam xuất khẩu nhiều mặt hàng công nghệ cao nhờ các doanh nghiệp FDI đang hoạt động tại Việt Nam. Hàng xuất khẩu chưa qua chế biến cũng chiếm tỷ trọng cao trong tổng kim ngạch xuất khẩu (nhiên liệu hóa thạch, thủy sản, nông sản thô, đồ gỗ), cũng như các hàng hóa sơ chế khác (cao su, sản phẩm kim loại sắt, quần áo). Đối với đa số sản phẩm, Việt Nam đang gia tăng thị phần của mình tại EU, từ nông sản thô, nông sản chế biến cho tới các mặt hàng công nghiệp nhẹ.

Bảng 1: Kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam - EU giai đoạn 2016-2020

Đơn vị: triệu USD

Năm	Xuất khẩu		Nhập khẩu		Xuất nhập khẩu	
	Trị giá	Tăng (%)	Trị giá	Tăng (%)	Trị giá	Tăng (%)
2016	29.104,1	10,7	10.418,6	7,44	39.522,7	9,82
2017	32.906,5	13,1	11.453,7	9,93	44.360,2	12,24
2018	36.206,7	10,0	12.924,2	12,84	49.130,9	10,75
2019	35.789	-1,2	14.048,8	8,7	49.837,8	1,44
2020	35.632,6	-0,4	14.648	4,2	50.280,6	0,8

(Nguồn: Số liệu của Tổng Cục Hải quan Việt Nam)

**Bảng 2: Kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam - EU
giai đoạn 2016-2020 theo số liệu Eurostat**

Đơn vị: Triệu USD

Năm	Xuất khẩu		Nhập khẩu		Xuất nhập khẩu	
	Trị giá	Tăng (%)	Trị giá	Tăng (%)	Trị giá	Tăng (%)
2016	31.907,3	11,06	10.608,14	12,66	42.515,49	11,45
2017	36.674,8	14,94	11.840,74	11,62	48.515,59	14,11
2018	38.629,6	5,33	12.372,79	4,49	51.002,45	5,13
2019	41.038,1	6,23	13.207,69	6,75	54.245,79	6,36
2020	40.967,6	-0,17	10.457,96	-20,82	51.425,61	-5,2

(Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu của Eurostat)

Trong thời gian tới, quá trình toàn cầu hóa, khu vực hóa sẽ ngày càng mạnh mẽ và thiết thực hơn, với việc mở rộng tự do hóa thương mại và thực thi cam kết trong các Hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới, trong đó có Hiệp định EVFTA sẽ mở ra những cơ hội mới trong phát triển hợp tác kinh tế thương mại và đầu tư giữa hai Bên. Theo dự báo, khi EVFTA có hiệu lực, đến năm 2035, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang EU sẽ tăng khoảng 18%, tương đương 8 tỷ euro. Các nước EU sẽ gia tăng nhu cầu tiêu thụ các sản phẩm nông thủy sản, rau quả nhiệt đới, trái mùa và hữu cơ, cũng như các mặt hàng công nghiệp chủ lực của Việt Nam như dệt may, da giày, *đồ gỗ*... Tuy nhiên, EU cũng là một thị trường khó tính, đòi hỏi đáp ứng các quy định, tiêu chuẩn kỹ thuật cao đối với hàng hóa nhập khẩu. Đây có thể được nhìn nhận như thách thức xen lẫn cơ hội để các doanh nghiệp Việt Nam nâng cao năng lực sản xuất nội tại, gia tăng sức cạnh tranh, phát triển xuất khẩu theo hướng bền vững, tiến sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Bảng 3: Kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và các nước EU
giai đoạn 2016 -2020

(Đơn vị: triệu USD)

Tên nước	2016		2017		2018		2019		2020	
	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Xuất khẩu	Nhập khẩu
Ailen	112,3	1.026,8	108,3	1.381,8	147,2	1.792,2	147,9	2.497,5	172,6	4.060,6
Áo	2.631,3	351,0	3.706,0	304,5	4.078,9	291,0	3.266,1	342,1	2.882,4	298,2
Ba Lan	597,6	191,7	775,4	230,8	1.335,0	266,6	1.500,8	298,9	1.774,0	340,6
Bỉ	1.967,2	476,0	2.254,0	442,2	2.410,5	470,8	2.551,1	562,7	2.314,8	473,8
B.Đ.Nha	292,1	50,6	330,7	63,0	398,6	115,6	395,0	104,5	376,1	94,8
Bungari	44,6	171,0	38,4	71,4	36,1	52,5	58,4	49,8	58,2	60,5
Croatia	45,6	32,1	60,6	29,1	77,2	38,5	84,1	32,1	50,4	25,7
Đan Mạch	283,0	331,8	343,4	321,3	373,5	323,8	336,6	244,2	295,0	203,7
Đức	5.960,5	2.850,2	6.362,5	3.205,4	6.873,2	3.812,0	6.555,2	3.696,8	6.644,0	3.347,5

Extonia	30,8	6,3	34,8	9,4	42,5	9,2	31,9	25,9	48,9	16,4
Hà Lan	6.011,6	676,9	7.105,3	668,4	7.085,1	764,3	6.880,5	661,0	7.559,5	657,0
Hungary	93,3	173,2	207,0	148,4	401,2	244,3	408,1	337,8	925,1	371,8
Hy Lạp	188,6	50,4	270,9	65,6	251,8	69,0	272,4	103,8	259,3	77,7
Italia	3.264,8	1.427,0	2.738,4	1.656,6	2.903,4	1.772,5	3.439,3	1.877,7	3.117,4	1.511,1
Latvia	152,3	8,5	158,0	8,1	178,1	9,5	204,5	15,2	209,9	26,1
Litva	48,3	28,0	60,3	25,8	68,9	23,9	117,5	25,7	105,1	18,4
Lux	31,6	22,7	35,8	28,3	93,0	31,4	51,0	45,7	64,9	45,9
Manta	72,7	36,6	12,8	24,5	74,5	24,4	10,2	27,2	14,1	39,0
Ph.Lan	106,6	224,8	165,2	292,9	164,7	235,0	119,5	248,0	140,9	196,6
Pháp	2.998,0	1.144,3	3.349,3	1.306,3	3.762,7	1.347,4	3.762,4	1.590,6	3.297,0	1.520,1
Rumani	97,2	168,4	119,7	86,2	146,8	71,5	193,9	67,5	220,2	68,2
Séc	146,2	104,6	151,4	114,2	156,5	141,7	207,8	122,9	424,5	130,3
Síp	38,1	35,6	39,4	44,6	41,3	49,3	36,9	44,8	38,1	61,3
Slovakia	416,7	32,3	704,0	36,0	1.028,2	43,2	912,9	44,5	1.165,7	47,1
Slovenia	264,5	35,3	286,4	42,8	291,5	65,6	342,2	69,6	284,1	76,7
T.B.Nha	2.293,6	451,4	2.517,4	504,1	2.629,2	514,3	2.717,9	540,0	2.063,5	526,5
Th.Điển	914,7	311,1	971,1	342,0	1.157,2	344,6	1.184,9	372,5	1.126,7	352,4

(Nguồn: Số liệu của Tổng Cục Hải quan Việt Nam)

Hàng hóa Việt Nam đã xuất khẩu và có mặt tại tất cả các nước EU. Trong đó, các đối tác nhập khẩu hàng hóa từ Việt Nam tại thị trường EU trong thời gian qua tập trung vào các thị trường truyền thống như Hà Lan, Đức, Pháp, Italia, Áo, Bỉ, Tây Ban Nha, Ba Lan và Thụy Điển.

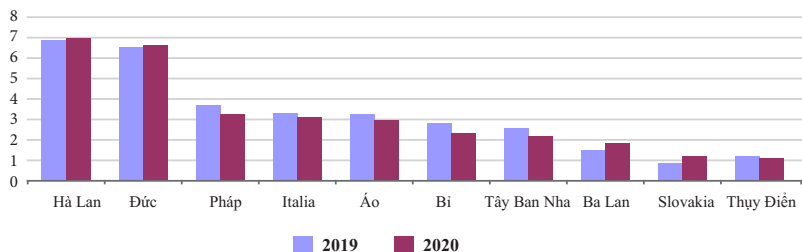
Bảng 4: TỔNG HỢP MẶT HÀNG XUẤT KHẨU CHỦ LỰC SANG EU*Đơn vị: USD*

Năm	2016	2017	2018	2019	2020
Thủy sản	959,781,267	1,138,984,960	1,114,797,565	967,291,433	914,516,100
Hạt điều	586,691,414	795,023,322	689,875,221	651,704,490	673,758,032
Cà phê	1,300,335,202	1,286,350,494	1,264,890,511	1,078,586,209	982,705,630
Sản phẩm từ chất dẻo	415,899,856	462,713,603	500,764,678	475,076,608	458,148,553
Túi xách vali mũ ô dù	725,935,414	792,556,221	832,578,725	860,503,753	719,531,052
Gỗ và sản phẩm gỗ	423,257,432	460,789,059	489,910,999	534,792,611	484,235,107
Hàng dệt may	2,793,865,095	3,021,890,964	3,335,267,729	3,484,391,870	3,075,189,679
Giày dép các loại	3,570,094,506	3,922,389,041	4,037,408,192	4,400,610,694	3,797,489,138
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	3,070,654,488	3,822,515,700	4,789,198,446	4,358,546,466	5,767,906,204
Điện thoại các loại và linh kiện	9,112,161,038	9,757,674,811	10,963,675,781	10,222,402,586	8,520,737,008
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	1,090,069,351	1,540,259,708	1,854,801,180	2,208,723,957	2,760,861,334
Phương tiện vận tải và phụ tùng	481,044,462	673,833,106	623,917,211	687,191,310	1,252,227,507

(Nguồn: Số liệu Tổng cục Hải quan Việt Nam)

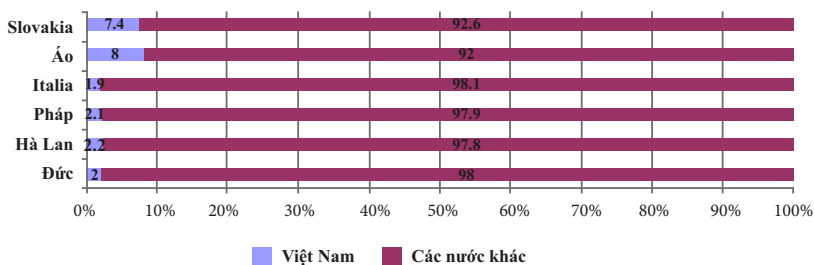
Hình 8: Các thị trường xuất khẩu trên 1 tỷ USD năm 2019 – 2020

ĐVT: Tỷ lệ %



(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Hình 9: Thị phần hàng nhập khẩu từ Việt Nam của một số nước EU năm 2020



(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Eurostat)

Theo số liệu phân tích từ Eurostat, tỷ trọng hàng hóa nhập khẩu từ Việt Nam của một số nước EU trong năm 2020 như sau: Đức (2%), Hà Lan (2,2%), Pháp (2,1%), Italia (1,9%) ... đặc biệt một số quốc gia có tỷ lệ nhập khẩu hàng từ Việt Nam đạt mức khá cao như Áo (8%), Slovakia (7,4%). Điều này cho thấy hàng hóa Việt Nam ngày càng có chỗ đứng và thương hiệu tại thị trường EU.

II. Kim ngạch xuất khẩu của một số ngành hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang EU

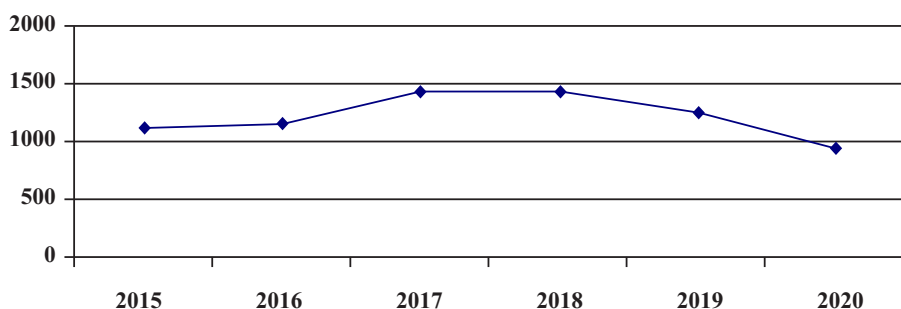
■ 1. Mặt hàng thủy sản

EU là thị trường xuất khẩu thủy sản lớn thứ 4 của Việt Nam, duy trì giá trị xuất khẩu trên 1 tỷ USD/năm từ 2015 đến hết năm 2019. Tháng 10 năm 2017, Ủy ban châu Âu đã cảnh báo “thẻ vàng” đối với sản phẩm thủy sản khai thác của Việt Nam xuất khẩu vào thị trường châu Âu vì chưa tuân thủ các quy định về chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không khai báo và không theo quy định IUU (illegal, unreported and unregulated fishing). Khi bị thẻ

vàng, toàn bộ 100% lô hàng thủy sản khai thác của Việt Nam khi xuất khẩu sang thị trường châu Âu đều phải chịu kiểm tra với thời gian từ 15 – 20 ngày dẫn đến hiệu quả giảm, giá trị xuất khẩu giảm, kéo theo thị phần giảm. Việc này đã tác động rất lớn đến hoạt động kinh doanh, đánh bắt bởi đây là thị trường xuất khẩu thủy sản lớn thứ 2 của Việt Nam tại thời điểm 2018. Sau 2 năm bị EC cảnh báo “thẻ vàng”, xuất khẩu thủy hải sản của Việt Nam sang thị trường châu Âu đã giảm 6,5% và tiếp tục chững lại trong năm 2019. Từ vị trí thứ 2, thị trường châu Âu đã tụt xuống đứng thứ 4 và tỉ trọng của thị trường sụt giảm từ 18% xuống 13% trong bản đồ xuất khẩu thủy sản của Việt Nam.

Hình 10: Xuất khẩu thủy sản sang thị trường EU giai đoạn 2015-2020

Đơn vị: Triệu USD



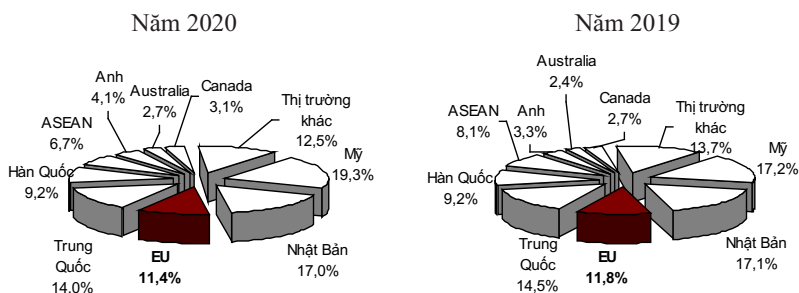
(Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam)

Năm 2020, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU đạt 208,28 nghìn tấn với trị giá 956,153 triệu USD, giảm 7,83% về lượng và giảm 5,38% về trị giá so với năm 2019, chiếm 10,28% về lượng và 11,37% về trị giá xuất khẩu thủy sản của Việt Nam.



Ngành thủy sản Việt Nam trong những năm qua gặp phải những khó khăn nhất định do thị trường EU ngày càng có những yêu cầu khắt khe hơn về kiểm soát chất lượng và truy xuất nguồn gốc. Qua công tác thống kê và theo dõi, có thể thấy xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU giữ mức ổn định và chiếm tỷ trọng lớn, đứng sau Mỹ, Nhật Bản và Trung Quốc.

Hình 11: Cơ cấu thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam



(% tính theo trị giá)

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Dịch Covid – 19 vẫn đang diễn biến phức tạp tại EU khiến xu hướng tiêu dùng thủy sản, xu hướng nhập khẩu thủy sản của EU thay đổi thích nghi với bối cảnh dịch bệnh. Nhu cầu tiêu dùng và nhập khẩu những sản phẩm thủy sản đông lạnh, đóng hộp, dễ chế biến tại nhà và có mức giá trung bình đang có xu hướng tăng. Ngoài ra, các sản phẩm như chả cá, cá đóng hộp và ngêu cũng là những mặt hàng được người tiêu dùng EU ưa chuộng.

Về thị trường, ngoài việc tập trung đẩy mạnh xuất khẩu tới những thị trường lớn như Hà Lan, Đức, Bỉ, Italia và Pháp... thì Rumani, Hungary và Ai Len là những thị trường tiềm năng các doanh nghiệp nên lưu ý. Nhóm ba thị trường này thường nhập khẩu các mặt hàng chính là tôm, cá tra và cá ngừ.

Dự báo trong những năm tới, thủy sản xuất khẩu của Việt Nam sẽ có nhiều điều kiện thuận lợi để tăng thị phần tại EU do doanh nghiệp có thể tận dụng tốt những lợi ích mà Hiệp định EVFTA mang lại, tạo ra sự ổn định cho sản xuất và xuất khẩu.

■ 2. Mặt hàng rau quả

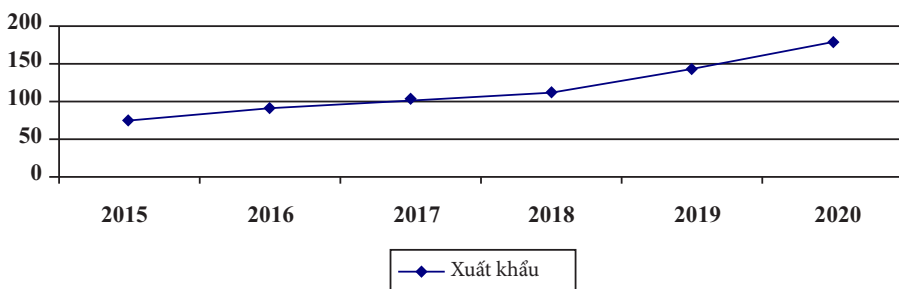
EU là thị trường nhập khẩu rau quả rất lớn, chiếm tỷ trọng tới 45 - 50% lượng rau quả nhập khẩu của thế giới. Hiện nay, EU là thị trường xuất khẩu rau quả lớn thứ 4 của Việt Nam. Tuy nhiên, rau quả Việt Nam xuất khẩu vào EU cơ bản vẫn là sản phẩm tươi thô, sơ chế. Các sản phẩm đã qua chế biến sâu rất ít nên giá trị gia tăng chưa cao.



Việt Nam đứng thứ 25 trong số các thị trường cung ứng rau quả vào EU-27, với thị phần chỉ khoảng 1%. Thị phần của Việt Nam vào EU còn rất nhỏ trong khi nhu cầu thị trường rất lớn, vì vậy với việc nâng cao chất lượng và đảm bảo được các yêu cầu và tiêu chuẩn của EU sẽ giúp cho kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU sẽ ngày càng tăng trưởng ổn định và bền vững. EU cam kết mở cửa cho rau quả Việt Nam trong EVFTA bằng việc xóa bỏ ngay 94% trong tổng số 547 dòng thuế rau quả và các chế phẩm từ rau quả ngay khi Hiệp định có hiệu lực. Trong đó nhiều sản phẩm là thế mạnh của Việt Nam như chôm chôm, thanh long, dưa, dưa, nhãn, vải...

Hình 12: Xuất khẩu rau quả Việt Nam sang thị trường EU giai đoạn 2015-2020

Đơn vị: Triệu USD



(Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam)

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang EU tăng đều trong giai đoạn 2015 – 2020, trung bình 20% đến 30%. Năm 2015, rau quả của Việt Nam xuất khẩu sang EU chỉ đạt 76,4 triệu USD nhưng đến năm 2020 con số này đã lên đến 181,6 triệu USD.

Trong năm 2020, xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang EU chiếm tỷ trọng 5,6% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước, cao hơn so với tỷ trọng 4,6% trong năm 2019. Tuy nhiên, xuất khẩu mặt hàng trái cây, rau củ của Việt Nam sang EU vẫn đạt ở mức thấp, chưa tương xứng với dung lượng thị trường và quan hệ hợp tác thương mại giữa Việt Nam - EU.

Theo Hiệp định EVFTA, rau quả là một trong những mặt hàng nông sản được hưởng lợi ngay khi EVFTA có hiệu lực. Việc giảm thuế theo EVFTA giúp trái cây Việt Nam có lợi thế rất lớn so với các thị trường xuất khẩu chưa có Hiệp định thương mại tự do với EU. **Đồng thời**, sản phẩm trái cây của Việt Nam và EU có tính bổ trợ, không cạnh tranh trực tiếp. Do

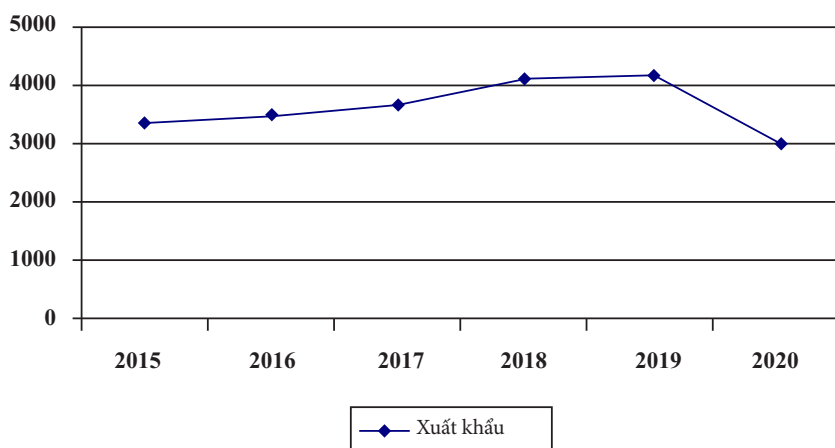
đó, cơ hội được mở ra từ EVFTA để trái cây của Việt Nam mở rộng thị trường tại EU và gia tăng thị phần tại các nước đã có nền tảng xuất khẩu từ trước.

■ 3. Mặt hàng dệt may

Dệt may Việt Nam trong những năm gần đây có những bước phát triển vô cùng tích cực, giá trị xuất khẩu thời điểm trước khi chịu ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19 đạt mức cao nhất gần 4,3 tỷ USD vào năm 2019 sau khi đạt mức tăng trưởng dương từ 2015 với giá trị xuất khẩu đạt gần 3,5 tỷ USD.

Hình 13: Xuất khẩu dệt may sang thị trường EU giai đoạn 2015-2020

Đơn vị: Triệu USD



(Nguồn: Tổng Cục Hải quan Việt Nam)

Năm 2020, kim ngạch xuất khẩu hàng may mặc của Việt Nam sang thị trường EU đạt 3,12 tỷ USD, giảm 12%, tương đương giảm 425,8 triệu USD so với năm 2019. Trong đó, xuất khẩu sang các thị trường thành viên như Hà Lan, Tây Ban Nha, Thụy Điển, Đan Mạch... giảm mạnh và giảm nhẹ khi xuất khẩu sang một số thị trường như Pháp, Bỉ, Đức, Slovenia...



Hiện nay, dệt may Việt Nam đang gặp khó khăn trong khâu cung cấp nguyên, phụ liệu đầu vào, hiện chưa đáp ứng được nhu cầu về bông và xơ. Sản lượng sợi đạt trên 1 triệu tấn/năm, trong đó gần 70% xuất khẩu. Sợi sử dụng trong nước chủ yếu nhập khẩu (tương đương lượng sợi xuất khẩu, nhưng chất lượng cao hơn) từ Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan. Trong khi đó, nhập khẩu vải chiếm trên 80% nhu cầu, chủ yếu nhập từ Trung Quốc, Đài Loan, Hàn Quốc.

Thế mạnh của dệt may Việt Nam là ở công đoạn may. Tuy nhiên, phương thức gia công xuất khẩu là chủ yếu, chiếm 70%; phương thức mua nguyên liệu, bán thành phẩm theo khách hàng chỉ định hoặc tự khai thác (FOB I và FOB II) chỉ ở khoảng 20%; phương thức sản phẩm bao gồm cả thiết kế (ODM) là 9% và phương thức sản xuất và tiếp thị bán hàng trực tiếp tại các trung tâm thương mại nước ngoài (OBM) chỉ vèo vèo 1%. Vì thế, hiệu quả thấp và giá trị tăng thêm của hàng dệt may xuất khẩu chỉ chiếm trên 50%.

Như vậy, may xuất khẩu lệ thuộc quá lớn vào nguồn nguyên, phụ liệu nhập khẩu, mà chủ yếu không phải từ các nước thành viên Hiệp định EVFTA.

Việt Nam ký thỏa thuận cộng gộp xuất xứ sản phẩm dệt may với Hàn Quốc sẽ góp phần giải quyết được khó khăn về nguyên liệu dệt may chất lượng cao và tận dụng cơ hội xuất khẩu sản phẩm dệt may sang thị trường EU.

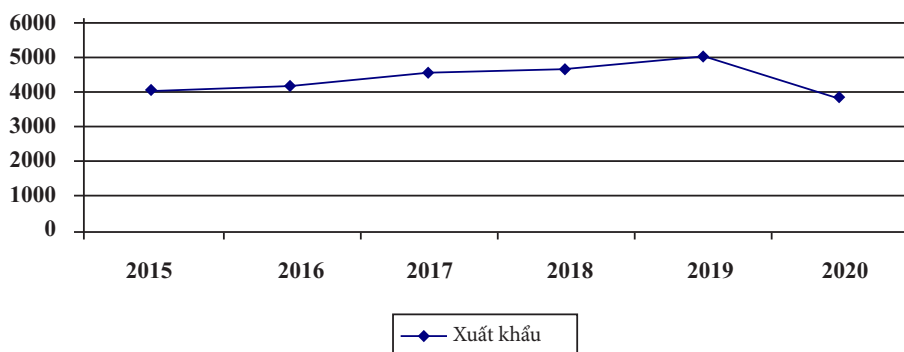
Với việc EU cắt giảm hơn 90% các dòng thuế của Việt Nam vào thị trường này theo cam kết của Hiệp định EVFTA, trong thời gian ngắn sẽ tạo điều kiện cho hàng xuất khẩu của Việt Nam nói chung và các sản phẩm trong lĩnh vực thể thao nói riêng có điều kiện thuận lợi để mở rộng thị phần tại EU, qua đó giúp đa dạng hóa thị trường.

■ 4. Mặt hàng giày dép

EU là thị trường xuất khẩu giày dép lớn thứ 2 của Việt Nam. Giày dép xuất khẩu sang thị trường EU là một trong những ngành hàng chủ lực đóng góp lớn vào giá trị xuất khẩu. Kim ngạch xuất khẩu trung bình đạt giá trị khoảng 4,5 tỷ USD/năm trong giai đoạn 2015 - 2020.

Hình 14: Xuất khẩu mặt hàng giày dép sang EU giai đoạn 2015-2020

Đơn vị: Triệu USD



(Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam)

Năm 2020, ngành giày dép phải đối mặt với nhiều khó khăn do tác động của dịch Covid-19. Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, năm 2020 kim ngạch xuất khẩu giày dép sang EU27 chiếm 22,9% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này của cả nước, giảm 1,4% so với năm 2019. Xuất khẩu giày dép các loại sang hầu hết các thị trường thuộc EU27 đều giảm so với năm 2019: thị trường Bỉ giảm 14,9%, Đức giảm 11,3%, Hà Lan giảm 7,9%, Pháp giảm 17,5%, Italia giảm 20,5%, Tây Ban Nha giảm 25,3%...

Năm 2021 là năm được các doanh nghiệp da giày kỳ vọng sẽ có sự tăng trưởng mạnh về đơn hàng và kim ngạch xuất khẩu vì Việt Nam đang có lợi thế từ Hiệp định EVFTA. Xu hướng chuyển dịch đơn hàng từ Trung Quốc và một số quốc gia khác về Việt Nam vẫn đang tiếp diễn. Đây là cơ hội các doanh nghiệp cần phải nắm bắt và có kế hoạch cho hoạt động sản xuất, xuất khẩu sang EU.

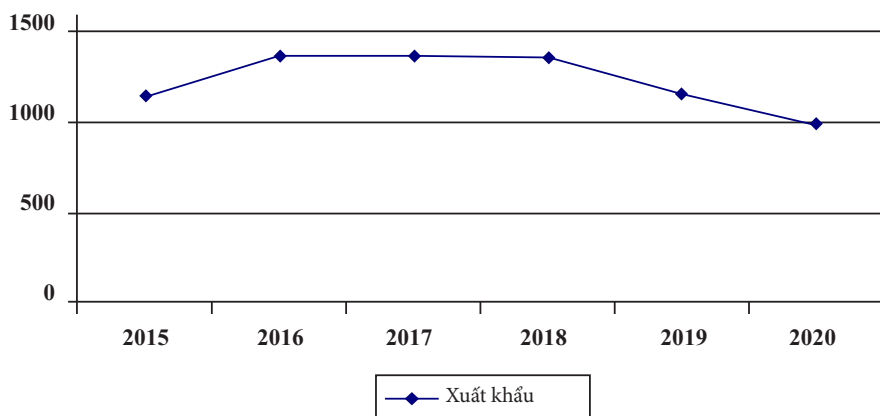


■ 5. Mặt hàng cà phê

Cà phê Việt Nam đã có mặt ở hơn 80 quốc gia và vùng lãnh thổ. Châu Âu (EU) là thị trường tiêu thụ nhiều cà phê lớn nhất của Việt Nam, chiếm gần 40% trong tổng lượng và 37% về tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước (kim ngạch xuất khẩu cà phê sang EU đạt

1,2 – 1,4 tỷ USD/năm trong 5 năm qua). Trong đó Việt Nam đứng đầu thế giới về xuất khẩu Robusta. Cà phê là 1 trong 13 nông sản chủ lực quốc gia, với lợi thế cạnh tranh cao. Ngành cà phê đóng góp 3% GDP cả nước, tạo việc làm và thu nhập ổn định cho trên 600.000 hộ nông dân.

Hình 15: Xuất khẩu cà phê sang thị trường EU giai đoạn 2015-2020



(Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam)

EU là một thị trường hấp dẫn, chiếm khoảng 30% tiêu dùng cà phê toàn cầu. Với lợi thế từ Hiệp định EVFTA, mặt hàng cà phê Việt Nam có thể gia tăng xuất khẩu vào thị trường EU trong thời gian tới do cà phê Việt Nam được hưởng thuế suất bằng 0%. Mặt khác, cà phê Buôn Ma Thuột là một trong số 39 chỉ dẫn địa lý của Việt Nam được EU cam kết bảo hộ khi EVFTA chính thức đi vào thực thi. Đây là một lợi thế cạnh tranh rất lớn cho ngành cà phê Việt Nam với các đối thủ tại thị trường EU.



Năm 2020, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang EU đạt 603 nghìn tấn, trị giá 982 triệu USD, giảm 10,9% về lượng và giảm 9,6% về trị giá so với năm 2019. Xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang EU trong năm 2020 giảm là do tác động của dịch Covid khiến nhu cầu tiêu thụ giảm, nguồn cung trong nước không cao, một số quốc gia châu Âu phải thực hiện biện

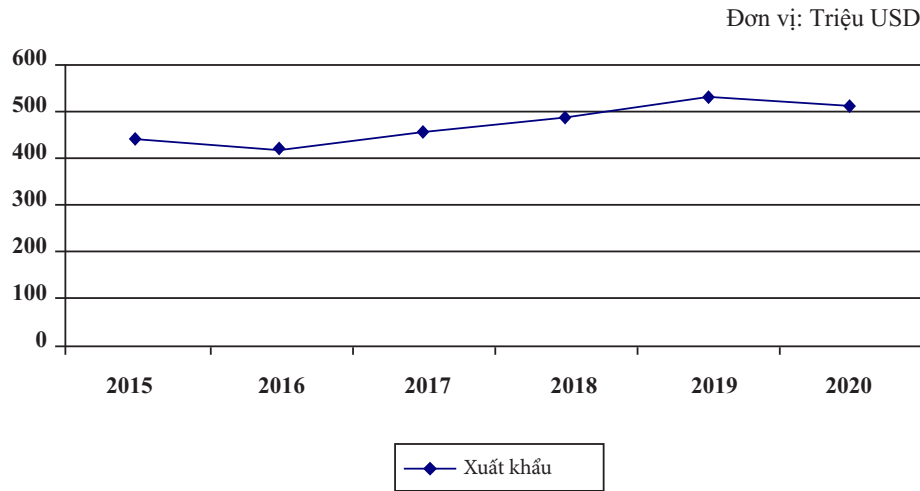
pháp giãn cách xã hội và một số cảng nhập khẩu ở châu Âu thông báo tạm dừng đón tàu đến đã tác động đến xuất khẩu cà phê của Việt Nam.

6. Mặt hàng đồ gỗ

EU là một trong những thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm đồ gỗ chính của Việt Nam. Trong những năm gần đây giai đoạn 2015-2019, tốc độ tăng trưởng giá trị xuất khẩu gỗ và các sản phẩm đồ gỗ vào thị trường EU đang được duy trì ở mức khả quan chiếm xấp xỉ 9%.



Hình 16: Xuất khẩu mặt hàng đồ gỗ sang EU giai đoạn 2015-2020



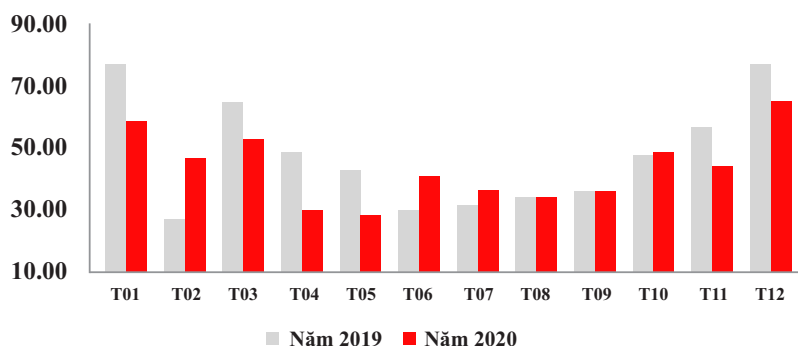
(Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam)

Đồ gỗ nội thất là mặt hàng xuất khẩu chính sang EU, chiếm khoảng 85% tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang EU và chiếm 6,9% trong tổng kim ngạch xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam.

Năm 2020, theo số liệu từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu gỗ và các sản phẩm gỗ sang thị trường EU đạt 484,23 triệu USD giảm 9,45% so với cùng kỳ năm 2019 do tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19.

Hình 17: Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang thị trường EU 27 giai đoạn 2019 - 2020

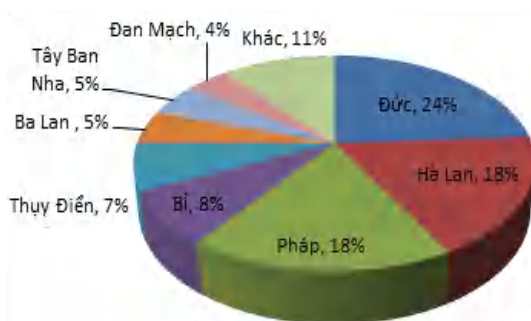
(Đơn vị: Triệu USD)



(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Năm 2020, trong khối EU, Đức là quốc gia nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ lớn nhất từ Việt Nam đạt 121,2 triệu USD, chiếm 23,8% tổng giá trị nhập khẩu của thị trường EU và tăng 8,3% so với năm 2019. Đứng thứ hai là Hà Lan với kim ngạch 187,0 triệu USD, chiếm 17,7% tổng giá trị và giảm 6,5% so với năm 2019. Tiếp theo là Pháp và Bỉ với kim ngạch lần lượt là 89,9 triệu USD và 43,9 triệu USD.

Hình 18: Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ vào thị trường EU năm 2020



(Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam)

Cả hai Hiệp định EVFTA và Hiệp định Đối tác tự nguyện giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu về thực thi Luật lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản (VPA/FLEGT) đang mở ra nhiều cơ hội cho ngành chế biến gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu của Việt Nam trong những năm tới. Tuy nhiên, triển vọng xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường này trong những năm tới có khả quan hay không còn tùy thuộc vào tình hình kiểm soát dịch Covid-19 và khả năng phục hồi kinh tế tại các thị trường trong khối EU.

Cơ hội từ các Hiệp định và nhu cầu lớn tại thị trường EU là triển vọng để ngành gỗ của Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu trong năm 2021. Để chinh phục được người tiêu dùng tại EU, các doanh nghiệp sản xuất và chế biến gỗ và sản phẩm gỗ cần nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp thông qua việc đầu tư công nghệ, đăng ký bảo hộ nhãn hiệu sản phẩm hàng hóa và quy trình quản lý chuỗi tiên tiến. Bên cạnh đó, cần tăng cường hợp tác, tạo lập và hình thành chuỗi liên kết từ sản xuất nguyên liệu đến xuất khẩu nhằm nâng cao hiệu quả của chuỗi cung ứng, chú trọng xây dựng thương hiệu, đặc biệt là vấn đề nguồn gốc gỗ và sở hữu trí tuệ cho các sản phẩm gỗ xuất khẩu.

I. Các Quy định chung

■ 1. Quy định về thủ tục hải quan

Theo quy định, các hàng hóa bên ngoài EU khi được nhập khẩu phải khai báo hải quan. Thủ tục hải quan là thủ tục theo đó hàng hóa được trả ra khi hoàn tất khai báo nhập khẩu đi kèm với các chứng từ liên quan và nộp đầy đủ thuế và các nghĩa vụ hải quan khác cho cơ quan hải quan.

1.1. Các chứng từ cơ bản trong bộ hồ sơ hải quan

Theo quy định của EU, khi thông quan hàng hoá, phải xuất trình cho cơ quan Hải quan tờ khai theo mẫu do Hải quan quy định. Những chứng từ cơ bản cho hàng hoá nhập khẩu vào các nước thành viên EU không phụ thuộc vào giá trị lô hàng hay loại hình vận chuyển. Thông thường đối với hàng nhập khẩu vào EU, yêu cầu phải có những chứng từ cơ bản sau:

- **Hóa đơn thương mại (Commercial Invoice):** Cần ghi rõ chính xác thông tin của người nhập khẩu, người xuất khẩu, ngày xuất hóa đơn, số hóa đơn, miêu tả hàng hóa, điều kiện giao hàng và các chi tiết cần thiết nhằm xác định đúng tất cả giá hàng, cước phí và bảo hiểm;
- **Tờ khai hải quan (Single Administrative Document - SAD):** Tờ khai báo hải quan được đệ trình bằng tài liệu hành chính tiêu chuẩn dạng SAD (Single Administrative Document), đây là mẫu hồ sơ chung cho tất cả các Quốc gia thành viên EU theo Bộ luật Hải quan của Liên minh và Đạo luật được ủy quyền chuyển tiếp (Quy định EU 2016/341³¹ ngày 17/12/2015) trong khi môi trường hải quan điện tử được triển khai đồng bộ.
- **Vận đơn (Bill of Lading):** Cần có bản sao vận đơn (hoặc vận đơn hàng không) để làm thủ tục hải quan. Người nhận hàng thường cần có vận đơn gốc để thông quan nhập khẩu.
- **Giấy chứng nhận xuất xứ (Certificate of Origin – C/O):** Khi người nhập khẩu yêu cầu hoặc quy định bắt buộc đối với một số mặt hàng nhất định. Các hàng hoá được hưởng GSP phải có giấy chứng nhận xuất xứ mẫu A “C/O form A”. Đối với xuất khẩu hàng hóa theo EVFTA cần chứng nhận xuất xứ C/O EUR1.

³¹ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A02016R0341-20210315>

- **Phiếu đóng gói (Packing list):** Là một chứng từ thương mại kèm theo hóa đơn thương mại và chứng từ vận tải, cung cấp thông tin về mặt hàng nhập khẩu và chi tiết đóng gói của từng lô hàng.
- **Giấy phép nhập khẩu (Import License):** Theo quy định của EU, giấy phép nhập khẩu là cần có đối với hầu hết các mặt hàng nông sản, thực phẩm, sắt, thép, nhôm, vũ khí, hóa chất, dược phẩm.
- **Giấy chứng nhận bảo hiểm hàng hóa (Insurance Certificate):** Chi phải xuất trình nếu thông tin về phí bảo hiểm không được thể hiện trong hóa đơn thương mại.
- **Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật (Phytosanitary Certificate):** Khi các sản phẩm như trái cây tươi, rau quả và các nguyên liệu thực vật khác được xuất khẩu ngoài các nước EU, cần phải có giấy chứng nhận kiểm dịch. Giấy chứng nhận này xác nhận rằng sản phẩm rời khỏi nước xuất khẩu trong tình trạng khỏe mạnh. Cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu phải kiểm tra sản phẩm để đảm bảo rằng sản phẩm không có côn trùng và dịch bệnh.
- **Giấy chứng nhận vệ sinh (Sanitary Certificate):** Các nước thành viên EU yêu cầu phải có giấy chứng nhận vệ sinh đối với các mặt hàng có nguồn gốc từ sản phẩm động vật bất kể sản phẩm này có dùng cho người hay không. Giấy chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp, đi kèm với các lô hàng xuất khẩu.

Và một số chứng từ, tài liệu khác tùy thuộc vào loại hàng hóa nhập khẩu hoặc các ưu đãi được hưởng.

1.2. Thủ tục hải quan của EU

Khi hàng hóa đến cơ quan hải quan nhập cảnh vào EU, hàng hóa được đưa vào kho tạm giữ dưới sự giám sát của hải quan (không quá 90 ngày) cho đến khi được thực hiện một trong các thủ tục hải quan sau (hoặc tái xuất):

Phát hành thủ tục lưu thông tự do (Release for free circulation)

Mục đích của việc phát hành thủ tục lưu thông tự do là hoàn thành tất cả các thủ tục nhập khẩu để hàng hóa có thể được bán trên thị trường Liên minh.

Hàng hóa được đưa đi tiêu thụ khi đã đáp ứng tất cả yêu cầu nhập khẩu:

- Tất cả loại thuế quan hiện hành và khoản phí khác đã được thanh toán.
- Đã xuất trình giấy phép nhập khẩu đối với hàng hóa theo hạn ngạch.

- Tất cả các giấy phép và giấy chứng nhận hiện hành (ví dụ: giấy chứng nhận thú y cho một số động vật hoặc sản phẩm động vật) đã được xuất trình.

Hàng hóa nhập khẩu được làm thủ tục khai báo hải quan. Ngày mà tờ khai này được cơ quan hải quan ở một nước EU chấp nhận cũng là ngày được tính thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt, nếu có.

Các thủ tục đặc biệt (Special procedures)

Hàng hóa có thể được đặt dưới bất kỳ hình thức xử lý nào sau đây:

- Quá cảnh trong Liên minh, bao gồm:

- *Quá cảnh bên ngoài (External transit)*: hàng hóa không thuộc Liên minh có thể được chuyển từ điểm này đến điểm khác trong lãnh thổ hải quan của EU mà không phải chịu thuế nhập khẩu, các khoản phí khác liên quan đến việc nhập khẩu hàng hóa (tức là thuế nội địa) và các biện pháp chính sách thương mại. Chuyển hàng hóa sang một nước thành viên EU khác có nghĩa là thủ tục thông quan được chuyển đến cơ quan hải quan nơi đến.

- *Quá cảnh nội bộ (Internal transit)*: hàng hóa của EU có thể được chuyển từ điểm này đến điểm khác trong lãnh thổ hải quan của EU mà không có bất kỳ thay đổi nào về tình trạng hải quan của chúng. Điều này bao gồm việc vận chuyển hàng hóa qua một lãnh thổ khác nằm ngoài lãnh thổ hải quan của EU.

- Kho lưu trữ, bao gồm kho hải quan và các khu tự do:

- *Kho hải quan (Customs Warehouse)*: hàng hóa không thuộc Liên minh có thể được lưu trữ tại cơ sở hoặc bất kỳ địa điểm nào khác được cơ quan hải quan cho phép và chịu sự giám sát hải quan (kho hải quan) mà không phải chịu thuế nhập khẩu, các khoản phí khác liên quan đến việc nhập khẩu hàng hóa và thương mại các biện pháp chính sách.

- *Các khu vực tự do (Free zones)*: các quốc gia Thành viên có thể chỉ định các phần lãnh thổ hải quan của Liên minh là các khu vực tự do. Đây là nơi hàng hóa có thể được giới thiệu miễn thuế nhập khẩu, các khoản phí khác (tức là thuế nội địa) và các biện pháp chính sách thương mại, cho đến khi chúng được giao một thủ tục hải quan được chấp thuận khác hoặc được tái xuất. Hàng hóa cũng có thể trải qua các hoạt động đơn giản như xử lý và đóng gói lại.

- Sử dụng cụ thể bao gồm nhập khẩu tạm thời và sử dụng cuối cùng:

- *Nhập khẩu tạm thời*: hàng hóa không thuộc Liên minh có thể vào EU mà không phải trả thuế nhập khẩu, miễn là chúng được dùng để tái xuất mà không bị thay đổi. Thời hạn tạm nhập tối đa là hai năm.

- *Sử dụng cuối cùng*: hàng hóa có thể được lưu thông tự do theo hình thức miễn thuế hoặc giảm thuế tùy theo mục đích sử dụng cụ thể của chúng.

- Xử lý, bao gồm xử lý bên trong và bên ngoài:

- *Gia công nội địa*: hàng hóa có thể được nhập khẩu vào EU mà không phải chịu thuế, thuế và thủ tục, được xử lý dưới sự kiểm soát của hải quan và sau đó tái xuất. Nếu các thành phẩm cuối cùng không được xuất khẩu, chúng sẽ phải chịu các loại thuế và thủ tục hiện hành.

- *Gia công bên ngoài*: hàng hóa của Liên minh có thể được tạm xuất từ lãnh thổ hải quan của Liên minh cho mục đích gia công. Hàng hóa đã qua chế biến có thể được đưa ra lưu thông tự do với thuế nhập khẩu được giảm toàn bộ hoặc một phần.

■ 2. Quy định về vệ sinh và kiểm dịch động thực vật (SPS)

2.1. Về quy định SPS tại thị trường EU

Theo định nghĩa của Hội nghị Liên hiệp quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD), SPS (Sanitary and Phytosanitary) là những biện pháp được áp dụng để bảo vệ sức khỏe hoặc tính mạng của con người, động vật và thực vật. Đối với thị trường EU, khoảng 98% các biện pháp SPS được hài hòa hóa và quản lý ở cấp Liên minh, số ít các biện pháp được áp dụng ở cấp quốc gia và đối với một số mặt hàng cụ thể. Các quy định của EU tuân theo Hiệp định SPS của WTO và được dựa trên tiêu chuẩn cũng như khuyến nghị quốc tế. Tuy nhiên trên thực tế, theo nhận định chung từ thị trường, EU thường áp dụng những tiêu chuẩn cao hơn so với khuyến nghị và có những quy định an toàn thực phẩm chặt chẽ hơn các nước khác. Thêm vào đó, ngoài các biện pháp SPS do Ủy ban châu Âu ban hành, các nhà xuất khẩu có thể còn phải tuân thủ các quy định, yêu cầu bổ sung của các nhà nhập khẩu hoặc người mua, khiến các biện pháp SPS của EU trở thành một trong những vấn đề được quan tâm nhất từ phía xuất khẩu.

Đối với Việt Nam, trong Hiệp định EVFTA đã có một Chương SPS nhằm mục đích tăng cường việc thực thi hiệu quả các nguyên tắc và nguyên tắc của Hiệp định SPS cũng như các tiêu chuẩn, hướng dẫn và khuyến nghị quốc tế do các tổ chức quốc tế có liên quan xây dựng, bằng cách: (i) Tăng cường giao tiếp và hợp tác, và giải quyết các vấn đề SPS ảnh hưởng đến thương mại giữa các Bên và các vấn đề khác đã thỏa thuận cùng quan tâm; và (ii) Thúc đẩy sự minh bạch và hiểu biết hơn trong việc áp dụng các biện pháp SPS của mỗi Bên.

2.2. Một số quy định SPS thường gặp

2.2.1. Quy định về an toàn thực phẩm

Các yêu cầu về an toàn thực phẩm được quy định trong Quy định số 178/2002³² (Luật Thực phẩm chung) và số 852/2004³³ (Vệ sinh thực phẩm) cùng với một số văn bản dưới luật và văn bản thực thi. Theo các quy định này, các nhà sản xuất thực phẩm phải chịu trách nhiệm chính về an toàn thực phẩm và tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh cơ bản chung để đảm bảo an toàn thực phẩm xuyên suốt chuỗi sản xuất thức ăn. Mặc dù những quy định này chỉ áp dụng với các nhà sản xuất thực phẩm của EU, các nhà xuất khẩu từ nước thứ ba cũng gián tiếp bị ảnh hưởng vì cần phải tuân thủ các quy định này thì mới có thể xuất khẩu sản phẩm sang thị trường này.

Một trong các quy định ảnh hưởng trực tiếp đến các nhà xuất khẩu nước ngoài là quy định về các thủ tục quản lý an toàn thực phẩm dựa trên nguyên tắc Phân tích các mối nguy hiểm và điểm kiểm soát quan trọng (the Hazard Analysis and Critical Control Point - HACCP). Các thành viên EU được yêu cầu đảm bảo rằng các doanh nghiệp thực phẩm nước ngoài tuân thủ các nguyên tắc HACCP trong sản xuất thực phẩm xuất khẩu sang EU. Mặc dù các nhà xuất khẩu nước ngoài không bắt buộc phải cung cấp chứng nhận HACCP tại biên giới nhập khẩu, vẫn cần lưu giữ tất cả các hồ sơ và bằng chứng để chứng minh việc tuân thủ nguyên tắc HACCP.

2.2.2. Quy định về dư lượng thuốc bảo vệ thực vật và tạp chất

Đây là quy định thường gặp do việc sản xuất các mặt hàng nông sản liên quan đến nhiều công đoạn như trồng trọt, thu hoạch, bảo quản và chế biến; có thể có những mối nguy hiểm ảnh hưởng đến sự an toàn của sản phẩm và gây rủi ro cho sức khỏe người tiêu dùng. Những mối nguy thường gặp là dư lượng thuốc bảo vệ thực vật còn sót lại trong quá trình sinh trưởng và tạp chất (các mối nguy hại sinh học, hóa học, vật lý) vô tình xâm nhập trong quá trình chế biến.

EU có quy định về mức giới hạn dư lượng thuốc bảo vệ thực vật tối đa cho phép (MRLs) rất khắt khe và rộng. Quy định này nhằm đảm bảo rằng, dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm không gây hại cho người tiêu dùng. Ngoài ra, EU còn cấm sử dụng các sản phẩm bảo vệ thực vật có chứa hoạt chất có khả năng gây hại cho sức khỏe con người và động vật hoặc gây hại cho môi trường.

³² <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A02002R0178-20210526>

³³ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A02004R0852-20210324>

2.2.3. Quy định về kiểm dịch

a) Quy định kiểm dịch thực vật

Các biện pháp kiểm dịch thực vật nhằm mục đích ngăn chặn sự xâm nhập hoặc lây lan của dịch bệnh và sinh vật gây hại cho cây trồng hoặc các sản phẩm thực vật trên phạm vi toàn EU. Cơ sở pháp lý mới nhất trong lĩnh vực này được nêu tại Quy định (EU) số 2016/2031³⁴ của Nghị viện và Hội đồng châu Âu ngày 26 tháng 10 năm 2016 được áp dụng từ 14 tháng 9 năm 2019.

Các quy định kiểm dịch thực vật dựa trên các nguyên tắc cơ bản của Công ước Bảo vệ thực vật quốc tế (IPPC) và Hiệp định về các biện pháp an toàn thực phẩm và kiểm dịch thực vật (Hiệp định SPS) của WTO. Các yêu cầu đối với nhập khẩu thực vật và sản phẩm thực vật phải tuân thủ các biện pháp kiểm dịch thực vật và các biện pháp có thể cập nhật hoặc sửa đổi bổ sung sau này:

- Hàng hóa có nguồn gốc thực vật phải kèm theo giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật, do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp;
- Hàng hóa có nguồn gốc thực vật phải được kiểm tra hải quan tại Cơ quan Kiểm tra Biên giới tại cảng/đầu mối nhập cảnh vào EU;
- Hàng hóa có nguồn gốc thực vật phải được thông báo cho cơ quan hải quan trước khi đến điểm nhập cảnh;
- Các quốc gia thành viên hoặc chính EU có thể thực hiện các biện pháp khẩn cấp tạm thời nếu các loại cây trồng hoặc sản phẩm thực vật từ các nước thứ ba gây rủi ro cho lãnh thổ EU.

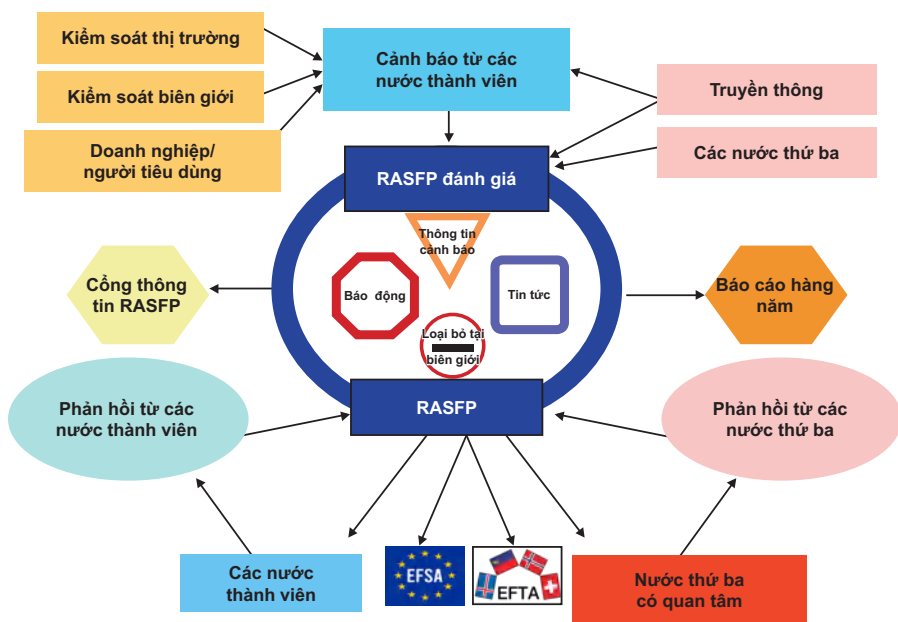
Bên cạnh các quy định chung, EU liên tục rà soát và đưa ra các quyết định bổ sung áp dụng đối với các sản phẩm nguồn gốc thực vật có mối nguy cao và sự lây lan dịch bệnh trên cây trồng, trên cơ sở báo cáo rà soát đánh giá của nhóm đặc trách do Tổng vụ Sức khỏe và An toàn thực phẩm của Ủy ban châu Âu (DG-SANTE) cử ra để đánh giá mức độ nguy hại của loại sâu bệnh hại đó.

EU cũng đưa ra **hệ thống cảnh báo nhanh đối với thực phẩm và thức ăn gia súc - RASFF** (Rapid Alert System for Food and Feed): Hệ thống này giúp các nước EU trao đổi thông tin về các mối nguy hiểm tiềm ẩn đối với sức khỏe người tiêu dùng và thực hiện các biện pháp cần thiết tiếp theo.

³⁴ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A02016R2031-20191214>

Hệ thống này có một cơ sở dữ liệu giúp các nước thành viên EU có thể sử dụng để ngay lập tức thông báo cho các nước thành viên khác, nếu có mặt hàng thực phẩm không an toàn được phát hiện, nhằm ngăn chặn mặt hàng đó thâm nhập thị trường EU, cũng như thực hiện các biện pháp nào để bảo vệ người tiêu dùng (loại bỏ sản phẩm, thu hồi sản phẩm hoặc hủy sản phẩm). Những sản phẩm không an toàn được thông báo trên RASFF bao gồm: các mặt hàng thực phẩm không an toàn, các mặt hàng thức ăn gia súc không an toàn, các nguyên liệu thực phẩm không an toàn.

Hình 19: Sơ đồ hệ thống thông tin của RASFF



Ghi chú:

EFSA: European Food Safety Authority

EFTA: European Free Trade Association

Nguồn: RASFF preliminary annual report 2015

b) Các quy định về kiểm dịch động vật

EU ban hành hệ thống luật pháp, áp dụng các biện pháp về thú y, kiểm dịch động vật và các sản phẩm có nguồn gốc động vật rất nghiêm ngặt và chặt chẽ. Nhập khẩu động vật và sản phẩm có nguồn gốc động vật phải phù hợp với các tiêu chuẩn sức khỏe thích hợp và các nghĩa vụ quốc tế.

Từ năm 2017, EU ban hành Quy định mới (EU) 2017/625³⁵ ngày 15/03/2017 của Nghị viện và Hội đồng châu Âu có hiệu lực từ ngày 14 tháng 12 năm 2019 về các biện pháp kiểm soát chính thức và các hoạt động chính thức khác được thực hiện để đảm bảo áp dụng luật thực phẩm và thức ăn chăn nuôi, các quy tắc về an toàn thực phẩm và phúc lợi động vật và sản phẩm bảo vệ thực vật. Theo quy định của EU, động vật và sản phẩm có nguồn gốc động vật phải tuân thủ một số quy tắc chung bao gồm:

- Nước thứ ba xuất khẩu phải nằm trong danh sách các nước đủ điều kiện và được phép xuất khẩu loại sản phẩm hoặc động vật có liên quan sang EU;
- Sản phẩm có nguồn gốc động vật chỉ được nhập khẩu vào EU nếu chúng đến từ các cơ sở chế biến được chấp thuận của nước xuất khẩu thứ ba;
- Giấy chứng nhận sức khỏe được ký chính thức bởi bác sĩ thú y của cơ quan có thẩm quyền của nước thứ ba xuất khẩu sẽ đi kèm với lô hàng nhập khẩu động vật và sản phẩm động vật;
- Mỗi lô hàng phải được kiểm soát sức khỏe tại Trạm Kiểm tra biên giới quốc gia thành viên (BIP) được chỉ định.

Tuy nhiên, các nhà chức trách châu Âu có thể áp dụng ngay lập tức các biện pháp bảo vệ tạm thời trong trường hợp dịch bệnh bùng phát ở nước thứ ba gây ra mối đe dọa nghiêm trọng đối với động vật hoặc sức khỏe cộng đồng. Các biện pháp này có thể bao gồm việc đình chỉ nhập khẩu từ toàn bộ hoặc một phần lãnh thổ liên quan hoặc áp dụng các điều kiện đặc biệt đối với các sản phẩm từ lãnh thổ đó.

Để được vào danh sách các nước được phép xuất khẩu vào EU, nước xuất khẩu phải đáp ứng các điều kiện cụ thể như: tình hình sức khỏe động vật, quốc gia đó là thành viên của Tổ chức Sức khỏe động vật thế giới (OIE); có hệ thống thú y đảm bảo phù hợp với các yêu cầu tương đương, bao gồm cả hệ thống pháp lý, cơ quan thẩm quyền quản lý về thú y, hệ thống phòng thí nghiệm, đội ngũ cán bộ thú y, năng lực kiểm soát dịch bệnh, kiểm soát an toàn thực phẩm, kiểm soát xuất nhập khẩu, các quy định về sản xuất, chăn nuôi an toàn dịch bệnh, vận chuyển, hệ thống các cơ sở/nhà máy, xử lý giết mổ chế biến, vệ sinh thú y, các chương trình kiểm soát thuốc thú y. Các yêu cầu chi tiết được nêu tại Quy định (EU) 2021/405³⁶ ngày 24/03/2021.

³⁵ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A02017R0625-20191214>

³⁶ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A02021R0405-20210421>

2.2.4 Cập nhật các thông báo về SPS

Tại Việt Nam, Văn phòng Thông báo và Điểm hỏi đáp quốc gia về Vệ sinh dịch tễ và Kiểm dịch động thực vật Việt Nam (gọi tắt là Văn phòng SPS Việt Nam) đã được chính thức thành lập theo Quyết định 99/2005/QĐ-TTg ngày 09/5/2005 của Thủ tướng Chính phủ. Văn phòng SPS Việt Nam là đầu mối thực hiện các nghĩa vụ minh bạch hóa theo yêu cầu của Hiệp định SPS của WTO, thực hiện chức năng là kênh thông tin chính thức giữa Việt Nam và các thành viên WTO về các vấn đề SPS. Văn phòng này có nhiệm vụ thông báo và hỏi đáp các nội dung và quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật; yêu cầu các nước thành viên của WTO cung cấp thông tin về các biện pháp, thủ tục đánh giá rủi ro, về thanh tra, kiểm tra và các vấn đề liên quan khác về vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật. Văn phòng SPS Việt Nam là đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và đặt trụ sở tại Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Các thông báo về SPS có thể được cập nhật hàng ngày tại các địa chỉ sau:

- i) Trang tra cứu thông báo và dự thảo quy định SPS của các nước thành viên WTO của Văn phòng SPS Việt Nam:

<http://www.spsvietnam.gov.vn/thong-bao-cac-nuoc-thanh-vien>

- ii) Trang tra cứu các biện pháp SPS của WTO, cung cấp nhiều thông tin về Hiệp định và hoạt động liên quan đến SPS trên toàn thế giới:

http://www.wto.org/english/tratop_e/spis_e/spis_e.htm

- iii) Cổng thông tin điện tử của diễn đàn thông báo và trao đổi thông tin Vệ sinh Thực vật Quốc tế (IPP):

<http://www.ippc.int>

- iv) Thông tin về các hoạt động của Tổ chức Thú y thế giới (OIE):

<http://www.oie.int>

- v) Địa chỉ trang web của các Ủy ban Dinh dưỡng Codex:

<http://www.codexalimentarius.net>

■ 3. Quy định về sức khỏe cộng đồng

Sức khỏe là mối quan tâm lớn của công dân châu Âu. EU hoạt động để bảo vệ sức khỏe thông qua các chính sách và hoạt động của mình, phù hợp với Điều 168 của Hiệp ước về chức năng của Liên minh châu Âu (TFEU). Hành động của EU về các vấn đề sức khỏe nhằm mục đích cải thiện sức khỏe cộng đồng, ngăn ngừa bệnh tật và các mối đe dọa đối với sức khỏe (bao gồm cả những vấn đề liên quan đến lối sống), cũng như thúc đẩy nghiên cứu.

Tổ chức quản lý về sức khỏe cộng đồng của EU là Tổng vụ Sức khỏe và Người tiêu dùng châu Âu (DG SANTE), với mục tiêu là bảo vệ sức khỏe của công dân và giám sát thực phẩm để đảm bảo an toàn cho người tiêu dùng.

Một số quy định đối với sản phẩm gây hại cho sức khỏe:

Đối với sản phẩm thuốc lá, EU đưa ra chỉ thị 2012/40/EU³⁷ ngày 03/04/2014 về các sản phẩm thuốc lá. Trong đó, chỉ thị này có quy định buộc các nhà nhập khẩu phải thông báo cho các nước EU về sản phẩm thuốc lá mới trước khi đưa chúng vào thị trường EU.

Đối với sản phẩm thuốc dành cho người, thuốc phải đáp ứng các quy định nghiêm ngặt để chứng minh thuốc này đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng và an toàn cao theo chỉ thị (EC) 83/2001³⁸ của EU ngày 06/11/2001.

Đối với thực phẩm biến đổi gen, EU có những quy định nghiêm ngặt và kiểm soát chặt chẽ vì cho rằng không đảm bảo an toàn cho sức khỏe và môi trường. EU quy định về việc cấp phép thực phẩm và thức ăn chăn nuôi biến đổi gen theo quy định (EC) 503/2013³⁹ ngày 03/04/2013; quy định về thực phẩm và thức ăn chăn nuôi biến đổi gen theo quy định (EC) 1829/2003⁴⁰ ngày 22/09/2003.

■ 4. Quy định về bảo vệ môi trường

Môi trường là một trong những ưu tiên hàng đầu của Liên minh châu Âu. Do đó, tất cả chính sách liên quan của EU (ví dụ như nông nghiệp, phát triển, năng lượng, thủy sản, công nghiệp, giao thông) đều phải tính đến tác động của chúng đối với môi trường. Nền tảng môi trường của EU là *Chương trình hành động thực hiện Chiến lược xanh (Green Deal)* do EU ban hành vào ngày 17/9/2020. Chương trình này nhằm giảm ít nhất 55% lượng khí thải nhà kính của EU vào năm 2030 so với mức năm 1990 và đạt sự trung hòa về khí hậu vào năm 2050.

Một số lĩnh vực chính sách được nhóm lại theo các chủ đề môi trường sau:

4.1. Hóa chất

Nhập khẩu một số hóa chất nguy hiểm vào EU phải tuân theo các biện pháp kiểm soát theo Quy định (EU) số 649/2012⁴¹ ngày 04/07/2012 của Nghị viện và Hội đồng châu Âu liên quan đến xuất nhập khẩu các hóa chất nguy hiểm.

³⁷ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A02014L0040-20150106>

³⁸ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A02001L0083-20190726>

³⁹ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/ALL/?uri=CELEX:32013R0503>

⁴⁰ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A02003R1829-20210327>

⁴¹ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A02012R0649-20200901>

Tất cả thông tin, quy định liên quan đến quản lý hóa chất của EU được nêu đầy đủ trên trang web của Cơ quan Quản lý Hóa chất châu Âu (ECHA)⁴².

Một số luật điều chỉnh về hóa chất tại châu Âu:

Công ước Rotterdam⁴³: Là nguyên tắc cơ bản cho việc buôn bán một số chất hóa học. Mục tiêu của Công ước là đẩy mạnh nỗ lực hợp tác và chia sẻ trách nhiệm chung giữa các bên tham gia Công ước về việc sử dụng hợp lý một số hóa chất và thuốc bảo vệ thực vật nguy hại trong thương mại quốc tế.

Quy định về hóa chất làm suy giảm tầng ozone: EU là nước đi đầu trong việc loại bỏ dần các chất làm suy giảm tầng ozone (ODS). Hiện tại, EU sử dụng quy định EC 1005/2009⁴⁴ ngày 16/09/2009. Quy định này có đưa ra một số yêu cầu liên quan đến rò rỉ, cấp phép xuất nhập khẩu... Có danh sách hơn 20 chất bị kiểm soát bởi luật pháp châu Âu về các chất làm suy giảm tầng ozone và có lệnh cấm, hạn chế đối với việc sản xuất, nhập khẩu, đưa ra thị trường, sử dụng, thu hồi, tái chế, cải tạo và tiêu hủy.



Quy định về kiểm soát F-gas: Được EU đưa ra để kiểm soát khí nhà kính flo, bao gồm hydrofluorocarbon (HFC). Hiện nay EU đang sử dụng quy định EC 517/2014⁴⁵ để điều chỉnh nhập khẩu về kiểm soát F-gas.

Quy định REACH: REACH là quy định về an toàn của Liên minh châu Âu liên quan đến thủ tục đăng ký, đánh giá, cấp phép và hạn chế sử dụng các loại hóa chất.

Đây là quy định nhằm đảm bảo an toàn sức khỏe cho con người và môi trường ở mức cao bằng cách áp dụng các phương pháp đánh giá độ nguy hại của các chất mà không ảnh hưởng đến lưu thông hóa chất trong thị trường EU. Các tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, sử dụng hóa chất phải đảm bảo các hóa chất đó không gây hại cho con người và môi trường.

Để đáp ứng được các yêu cầu này, các doanh nghiệp có hàng hóa xuất khẩu vào EU phải nâng cấp hệ thống quản lý đối với các chất hóa học trong sản xuất. Theo quy định này

⁴² <https://echa.europa.eu/>

⁴³ <http://www.pic.int/TheConvention/Overview/tabid/1044/language/en-US/Default.aspx>

⁴⁴ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A02009R1005-20170419>

⁴⁵ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A32014R0517&qid=1608306002561>

thì bắt buộc các nhà sản xuất và nhập khẩu phải đăng ký tất cả các chất họ sản xuất hay nhập khẩu vào EU với số lượng trên 1 tấn/ năm. Thủ tục đăng ký này tại Cơ quan Quản lý Hóa chất châu Âu (ECHA).

4.2. Buôn bán động vật hoang dã

Các biện pháp quản lý động vật hoang dã ở EU dựa trên Công ước năm 1973 về buôn bán quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES)⁴⁶ nhằm đảm bảo rằng hoạt động buôn bán quốc tế đối với các loài động vật và thực vật này không phải là mối đe dọa đối với việc bảo tồn chúng.

Có hơn 38.700 loài, bao gồm khoảng 5.950 loài động vật và 32.800 loài thực vật được CITES bảo vệ chống lại việc khai thác quá mức thông qua thương mại quốc tế. Trong đó có những loài thuộc nhóm linh trưởng, động vật giáp xác (cá voi, cá heo,...), rùa biển, vẹt, san hô, xương rồng, hoa lan...

4.3. Kiểm soát và quản lý chất thải

Các nghĩa vụ đối với việc quản lý, thu hồi và xử lý đúng cách chất thải (ví dụ: phê duyệt hoặc đăng ký bắt buộc đối với các nhà điều hành kinh doanh ở các Quốc gia Thành viên) được quy định trong Chỉ thị 2008/98/EC⁴⁷ ngày 19/11/2008.

Chất thải được đưa vào lãnh thổ của EU phải tuân theo các biện pháp kiểm soát theo Quy định (EC) số 1013/2006⁴⁸ ngày 14/06/2006 của Nghị viện và Hội đồng châu Âu đối với các lô hàng chất thải. Quy định này thiết lập một hệ thống ủy quyền trước và thông báo bắt buộc đối với việc vận chuyển chất thải.

Chất thải bao bì: Để ngăn ngừa và giảm thiểu các vấn đề môi trường liên quan đến chất thải bao bì, Chỉ thị 94/62/EC⁴⁹ ngày 14/06/2006 đưa ra các yêu cầu thiết yếu đối với thành phần và tính chất có thể phục hồi của tất cả các bao bì được đưa vào thị trường EU.

Chất thải của thiết bị điện và điện tử: Chỉ thị 2011/65/EU⁵⁰ ngày 08/06/2011 của Nghị viện và Hội đồng châu Âu về việc hạn chế sử dụng một số chất độc hại trong thiết bị điện và điện tử và Chỉ thị 2012/19/EU⁵¹ ngày 04/07/2012 về thiết bị điện và điện tử thải ra nhằm mục đích ngăn chặn việc sản xuất và xử lý chất thải nguy hại và thúc đẩy tái sử dụng, tái chế và các hình thức thu hồi các chất thải đó.

⁴⁶ <https://cites.org/eng>

⁴⁷ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A02008L0098-20180705>

⁴⁸ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A02006R1013-20210111>

⁴⁹ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A01994L0062-20180704>

⁵⁰ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A02011L0065-20210401>

⁵¹ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A02012L0019-20180704>

Ấc quy và bình tích áp: Chỉ thị 2006/66/EC⁵² ngày 06/09/2006 của Nghị viện và Hội đồng châu Âu về pin và ắc quy và ắc quy phế thải, nghiêm cấm tiếp thị các loại pin có chứa các chất độc hại và thiết lập các kế hoạch thu gom và tái chế.

■ 5. Quy định về an toàn sản phẩm

Sự an toàn của các sản phẩm tiêu dùng được đảm bảo bởi một loạt luật pháp ngành và được bổ sung bởi Chỉ thị 2001/95/EC⁵³ ngày 03/12/2001 của Nghị viện và Hội đồng châu Âu về an toàn sản phẩm chung.

Những nghĩa vụ sau được áp dụng đối với nhà sản xuất và nhà phân phối:

- Cung cấp các sản phẩm tuân thủ các yêu cầu an toàn chung;
- Thông báo cho người tiêu dùng về những rủi ro mà một sản phẩm có thể gây ra và các biện pháp phòng ngừa mà họ nên thực hiện;
- Thông báo cho các cơ quan có thẩm quyền được chỉ định ở các quốc gia thành viên nếu họ phát hiện ra một sản phẩm là nguy hiểm và hợp tác với họ cùng hành động để tránh rủi ro cho người tiêu dùng.

Việc giám sát và thực thi thị trường được thực hiện bởi các cơ quan có thẩm quyền được chỉ định tại các quốc gia thành viên với sự hỗ trợ của một số cơ chế được thiết lập ở cấp EU, đặc biệt là Trao đổi thông tin nhanh chóng giữa các quốc gia thành viên và Ủy ban châu Âu về các sản phẩm gây ra rủi ro nghiêm trọng, được gọi là Hệ thống RAPEX⁵⁴.

Ngoài ra, Chỉ thị An toàn sản phẩm chung được bổ sung bởi Chỉ thị 87/357/EEC⁵⁵ ngày 25/06/1987 liên quan đến các sản phẩm khác so với sản phẩm gốc, gây nguy hiểm cho sức khỏe hoặc an toàn của người tiêu dùng.

Các quốc gia thành viên phải thực hiện tất cả các biện pháp cần thiết để ngăn cấm việc tiếp thị, nhập khẩu và sản xuất các sản phẩm đó. Việc kiểm tra phải được thực hiện để đảm bảo rằng không có sản phẩm nào như vậy được bán trên thị trường. Nếu một quốc gia thành viên cấm một sản phẩm theo các điều khoản của Chỉ thị này, Quốc gia đó phải thông báo cho Ủy ban châu Âu và cung cấp các chi tiết cần thiết để thông báo cho các quốc gia thành viên khác.

⁵² <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A02006L0066-20180704>

⁵³ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A02001L0095-20100101>

⁵⁴ <https://ec.europa.eu/safety-gate/>

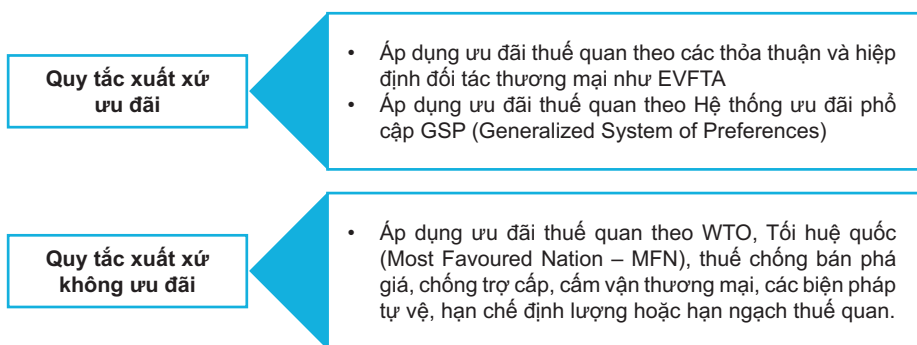
⁵⁵ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/ALL/?uri=CELEX%3A31987L0357>

■ 6. Quy định về truy xuất nguồn gốc

6.1. Quy tắc xuất xứ (Rules of Origin - ROO)

Theo định nghĩa của Ủy ban châu Âu, Quy tắc xuất xứ (ROO) xác định nguồn gốc sản xuất của hàng hóa, không phải nơi chúng được vận chuyển từ đâu, mà là nơi chúng được sản xuất hoặc chế tạo. WTO quy định Quy tắc xuất xứ là “tập hợp các tiêu chí cần thiết nhằm đảm bảo xác định được nguồn gốc quốc tịch của hàng hóa.”

EU quy định hai loại quy tắc xuất xứ chính, được phân chia theo mục đích áp dụng và thị trường nhập khẩu: (1) **Quy tắc xuất xứ ưu đãi (Preferential Origin)** và (2) **Quy tắc xuất xứ không ưu đãi (Non-preferential origin)**



Quy tắc xuất xứ ưu đãi (Preferential Origin) là tập hợp các tiêu chí được thiết kế nhằm đảm bảo hàng hóa đó được hưởng ưu đãi thuế quan theo các thỏa thuận và hiệp định thương mại nếu tuân thủ các quy định về xuất xứ áp dụng với hàng hóa trong các thỏa thuận và hiệp định thương mại đó. Điển hình như việc hàng hóa Việt Nam xuất khẩu sang EU được hưởng ưu đãi theo Hiệp định EVFTA nếu hàng hóa tuân thủ quy tắc xuất xứ của Hiệp định này. Để hiểu rõ hơn về các quy tắc xuất xứ trong Hiệp định EVFTA, các doanh nghiệp có thể đọc trong Thông tư 11/2020/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2020 về Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu.

Quy tắc xuất xứ không ưu đãi (Non-preferential origin). Quy tắc này không chỉ dùng để xác định quốc gia xuất xứ của hàng hóa nhằm áp dụng quy chế Tối huệ quốc (Most Favoured Nation – MFN) mà còn để thực hiện một số biện pháp thương mại như thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp, cấm vận thương mại, các biện pháp tự vệ, hạn chế định lượng hoặc hạn ngạch thuế quan. EU áp dụng bộ quy tắc xuất xứ không ưu đãi của riêng mình, có thể khác với quy định của bất kỳ nước thứ ba nào khác.

6.2. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (Certificate of Origin - C/O)

Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (Certificate of Origin, tên viết tắt: C/O) là văn bản do tổ chức có thẩm quyền thuộc quốc gia hoặc vùng lãnh thổ xuất khẩu hàng hóa cấp dựa trên những quy định và yêu cầu liên quan về xuất xứ, chỉ rõ nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa.

Về phía doanh nghiệp, lợi ích quan trọng nhất của C/O là giúp doanh nghiệp hưởng ưu đãi thuế quan. C/O cũng giúp các cơ quan quản lý thống kê thương mại và duy trì hệ thống hạn ngạch dễ dàng hơn và hiện thực hóa hiệu quả các biện pháp phòng vệ thương mại như chống bán phá giá, áp thuế trợ giá.

Tương tự như Quy tắc xuất xứ, C/O cũng có hai loại chính gồm: (1) **C/O không hưởng ưu đãi** và (2) **C/O hưởng ưu đãi**. C/O không hưởng ưu đãi xác nhận những hàng hóa không được hưởng ưu đãi thuế quan. C/O hưởng ưu đãi xác nhận những hàng hóa được hưởng ưu đãi thuế quan, thường liên quan chặt chẽ tới các thỏa thuận và hiệp định thương mại. Ví dụ để được hưởng ưu đãi thuế quan trong Hiệp định EVFTA, doanh nghiệp cần khai C/O theo mẫu CO Form EUR.1; còn CO form A là C/O đơn phương mà các nước châu Âu cho các nước đang phát triển được hưởng thuế ở một số mặt hàng theo quy tắc GSP.

Doanh nghiệp tìm hiểu phần hướng dẫn làm C/O mẫu EUR.1 trong Thông tư 11/2020/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2020 về Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu.

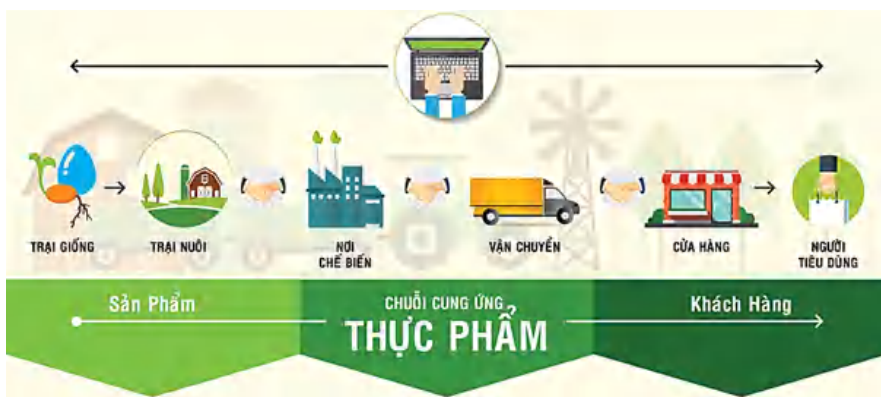
MẪU C/O MẪU EUR.1 CỦA VIỆT NAM

(ban hành kèm theo Thông tư số 11/2020/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2020
của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong EVFTA)

MOVEMENT CERTIFICATE		
1. Exporter (Name, full address, country)	EUR.1 No:	
	See notes overleaf before completing this form.	
3. Consignee (Name, full address, country) (Optional)	2. Certificate used in preferential trade between European Union and Socialist Republic of Viet Nam	
	4. Country, group of countries or territory in which the products are considered as originating	5. Country, group of countries or territory of destination
6. Transport details (Optional)	7. Remarks	
8. Item number; Marks and numbers; Number and kind of packages ⁽¹⁾ ; Description of goods ⁽¹⁾ If goods are not packed, indicate number of articles or state "in bulk" as appropriate.	9. Gross mass (kg) or other measure (litres, m ³ , etc.)	10. Invoices (Optional)
11. CUSTOMS OFFICE (EU) or ISSUING AUTHORITIES (VN) ENDORSEMENT <i>Declaration certified</i> Export document⁽²⁾ Form No Of Customs office/issuing authority Issuing country or territory Place and date (Signature) ⁽²⁾ Complete only where the regulations of the exporting country or territory require. Stamp		
12. DECLARATION BY THE EXPORTER I, the undersigned, declare that the goods described above meet the conditions required for the issue of this certificate. Place and date (Signature) 13. REQUEST FOR VERIFICATION, to Verification of the authenticity and accuracy of this certificate is requested. (Place and date) (Signature)		
14. RESULT OF VERIFICATION Verification carried out shows that this certificate⁽¹⁾ ☐ was issued by the customs office (EU) or issuing authority (VN) indicated and that the information contained therein is accurate. ☐ does not meet the requirements as to authenticity and accuracy (see remarks appended). Stamp (Place and date) (Signature) ⁽¹⁾ Insert X in the appropriate box.		

6.3. Truy xuất nguồn gốc

Truy xuất nguồn gốc là khả năng nhận diện, theo dõi một đơn vị sản phẩm thông qua tất cả các giai đoạn sản phẩm đó trải qua trong chuỗi cung ứng, từ nguồn nguyên liệu, sản xuất, chế biến, vận chuyển và phân phối ra thị trường. Ở thị trường châu Âu, các hàng hóa, đặc biệt là tất cả thực phẩm, thâm nhập vào thị trường EU phải chứng minh nguồn gốc bằng chứng từ, tài liệu của những người đã mua thực phẩm và người cung cấp. Để thực hiện nghĩa vụ của mình, các nhà nhập khẩu EU yêu cầu các tài liệu chứng minh truy xuất nguồn gốc từ các nhà cung cấp. Điều này cho thấy tầm quan trọng của một hệ thống lưu trữ hồ sơ tại chỗ để cung cấp thông tin theo yêu cầu của nhà nhập khẩu EU.



Truy xuất nguồn gốc là giải pháp cho phép người tiêu dùng trực tiếp thu thập đầy đủ thông tin về sản phẩm đã mua. Truy xuất ngược dòng từ thành phẩm cuối cùng về nơi sản xuất ban đầu, rà soát từng công đoạn trong quá trình chế biến, phân phối và cho đến khi sản phẩm đến tay người tiêu dùng.

Hiện nay, nhờ sự phát triển của công nghệ cao, những công cụ chống hàng giả thông minh, toàn diện và hiện đại được áp dụng trong việc truy xuất thông tin sản phẩm, ví dụ như tem QR code, giúp người tiêu dùng tìm hiểu về quá trình tạo ra sản phẩm một cách nhanh chóng, chính xác và tiện lợi hơn.

Điểm khác nhau cơ bản giữa Quy tắc xuất xứ và Truy xuất nguồn gốc là các hàng hóa nhập khẩu vào EU bắt buộc tuân thủ các quy tắc xuất xứ mà EU đề ra, còn truy xuất nguồn gốc có thể hiểu như một giải pháp quan trọng và ngày càng cần thiết giúp người tiêu dùng nắm rõ về nguồn gốc sản phẩm, quy trình sản xuất của sản phẩm đó.

Quy định số 768/2008/EC⁵⁶ ngày 09/07/2008 của Nghị viện và Hội đồng châu Âu đưa ra khuôn khổ chung về việc tiếp thị và lưu thông các sản phẩm tiêu dùng chung ở EU, bao gồm các yêu cầu cơ bản về truy xuất nguồn gốc. Cụ thể, các nhà sản xuất, nhà nhập khẩu EU phải chỉ rõ các thông tin trên sản phẩm, bao bì sản phẩm hoặc trong tài liệu kèm theo sản phẩm như: tên công ty, tên đăng ký kinh doanh; địa chỉ bưu điện; lô ID (số nhận dạng), số sê-ri và các thông tin khác để nhận dạng sản phẩm. Ngoài ra, thông tin về các nhân tố tham gia chuỗi cung ứng phải được cung cấp đầy đủ: nhà cung cấp nguyên liệu, nhà sản xuất, nhà nhập khẩu, nhà phân phối và nhà bán lẻ.

Truy xuất nguồn gốc đang là một yêu cầu ngày càng trở nên phổ biến với hàng hóa xuất khẩu sang châu Âu (EU), đặc biệt là các mặt hàng nông sản, thực phẩm. Do đó, các doanh nghiệp, hợp tác xã phải tuân thủ minh bạch thông tin và nguồn gốc xuất xứ sản phẩm. Hiện nay, các phương tiện truy xuất nguồn gốc điện tử như QRCode, Blockchain... sẽ hỗ trợ rất tốt cho doanh nghiệp tránh bị làm giả, làm nhái.

■ 7. Quy định đóng gói, dán nhãn hàng hóa

7.1. Quy định về đóng gói (packaging)

Thị trường EU quy định yêu cầu về đóng gói trong Chỉ thị 94/62/EC về đóng gói và phế thải đóng gói cập nhật ngày 4 tháng 7 năm 2018 và các chỉ thị sửa đổi: ban hành cho tất cả loại bao gói vào thị trường EU và tất cả chất thải bao bì. Khoản 1 Điều 3 của Chỉ thị 94/62/EC quy định:

“Bao gói là tất cả các sản phẩm được làm từ bất cứ chất liệu nào sử dụng để chứa đựng, bảo vệ, quá trình đóng gói, phân phối và trưng bày sản phẩm, từ chất liệu thô đến mặt hàng đã chế biến, từ nhà sản xuất đến người sử dụng hoặc tiêu dung. Các bao bì không thể thu hồi lại sẽ sử dụng với mục đích tương tự như đóng gói.”

Đóng gói được sử dụng để bảo vệ các sản phẩm chống lại các thiệt hại về cơ học. Với các mặt hàng nông thủy sản thì đóng gói còn giúp tạo ra môi trường riêng phù hợp để bảo quản hàng hóa. Bao bì đóng gói và ghi nhãn ngoài chứa những thông tin về sản phẩm còn giúp bảo vệ sản phẩm và xác định chất lượng của sản phẩm.

Để xác định vật liệu thích hợp cho đóng gói cần các thông tin như: trọng lượng của sản phẩm; kích cỡ của sản phẩm; số lượng sản phẩm được gói trong một hộp carton; tình trạng sức khỏe của sản phẩm; mùi vị; khả năng xếp chồng; hình dáng bên ngoài...

⁵⁶ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/ALL/?uri=CELEX%3A32008D0768>

Với quan điểm giảm tác động của bao bì lên môi trường, EU đã đặt ra các quy định nhằm thiết lập các biện pháp liên quan đến quản lý bao bì và phế thải bao bì trong Chỉ thị 2008/98/EC ngày 19/11/2008 về chất thải. Mục đích của Chỉ thị này nhằm bảo vệ môi trường và sức khỏe con người bằng cách ngăn ngừa hoặc giảm các tác động tiêu cực của chất thải, quản lý chặt chẽ và nâng cao hiệu quả công việc quản lý rác thải. Các nhà xuất khẩu phải đảm bảo chắc chắn tuân thủ các yêu cầu về bao bì đóng gói, kim loại nặng và dán nhãn hàng hoá khi thâm nhập vào thị trường EU.

Đánh dấu và xác định

Để thuận tiện cho việc thu thập, tái sử dụng và tái chế (bao gồm cả quy trình tái chế), bao bì có thể được đánh dấu để xác định và phân loại tính chất của vật liệu đóng gói. Tại thời điểm hiện nay, hệ thống nhận dạng này được áp dụng trên cơ sở tự nguyện. Tuy nhiên, nếu áp dụng hệ thống này, doanh nghiệp phải sử dụng một hệ thống các con số và chữ viết tắt để xác định các loại vật liệu bao bì tái chế.

Quyết định 97/129/EC⁵⁷ được ban hành làm cơ sở cho việc đánh số, kí hiệu và danh sách nguyên liệu tùy thuộc vào hệ thống nhận dạng. Các dấu hiệu nhận dạng có thể được cho vào giữa hoặc bên dưới kí hiệu hình nhận dạng bao bì đóng gói khi được tái sử dụng hoặc thu hồi.

Việc đánh dấu phải rõ ràng, dễ đọc, thích hợp và có độ bền (ngay cả sau khi bao bì được mở ra). Đây là những con số được sử dụng để xác định vật liệu:

- 1-19: nhựa
- 20-39: giấy và thùng bia
- 40-49: kim loại
- 50-59: gỗ
- 60-69: dệt may
- 70-79: thủy tinh
- 80-89: vật liệu tổng hợp

Tiêu chuẩn đóng gói châu Âu

Ủy ban tiêu chuẩn hóa châu Âu (European Committee for Standardization - CEN) xây dựng 6 tiêu chuẩn của châu Âu cụ thể hoá các yêu cầu thiết yếu của Chỉ thị 94/62/EC. Các chuẩn mực này không phải là pháp luật chính thức, nhưng người mua EU chấp nhận chúng như tiêu chuẩn. Chúng được sử dụng như một công cụ để chứng minh với EU là doanh nghiệp xuất khẩu đáp ứng đủ các yêu cầu cần thiết.

⁵⁷ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=celex%3A31997D0129>

Các tiêu chuẩn liên quan tới đóng gói tại châu Âu

Tiêu chuẩn	Tiêu đề	Chức năng
EN 13427:2004	Bao bì - cho việc sử dụng Tiêu chuẩn châu Âu trong lĩnh vực bao bì và đóng gói	Hướng dẫn
EN 13428:2004	Bao bì - Yêu cầu cụ thể về sản xuất và vật liệu	Tối ưu hoá việc sử dụng bao gói
EN 13429:2004	Bao bì - Tái sử dụng	Tái sử dụng bao gói
EN 13430:2004	Bao bì - Yêu cầu bao gói được tái sử dụng bằng vật liệu tái chế	Vật liệu tái sử dụng bao gói
EN 13431:2004	Bao bì - Yêu cầu đóng gói tái chế theo hình thức phục hồi năng lượng, gồm đặc điểm kỹ thuật của giá trị năng lượng thấp hơn mức nhiệt tối thiểu	Năng lượng tái chế bao gói
EN 13432:2000	Bao bì - Yêu cầu đóng gói tái sử dụng thông qua ủ phân và phân huỷ sinh học. Chương trình kiểm tra và các tiêu chí đánh giá cuối cùng để chấp nhận bao bì	Ủ bao gói thành phân trộn

(Nguồn: *cbi.eu*)

Quy định về dán nhãn hàng hoá (Labelling)

Theo Ủy ban châu Âu, trong Luật về thông tin thực phẩm cho người tiêu dùng (EU) số 1169/2011⁵⁸ ngày 25/10/2011 cập nhật ngày 01/01/2018 quy định:

“Dán nhãn hàng hóa (labelling) là bất kỳ từ, chi tiết, nhãn hiệu thương mại (trademark), tên thương hiệu, biểu tượng hình ảnh liên quan đến thực phẩm và được đặt trên bất kỳ bao bì, tài liệu, thông báo, nhãn dán, vòng hoặc cổ áo đi kèm. Nhãn dán (label) là bất kỳ thẻ (tag), nhãn hiệu, dấu, hình ảnh hoặc nội dung mô tả khác, được in, khắc, đánh dấu, dập nổi hoặc gắn vào bao bì hoặc hộp đựng (thực phẩm).”

Bên cạnh nhãn CE, EU còn những loại nhãn khác như nhãn sinh thái EU (EU ecolabel), nhãn năng lượng (energy labels) và nhãn cho từng loại sản phẩm khác nhau mà các doanh nghiệp cần tìm hiểu phù hợp với sản phẩm của mình.

⁵⁸ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A02011R1169-20180101>

Ngôn ngữ trên nhãn sản phẩm

Một điều rất quan trọng mà doanh nghiệp muốn xuất khẩu hàng hoá sang thị trường EU cần biết đó là phải sử dụng đúng ngôn ngữ trên nhãn sản phẩm. Đây là yếu tố quan trọng nhằm đảm bảo người tiêu dùng hiểu rõ về tính năng, sự an toàn của sản phẩm cũng như tác động của sản phẩm tới môi trường sống.

Hiện tại có 23 ngôn ngữ chính thức được sử dụng tại EU và Khu vực kinh tế châu Âu (EEA). Dưới đây là một số yêu cầu ngôn ngữ đối với nhãn sản phẩm tại một số nước thành viên EU.

Áo: Đối với một số sản phẩm tại Áo, nhất là những sản phẩm có ảnh hưởng tới vấn đề sức khoẻ và môi trường, ngôn ngữ bắt buộc phải sử dụng là tiếng Đức.

Bỉ: Bỉ có ba ngôn ngữ chính là tiếng Hà Lan, tiếng Pháp và tiếng Đức.

Bungari: Thông tin sản phẩm phải được ghi bằng tiếng Bungari. Tuy nhiên, tiếng Anh, tiếng Đức và tiếng Pháp vẫn được chấp nhận.

Cộng hoà Síp: Thông tin sản phẩm phải được ghi bằng tiếng Hy Lạp, phù hợp với tiêu chuẩn EU. Nhãn hàng trên sản phẩm với thông tin được dịch sang tiếng Hy Lạp cũng có thể được chấp nhận, miễn là nó không che dấu nguồn gốc xuất xứ và được sự chấp thuận của Bộ Thương mại, Công nghiệp và Du lịch Síp.

Cộng hoà Séc: Nhãn sản phẩm nên được ghi bằng tiếng Séc, có thể in trực tiếp lên sản phẩm hoặc in trên một tờ giấy in rời đính kèm với sản phẩm.

Đan Mạch: Theo quy định chung, hàng tiêu dùng phải được dán nhãn bằng tiếng Đan Mạch hoặc bằng ngôn ngữ tương đồng với tiếng Đan Mạch. Dựa trên tập quán kinh doanh, tiếng Na Uy và tiếng Thụy Điển cũng thích hợp. Các loại thực phẩm đóng gói sẵn dành cho người tiêu dùng cuối cùng hoặc các cơ sở kinh doanh ăn uống đều phải được dán nhãn ghi bằng tiếng Đan Mạch.

Nhãn sinh thái EU (EU Ecolabel)

Nhãn sinh thái EU dành cho những sản phẩm tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chí sinh thái của EU, có các tính năng môi trường nổi bật. Nhãn sinh thái của châu Âu được xây dựng từ năm 1992 có biểu tượng là một bông hoa. Mục tiêu của nhãn bông hoa giúp cho người tiêu dùng có thể xác định sản phẩm đã



được kiểm tra nghiêm ngặt, đảm bảo chất lượng tốt, giảm tác động của sản phẩm đến môi trường từ quá trình sản xuất đến quá trình loại bỏ sản phẩm. Vì vậy, việc sở hữu nhãn sinh thái EU thể hiện sản phẩm có chất lượng tốt, đáp ứng các tiêu chí sinh thái nghiêm ngặt, giảm thiểu tác hại tới môi trường, qua đó nâng cao danh tiếng cho doanh nghiệp trong việc theo đuổi trách nhiệm môi trường.

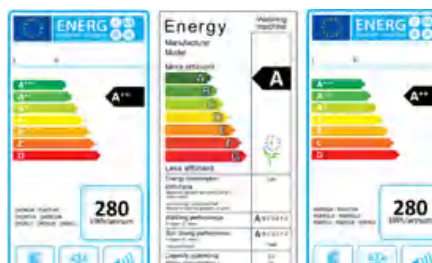
Ngày nay, càng ngày càng nhiều người tiêu dùng không chỉ ở EU mà ở các thị trường khác quan tâm tới môi trường và sẵn sàng bỏ ra số tiền lớn hơn để mua những sản phẩm không làm hại tới môi trường. Vì vậy, dù việc đăng ký EU Ecolabel mất phí và kéo dài hàng năm, nhưng vẫn có rất nhiều doanh nghiệp đăng ký mỗi năm. Theo thống kê của EU Ecolabel, tới tháng ba năm 2021, đã có hơn 78 ngàn sản phẩm (hàng hóa và dịch vụ) được dán nhãn sinh thái EU trong 24 phân loại sản phẩm khác nhau. Để tìm hiểu về sản phẩm của doanh nghiệp có nằm trong tiêu chí nhãn sinh thái EU không, doanh nghiệp có thể truy cập vào trang web của EU Ecolabel để tìm hiểu chi tiết. Doanh nghiệp có thể liên hệ cơ quan có thẩm quyền ở một nước EU nơi hàng hóa của doanh nghiệp được bán hoặc sẽ được đưa ra thị trường để đăng ký nhãn này.

Nhãn năng lượng (Energy label)

Quy định về dán nhãn năng lượng và ecodesig giúp cải thiện hiệu suất sử dụng năng lượng của sản phẩm tại thị trường EU. Nhãn năng lượng cho phép khách hàng lựa chọn các sản phẩm tiêu thụ ít năng lượng hơn, nhờ vậy giảm thiểu chi phí hóa đơn tiêu thụ năng lượng, tiết kiệm tiền và giảm khí thải gây hiệu ứng nhà kính. Nhãn cũng có thể khuyến khích các công ty phát triển và đầu tư vào thiết kế sản phẩm tiết kiệm năng lượng. Theo khảo sát của Eurobarometer, năm 2019, nhãn năng lượng đã được 93% người tiêu dùng công nhận và 79% cân nhắc khi mua các sản phẩm tiết kiệm năng lượng.

Bắt đầu từ tháng 3 năm 2021, nhãn năng lượng xếp hạng các thiết bị theo thang điểm từ A đến G theo mức tiêu thụ năng lượng của nó. Class A (màu xanh lá cây) là loại tiết kiệm năng lượng nhất và Class G (màu đỏ) ít nhất. Hệ thống xếp hạng này áp dụng cho năm nhóm sản phẩm: Tủ lạnh, Máy rửa bát, Máy giặt, TV, Bóng đèn và đèn để bàn.

Đối với một số nhóm sản phẩm cụ thể, nhãn năng lượng bắt buộc được dán rõ ràng trên mỗi sản phẩm ở điểm bán. Một số nhóm sản phẩm cụ thể này gồm: bóng đèn và đèn



bàn, máy sưởi, tủ lạnh, máy rửa bát và máy sấy, điều hòa và quạt, màn hình điện tử bao gồm TV, dụng cụ nhà bếp và lốp xe.

Ngoài ra, các nhà sản xuất, nhà nhập khẩu và đại diện được ủy quyền phải đăng ký tất cả các sản phẩm - yêu cầu nhãn năng lượng - trong Cơ sở dữ liệu sản phẩm châu Âu để dán nhãn năng lượng European Product Database for Energy Labelling (EPREL) trước khi có thể bán chúng trên thị trường EU.

Nhãn hóa chất (Chemical labelling)

REACH (Registration, Evaluation, Authorisation and Restriction of Chemicals) - Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất

REACH là luật về an toàn của Liên minh châu Âu (EC) liên quan đến thủ tục đăng ký, đánh giá, cấp phép và hạn chế sử dụng các loại hóa chất. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 06 năm 2007, Luật REACH quy định các nhà sản xuất và nhập khẩu phải đăng ký tất cả các chất mà họ sản xuất và/hay nhập khẩu vào châu Âu với số lượng ≥ 01 tấn/loại/năm tại Cơ quan quản lý hóa chất châu Âu (ECHA) có trụ sở đặt tại Helsinki, Phần Lan.

Bên cạnh REACH, EU còn có luật **CLP (Classification, Labelling and Packaging)**⁵⁹ **Phân loại, dán nhãn và đóng gói**, nhằm bảo vệ chặt chẽ sức khỏe con người và môi trường cũng như việc sử dụng của các chất và hỗn hợp.

CLP yêu cầu các nhà sản xuất, nhà nhập khẩu hoặc người sử dụng cuối cùng của các chất hoặc hỗn hợp phải phân loại, dán nhãn và đóng gói các hóa chất nguy hiểm của họ một cách thích hợp trước khi đưa chúng ra thị trường. Một trong những mục đích chính của CLP là xác định xem một chất hoặc hỗn hợp có sở hữu các đặc tính dẫn đến phân loại nguy hiểm hay không.

Nhãn cho thực phẩm

Các sản phẩm thực phẩm được bán trên thị trường EU cần tuân thủ các quy tắc ghi nhãn chung cho thực phẩm. Các quy tắc ghi nhãn cho phép công dân có được thông tin toàn diện về nội dung và thành phần của các sản phẩm thực phẩm. Ghi nhãn giúp người tiêu dùng đưa ra lựa chọn sáng suốt trong khi mua thực phẩm. Quy định (EU) số 1169/2011 về việc cung cấp thông tin thực phẩm cho người tiêu dùng được áp dụng vào ngày 13 tháng 12 năm 2014.

⁵⁹ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/PDF/?uri=CELEX:02008R1272-20201114&from=EN>

■ 8. Quy định về hạn chế nhập khẩu

8.1. Hạn ngạch thuế quan (Tariff rate quota-TRQ)

Hạn ngạch thuế quan (HNTQ) cho phép nhập khẩu một lượng sản phẩm được xác định trước với mức thuế nhập khẩu (thuế trong hạn ngạch) thấp hơn mức thuế thường áp dụng cho sản phẩm đó.

Hạn ngạch thuế quan ưu đãi (Preferential tariff quota) xuất hiện trong các hiệp định thương mại và các thỏa thuận ưu đãi tự chủ giữa EU và một số quốc gia khác. Theo đó, một lượng hàng hóa xác định trước có xuất xứ từ một quốc gia cụ thể có thể được nhập khẩu vào EU với mức thuế ưu đãi hơn. Ví dụ như hàng hóa xuất xứ từ Việt Nam sẽ được hưởng hạn ngạch thuế quan ưu đãi theo Hiệp định EVFTA. Để được hưởng ưu đãi về hạn ngạch thuế quan, doanh nghiệp cần chứng minh được xuất xứ hàng hóa của mình theo quy định của EU.

Hạn ngạch thuế quan tự chủ (Autonomous tariff quotas) có thể được mở cho một số khu vực kinh tế nhằm kích thích cạnh tranh trong EU. Chúng thường được cấp cho các nguyên liệu thô, hàng bán thành phẩm hoặc các thành phần không có sẵn ở EU với số lượng đủ lớn. Không có hạn ngạch thuế quan nào được cấp cho thành phẩm. Quy định (EU) số 1388/2013⁶⁰ cập nhật ngày 01/07/2021 cung cấp cơ chế quản lý các hạn ngạch thuế quan tự chủ đối với các sản phẩm nông nghiệp và công nghiệp của EU.

Đối với hầu hết hạn ngạch thuế quan, Tổng cục Thuế của Ủy ban châu Âu quản lý trên cơ sở “ưu tiên đến trước” (first-come first-served) với bất kể xuất xứ hàng hóa được nhập khẩu vào EU.

Trong khuôn khổ Hiệp định EVFTA, EU cam kết dành hạn ngạch thuế quan cho Việt Nam đối với 14 mặt hàng, bao gồm: trứng và lòng đỏ trứng gia cầm; tỏi; ngô ngọt; gạo đã xát; gạo đã xay; gạo đã xay thuộc một số loại gạo thơm nhất định; tinh bột sắn; cá ngừ; surimi; đường và các sản phẩm khác chứa hàm lượng đường cao; đường đặc biệt; nấm; ethanol; Mannitol, Sorbitol, Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác. Các mặt hàng có xuất xứ được nhập khẩu vào EU nằm trong lượng hạn ngạch nêu trên sẽ được miễn thuế nhập khẩu. Đối với lượng ngoài hạn ngạch nêu trên, thuế nhập khẩu sẽ được áp dụng theo các mức trong biểu cam kết của EU quy định tại Tiểu Phụ lục 2A1 của Hiệp định EVFTA.

8.2. Các sản phẩm cấm nhập khẩu

Nhìn chung, EU áp dụng biện pháp cấm nhập khẩu hoặc chỉ cho phép nhập khẩu khi đáp ứng đầy đủ những điều kiện đối với những mặt hàng như: những giống loài có nguy cơ

⁶⁰ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/en/ALL/?uri=CELEX:32013R1388>

bị tuyệt chủng, hóa chất độc hại, hàng giả hoặc hàng vi phạm bản quyền. Ngoài ra, các mặt hàng sẽ bị cấm nhập khẩu vào EU nếu có nguy cơ ảnh hưởng tới sức khỏe cộng đồng như một số tân dược, thuốc trừ sâu, thực phẩm, sản phẩm điện, giống cây trồng, vật nuôi ngoại lai, các nông sản, thủy sản có dư lượng kháng sinh, lượng chất độc hại vượt mức cho phép...

Đầu tiên, các nhà nhập khẩu khi nhập khẩu động thực vật hoặc những sản phẩm nhạy cảm liên quan tới các giống loài có nguy cơ bị tuyệt chủng được bảo vệ bởi Công ước CITES hoặc những quy định khác của châu Âu (ví dụ như các loài vẹt, gỗ Dalbergia nigra) cần tìm hiểu kỹ thông tin liên quan, đặc biệt là xin cấp phép nhập khẩu trước khi sản phẩm được vận chuyển tới châu Âu. Truy cập cơ sở dữ liệu về các giống loài có nguy cơ tuyệt chủng của UNEP-WCMC⁶¹ để biết thêm chi tiết.

Thứ hai, về các hóa chất và sản phẩm liên quan tới hóa chất, EU nghiêm cấm hoặc hạn chế một số hóa chất nguy hiểm, ví dụ như nhiệt kế thủy ngân, thuốc trừ sâu DDT, máy điều hòa không khí sạch trước có chứa HCFC. Những hạn chế nhập khẩu này được đưa ra trong các luật sau đây: REACH, Quy trình PIC (Prior Informed Consent), Các chất phá hủy tầng ozone (ODS), Quy định sản phẩm chất diệt khuẩn sinh vật châu Âu (BPR), khí nhà kính Flo (FGG) (loại cuối cùng hiện đang được sửa đổi để bao gồm các lệnh cấm bổ sung). Để biết thêm thông tin, doanh nghiệp nên chủ động truy cập trang web của Cơ quan quản lý Hóa chất châu Âu (ECHA).

Về hàng giả và hàng vi phạm bản quyền, đây là một vấn đề nhức nhối trên toàn thế giới, không chỉ riêng ở thị trường châu Âu. Nhằm ngăn chặn sự xâm nhập của những sản phẩm này, nếu hải quan EU nghi ngờ hàng hóa mua trên Internet và nhập khẩu từ nước thứ ba vi phạm quyền sở hữu trí tuệ, họ có thể tạm giữ hàng hóa và thông báo cho người khai báo hoặc chủ sở hữu hàng hóa cũng như chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ, sau đó vụ việc có thể bị đưa ra tòa.

Ngoài ra, nếu các doanh nghiệp vi phạm hoặc tái vi phạm các quy định của EU về yêu cầu vệ sinh và kiểm dịch động thực vật, an toàn sản phẩm và bảo vệ môi trường, các doanh nghiệp có thể bị EU tiêu hủy hàng hóa, phạt tiền hoặc cấm nhập khẩu. Gần đây, EU đang thảo luận về việc triển khai một cơ chế cho phép EU chặn hàng hóa ngay tại biên giới EU nếu EU nghi ngờ hàng hóa sử dụng lao động bắt ép. Cơ chế này áp dụng cho những hàng hóa vi phạm nhân quyền nghiêm trọng (Theo Viện Phát triển bền vững quốc tế - IISD, 2021). Các doanh nghiệp cần chủ động tìm hiểu chi tiết, giám sát chất lượng chặt chẽ để tránh xảy ra những tổn thất này và đảm bảo hoạt động xuất khẩu diễn ra thuận lợi.

⁶¹ <https://www.unep-wcmc.org/resources-and-data/species>

II. Hệ thống quản lý chất lượng và tiêu chuẩn, chứng nhận cần thiết

■ 1. Tiêu chuẩn châu Âu

Tiêu chuẩn châu Âu (EN) là các quy định về đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý dùng làm chuẩn để phân loại, đánh giá sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quy trình, môi trường, được công bố dưới dạng tự nguyện. Quy định EU 1025/2012⁶² đã được Nghị viện châu Âu và Hội đồng châu Âu thông qua, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 là nền tảng pháp lý quan trọng giúp cải thiện thủ tục xây dựng và phát triển tiêu chuẩn tại EU. Quy định này công nhận 3 Tổ chức Tiêu chuẩn hoá châu Âu (ESOs) có thẩm quyền trong lĩnh vực tiêu chuẩn hoá bao gồm: Ủy ban Tiêu chuẩn hóa châu Âu (CEN), Ủy ban Tiêu chuẩn Điện tử châu Âu (CENELEC) và Viện Tiêu chuẩn Viễn thông châu Âu (ETSI).

Một số tổ chức khác cũng liên quan đến tiêu chuẩn hóa châu Âu bao gồm: Các cơ quan tiêu chuẩn hóa quốc gia (NSB) của các nước thành viên EU và EFTA chịu trách nhiệm xây dựng, phát triển và đạt đồng thuận; Tổ chức Tiêu chuẩn doanh nghiệp nhỏ - đại diện các cơ sở triển khai áp dụng; Công đoàn, Hội Bảo vệ người tiêu dùng - đại diện cho tiếng nói người tiêu dùng, người lao động và các tổ chức bảo vệ môi trường; các cơ quan quản lý nhà nước liên quan đến xây dựng luật, tiếp nhận, ban hành các tiêu chuẩn.

Trên phương diện quốc tế, EU có sự hợp tác và dựa trên nền tảng xây dựng tiêu chuẩn của các cơ quan tiêu chuẩn hóa quốc tế như Tổ chức Tiêu chuẩn hóa quốc tế (ISO), Ủy ban Kỹ thuật Điện quốc tế (IEC) và Liên minh Viễn thông quốc tế (ITU); dẫn chiếu cơ chế, quy định của Hiệp định TBT (Technical Barriers to Trade - Hàng rào kỹ thuật đối với thương mại) của Tổ chức WTO và đối với các nhóm tiêu chuẩn thực phẩm dẫn chiếu tham khảo Tổ chức Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (CODEX).

Chính sách chung của châu Âu đặc biệt quan tâm đến phát triển hệ thống tiêu chuẩn hóa. Đây là công cụ rất hữu hiệu và mang tính chiến lược để cải thiện hiệu quả của các chính sách châu Âu và có ảnh hưởng đến hầu hết các lĩnh vực. Hệ thống tiêu chuẩn góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh của các ngành công nghiệp, hoạt động thị trường chung, tăng cường bảo vệ môi trường và sức khỏe con người, cũng như thúc đẩy đổi mới. Kết quả quá trình tiêu chuẩn hóa dựa trên sự hợp tác tự nguyện giữa các ngành công nghiệp, doanh nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước và các bên liên quan khác.

Hàng năm, các Tổ chức Tiêu chuẩn hoá châu Âu (ESOs) xây dựng và thông qua khoảng 2000 tiêu chuẩn. Khoảng 1/5 số tiêu chuẩn châu Âu được xây dựng theo đơn đặt

⁶² <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A02012R1025-20151007>

hàng của Ủy ban châu Âu để hỗ trợ thực thi các chính sách và pháp luật châu Âu. Mặc dù các tiêu chuẩn được xây dựng theo yêu cầu của Ủy ban và theo luật pháp châu Âu nhưng thường vẫn là áp dụng tự nguyện. Chỉ khi các tiêu chuẩn được đưa vào các quy định pháp luật EU thì sẽ trở thành quy định kỹ thuật bắt buộc (quy chuẩn). Đặc biệt, EU quy định rất chi tiết và cụ thể đối với các nhóm sản phẩm liên quan đến sức khỏe con người như thực phẩm, dược phẩm, mỹ phẩm...

Tiêu chuẩn châu Âu được đánh giá là các quy định tiêu chuẩn cao nhất thế giới, chiếm ưu thế hơn bất kỳ tiêu chuẩn quốc gia nào về chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật dành cho người tiêu dùng và bảo vệ môi trường. Khi sản phẩm đạt tiêu chuẩn châu Âu đồng nghĩa là sản phẩm đó vượt qua các kiểm định đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn châu Âu. Trên thực tế, tiêu chuẩn châu Âu đề ra không áp dụng chung cho tất cả mọi sản phẩm. Mỗi dòng sản phẩm có một bộ tiêu chuẩn riêng. Điều này đảm bảo cho các nhà sản xuất tiếp cận dễ dàng hơn với thị trường của tất cả các nước châu Âu. Các doanh nghiệp luôn hướng đến đích là sản phẩm hàng hóa đạt được tiêu chuẩn EU.

Các tiêu chuẩn EU có sẵn trên website của các Tổ chức Tiêu chuẩn hóa EU. Các tổ chức cá nhân có thể tiếp cận cơ sở dữ liệu các hệ thống tiêu chuẩn và phải trả phí, đồng thời tuân theo các quy định về bản quyền tùy theo hình thức tiếp cận và áp dụng phục vụ cho các mục đích sản xuất, thương mại.

EU cũng quy định các thủ tục về thông báo, hỏi đáp về tiêu chuẩn kỹ thuật tại Chỉ thị (EU) 2015/1535⁶³, ngày 09/09/2015 về quy trình cung cấp thông tin đối với các quy định kỹ thuật và dịch vụ thông tin xã hội⁶⁴.

Tiêu chuẩn hài hòa hóa

Tiêu chuẩn hài hòa hóa là tiêu chuẩn châu Âu do một trong những Tổ chức Tiêu chuẩn châu Âu (CEN, CENELEC hoặc ETSI) xây dựng và được công nhận. Tiêu chuẩn này được xây dựng trên cơ sở đặt hàng của Ủy ban châu Âu. Các nhà sản xuất, kinh doanh hoặc các tổ chức đánh giá sự phù hợp (CABs) có thể sử dụng các tiêu chuẩn hài hòa để chứng minh rằng các sản phẩm, dịch vụ hợp chuẩn hoặc hợp quy theo quy định của EU.

Các tiêu chuẩn hài hòa hóa liên quan đến các lĩnh vực công nghiệp như hóa chất, xây dựng, thiết bị y tế, điện tử, cơ khí máy móc, đo lường, vận tải, dịch vụ và các quy định liên quan đến khả năng tiếp cận, tiết kiệm năng lượng, bền vững... được công bố trên website của EU⁶⁵.

⁶³ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A32015L1535>

⁶⁴ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=celex%3A32015L1535>

⁶⁵ https://ec.europa.eu/growth/single-market/european-standards/harmonised-standards_en

Kiểm định, thừa nhận, đánh giá hợp chuẩn, hợp quy

Các cơ sở sản xuất kinh doanh chỉ được phép đưa sản phẩm ra thị trường EU khi sản phẩm hàng hóa đáp ứng tất cả các yêu cầu áp dụng. Thủ tục đánh giá sự phù hợp được thực hiện trước khi sản phẩm có thể được lưu hành. Mục tiêu chính của Ủy ban châu Âu nhằm đảm bảo ngăn chặn các sản phẩm không an toàn hoặc không tuân thủ các quy định được đưa ra thị trường.

EU đánh giá sự phù hợp trên các tiêu chí nhất định đối với các sản phẩm trước khi đưa ra thị trường, xác minh tính phù hợp với các quy định của pháp luật, kiểm tra, kiểm định và chứng nhận quy trình cho các sản phẩm. Các nhà sản xuất có thể lựa chọn các thủ tục, phương pháp đánh giá sự phù hợp khác nhau. Việc đánh giá sự phù hợp có thể do các tổ chức đánh giá sự phù hợp (CABs) thực hiện hoặc các cơ sở sản xuất thực hiện.

EU quy định việc công bố hợp chuẩn tại Quyết định 768/2008/EC. Khi công bố hợp chuẩn, nhà sản xuất chịu trách nhiệm về sản phẩm của mình, cũng như thủ tục, kết quả đánh giá phù hợp. Sản phẩm nhập khẩu vào EU phải kèm theo công bố hợp chuẩn và thời gian lưu giữ 10 năm khi đưa sản phẩm đó vào EU, đồng thời phải dịch ra ngôn ngữ của các thị trường quốc gia thành viên EU.

Các Thỏa thuận công nhận lẫn nhau (MRA)

Để tạo điều kiện thuận lợi cho hàng hóa của EU thâm nhập các thị trường khác và ngược lại, EU cũng đã có những Thỏa thuận công nhận lẫn nhau với nhiều nước như Úc, Canada, Nhật Bản, New Zealand, Mỹ, Israel hoặc Thụy Sĩ... và công nhận việc chỉ định các tổ chức đánh giá sự phù hợp kiểm tra, chứng nhận, kiểm định của nước thứ ba. EU đã ban hành Quy định 764/2008 ngày 09/07/2008 đặt ra các yêu cầu, thủ tục công nhận lẫn nhau và xác định quyền và nghĩa vụ của các tổ chức cũng như doanh nghiệp liên quan. Tuy nhiên, Quy định mới (EU) 2019/515⁶⁶ ngày 19/03/2019 áp dụng từ ngày 19 tháng 4 năm 2020 về sự công nhận lẫn nhau của hàng hóa được kinh doanh hợp pháp tại một quốc gia thành viên khác đã thay thế Quy định 764/2008. Quy định mới này đưa ra công bố về công nhận lẫn nhau tự nguyện mà các doanh nghiệp sử dụng để chứng minh sản phẩm được bán hợp pháp tại một quốc gia EU.

Việt Nam và EU đạt được các nội dung công nhận lẫn nhau về hệ thống quản lý, chứng nhận an toàn thực phẩm, kiểm dịch động thực vật; do đó sản phẩm hàng hóa nông sản khi xuất khẩu vào EU kèm theo giấy chứng nhận kiểm dịch do các cơ quan có thẩm quyền của

⁶⁶ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A32019R0515>

Việt Nam cấp đều được EU chấp nhận. Trong Hiệp định EVFTA, liên quan đến hàng rào kỹ thuật thương mại, hai Bên thừa nhận rằng hiện tại có nhiều cơ chế tạo thuận lợi cho việc chấp nhận kết quả đánh giá sự phù hợp được thực hiện trên lãnh thổ của Bên kia, cụ thể:

- Bên nhập khẩu sẽ dựa trên tuyên bố về sự phù hợp của nhà cung cấp;
- Các thoả thuận về thừa nhận lẫn nhau kết quả đánh giá sự phù hợp với các quy chuẩn kỹ thuật cụ thể được thực hiện bởi các tổ chức nằm trên lãnh thổ của Bên kia;
- Chỉ định của Chính phủ về các tổ chức đánh giá sự phù hợp, bao gồm cả các tổ chức nằm trên lãnh thổ của Bên kia;
- Thừa nhận đơn phương của một Bên về kết quả đánh giá sự phù hợp được thực hiện trên lãnh thổ của Bên kia;
- Các thoả thuận tự nguyện giữa các tổ chức đánh giá sự phù hợp nằm trên lãnh thổ của hai Bên; và
- Sử dụng các hiệp định và các thoả thuận thừa nhận lẫn nhau đa phương quốc tế và khu vực mà hai Bên là thành viên.

■ 2. Chứng nhận CE Marking

Tiêu chuẩn CE được viết tắt từ cụm từ “Conformité Européenne”, có tên gọi đầy đủ và chính thức là CE Marking⁶⁷. Một sản phẩm nếu gắn dấu CE đồng nghĩa với việc nó có thể lưu thông tự do trên thị trường châu Âu, được pháp luật của Liên minh châu Âu công nhận. Dấu CE thể hiện rằng một sản phẩm đáp ứng các yêu cầu về an toàn, sức khỏe và bảo vệ môi trường của EU. Thông qua việc gắn dấu CE lên sản phẩm, nhà sản xuất tuyên bố dựa trên trách nhiệm của họ rằng sản phẩm đó đáp ứng mọi yêu cầu về mặt pháp lý để có được tiêu chuẩn CE Marking. Nếu không có chứng nhận CE khi xuất vào thị trường EU thì hàng hóa đó sẽ bị hải quan nước nhập khẩu thu giữ và cấm không cho phép lưu thông.



Lợi ích của tiêu chuẩn CE Marking

- Chứng nhận CE giúp sản phẩm dễ dàng tiếp cận toàn bộ thị trường EU.
- Được coi như “Biểu tượng của chất lượng” nhằm nâng cao thương hiệu, chất lượng, tính

⁶⁷ https://ec.europa.eu/growth/single-market/ce-marking_en

cạnh tranh của sản phẩm.

- Khi gắn dấu CE sản phẩm cũng dễ dàng mở rộng thị trường xuất khẩu trên toàn thế giới.

Khi nào gắn dấu CE là bắt buộc

Không phải tất cả các sản phẩm phải có dấu CE. Dấu CE chỉ bắt buộc đối với các sản phẩm có thông số kỹ thuật của EU. Các nhà sản xuất phải đảm bảo rằng sản phẩm của họ tuân thủ tất cả các yêu cầu có liên quan trước khi gắn dấu CE. Nghiêm cấm gắn nhãn CE vào các sản phẩm mà thông số kỹ thuật của EU không tồn tại hoặc không yêu cầu gắn dấu CE.

25 Nhóm sản phẩm yêu cầu phải dán nhãn CE theo Chỉ thị cách tiếp cận mới:

(1) Thiết bị y tế cấy ghép hoạt động	(13) Máy móc
(2) Thiết bị đốt nhiên liệu khí	(14) Dụng cụ đo lường
(3) Các sản phẩm dùng để lắp đặt cáp treo được thiết kế để chở người	(15) Các thiết bị y tế
(4) Các sản phẩm xây dựng	(16) Các sản phẩm phát thải tiếng ồn trong môi trường
(5) Các sản phẩm liên quan đến năng lượng	(17) Các dụng cụ cân không tự động
(6) Các thiết bị, hệ thống điện, điện từ tương thích	(18) Thiết bị bảo vệ cá nhân
(7) Thiết bị và hệ thống bảo vệ dự định sử dụng trong môi trường có khả năng gây nổ	(19) Thiết bị áp suất
(8) Chất nổ dùng trong dân dụng	(20) Pháo hoa
(9) Nồi hơi nước nóng	(21) Thiết bị đầu cuối đài phát thanh và viễn thông
(10) Thiết bị y tế chẩn đoán in vitro	(22) Các sản phẩm giải trí
(11) Thang máy	(23) Hạn chế các chất độc hại trong các thiết bị điện và điện tử
(12) Các thiết bị điện hạ thế	(24) Đồ chơi
	(25) Bình áp lực đơn giản

Làm thế nào để được gắn dấu CE

Các nhà sản xuất đóng một vai trò quan trọng trong việc đảm bảo rằng các sản phẩm được lưu hành trên thị trường Khu vực Kinh tế châu Âu (EEA) là an toàn. Nhà sản xuất có trách nhiệm phải thực hiện đánh giá sự phù hợp, thiết lập hồ sơ kỹ thuật, đưa ra tuyên bố về sự phù hợp của EU và gắn dấu CE cho sản phẩm. Chỉ sau đó sản phẩm này mới có thể được lưu hành trên thị trường EEA.

Thông thường các sản phẩm muốn gắn dấu CE thì phải được sản xuất theo các tiêu chuẩn được thông qua bởi Ủy ban Tiêu chuẩn hóa châu Âu (CEN), Ủy ban Tiêu chuẩn Điện tử châu Âu (CENELEC), Viện Tiêu chuẩn Viễn thông châu Âu (ETSI) và các tiêu chuẩn được công bố trên Tạp chí chính thức là tiêu chuẩn hài hòa, được cho là phù hợp với các yêu cầu của các Chỉ thị EU. Một nhà sản xuất có thể chọn không sử dụng các tiêu chuẩn EU hài hòa, nhưng sau đó phải chứng minh rằng sản phẩm đáp ứng các yêu cầu an toàn cơ bản trước khi lưu hành trên thị trường EU.

Nhà sản xuất có sản phẩm thỏa mãn các quy định của EU có thể nộp đơn đến các tổ chức chứng nhận tiêu chuẩn được cấp phép ở bất cứ nước thành viên EU nào để được cấp chứng nhận tiêu chuẩn EU. Sau khi được cấp giấy chứng nhận, nhà sản xuất có thể đóng dấu CE cho sản phẩm của mình và công bố sản phẩm của mình đạt tiêu chuẩn EU.

Tuy nhiên, đối với một số sản phẩm, nhà sản xuất có thể lựa chọn tự đánh giá sản phẩm của mình là phù hợp với các yêu cầu của EU và gắn dấu CE sau khi tuyên bố sản phẩm hợp chuẩn. Nhà sản xuất phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về việc tuyên bố của mình. Việc gắn dấu CE lên sản phẩm không cần phải có giấy phép; tuy nhiên trước khi gắn dấu CE lên sản phẩm, nhà sản xuất cần:

- Đảm bảo sản phẩm phù hợp với tất cả yêu cầu liên quan trên toàn EU;
- Xác định xem liệu có thể tự đánh giá sản phẩm của mình là hợp chuẩn hay cần phải có chứng nhận của cơ quan tiêu chuẩn của EU được chỉ định;
- Lập một bộ tài liệu kỹ thuật phù hợp; dự thảo và ký một tuyên bố sản phẩm hợp chuẩn EU;
- Khi sản phẩm được gắn dấu CE, nếu cơ quan có thẩm quyền của EU yêu cầu, nhà sản xuất phải cung cấp cho họ tất cả thông tin và tài liệu hỗ trợ liên quan đến việc gắn nhãn CE.

Đối với sản phẩm có rủi ro an toàn cao hơn các cơ quan cấp giấy chứng nhận CE bắt buộc phải kiểm tra độ an toàn trước khi cấp giấy chứng nhận.

Quy định về gắn CE

Việc gắn CE lên sản phẩm cũng được EU quy định nghiêm ngặt. Với mỗi sản phẩm khác nhau quy định về việc dán nhãn cũng sẽ khác nhau. Một số quy định chung như sau:

- Kích thước của biểu tượng dấu “CE” khi tăng hay giảm thì tỷ lệ vẫn phải được giữ nguyên;
- Dấu “CE” được đặt theo chiều thẳng đứng và kích thước không được nhỏ hơn 5mm;
- Dấu “CE” phải đặt ở vị trí không bị các logo khác che khuất.

Quy trình đăng ký chứng nhận CE cho sản phẩm

Hiện nay, ở Việt Nam, các doanh nghiệp thường thông qua các công ty dịch vụ để xin cấp giấy chứng nhận sản phẩm đạt tiêu chuẩn EU để gắn dấu CE lên sản phẩm.

Hồ sơ đăng ký chứng nhận CE:

- Mẫu giấy chứng nhận CE.
- Sơ đồ tổ chức của công ty.
- Những tài liệu liên quan đến đặc tính kỹ thuật của sản phẩm muốn được chứng nhận CE.
- Kế hoạch sản xuất và kiểm tra, giám sát chất lượng sản phẩm.
- Kế hoạch kiểm soát các trang bị, phương tiện đo lường, thử nghiệm.
- Phiếu kết quả thử nghiệm mẫu điển hình của phòng thí nghiệm được công nhận/chi định (nếu có).

Quy trình cấp chứng nhận CE:

Quy trình cấp chứng nhận CE thông thường gồm 05 bước cơ bản. Tuy nhiên, với các trường hợp đặc biệt thì có thể cần thêm các bước 06, 07, 08.

- Bước 1: Xác định tiêu chuẩn áp dụng.
- Bước 2: Xác định các yêu cầu chi tiết để được cấp chứng nhận CE.
- Bước 3: Thử nghiệm, đánh giá kiểm tra sản phẩm hợp chuẩn theo quy định.
- Bước 4: Cung cấp tài liệu kỹ thuật TCF theo yêu cầu.
- Bước 5: Sau khi đã thực hiện xong các bước trên thì sản phẩm sẽ được tuyên bố về sự phù hợp và ban hành chứng nhận CE Marking.
- Bước 6: Chứng nhận lại nếu có vấn đề trong việc ban hành chứng nhận CE Marking.
- Bước 7: Đánh giá mở rộng.
- Bước 8: Đánh giá đột xuất.

■ 3. Một số tiêu chuẩn, chứng nhận phổ biến khác

Tiêu chuẩn HACCP (Hazard Analysis and Critical Control Points) là một hệ thống các nguyên tắc giúp xác định và đánh giá các mối nguy, từ đó đưa ra các biện pháp phòng ngừa, các điểm kiểm soát quan trọng và xây dựng một hệ thống giám sát an toàn thực phẩm. Đây là quy định bắt buộc đối với hầu hết các cơ sở, doanh nghiệp sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm và thức ăn chăn nuôi trên thị trường EU.



HACCP được áp dụng trong toàn bộ chuỗi thực phẩm, từ khâu ban đầu tới khâu tiêu thụ cuối cùng và việc áp dụng đó phải dựa trên bằng chứng, cơ sở khoa học về các mối nguy đối với sức khỏe con người. Cùng với việc tăng cường tính an toàn của thực phẩm, việc áp dụng HACCP đem lại các lợi ích đáng kể trong thúc đẩy giao thương quốc tế bằng cách tăng cường sự tin tưởng về an toàn thực phẩm. Với giấy chứng nhận HACCP, các doanh nghiệp và tổ chức chứng minh được những cam kết của mình về an toàn thực phẩm đối với người tiêu dùng.

Việc áp dụng HACCP phù hợp với việc thực hiện các hệ thống quản lý chất lượng, như bộ tiêu chuẩn ISO 9000. HACCP xem xét và kiểm soát tất cả các bước trong vận hành sản xuất, chế biến hay cung cấp thực phẩm. HACCP giúp nhận diện các mối nguy, xây dựng và áp dụng các biện pháp kiểm soát, thẩm tra tính hiệu quả của hệ thống nhằm đảm bảo độ an toàn luôn được duy trì. Tùy vào đặc trưng của từng loại thực phẩm, HACCP giúp xác định các mối nguy thường gặp ở loại thực phẩm đó và xây dựng biện pháp kiểm soát thích hợp. HACCP hướng tới việc phòng ngừa hơn là kiểm tra khi sản phẩm hoàn tất.



Tiêu chuẩn GMP (Good Manufacturing Practices) là hệ thống các tiêu chuẩn thực hành sản xuất tốt nhằm kiểm soát các yếu tố có thể gây ảnh hưởng đến quá trình tạo ra sản phẩm, nhằm đảm bảo sản phẩm đạt chất lượng tốt nhất và an toàn cho người sử dụng. GMP là một tiêu chuẩn cơ bản và là điều kiện để phát triển hệ thống quản lý an toàn thực phẩm ISO 22000. Tiêu chuẩn GMP liên quan đến mọi khía cạnh của quá trình sản xuất và kiểm soát chất lượng, kiểm soát các mối nguy từ thiết kế, lắp đặt nhà xưởng, dụng cụ chế biến, trang

thiết bị máy móc, nguyên liệu đầu vào, đến quy cách đóng gói, bao bì, chế biến và bảo quản, phân phối sản phẩm, cũng như việc đào tạo và bảo vệ sức khỏe người lao động. Các lĩnh vực được yêu cầu áp dụng: dược phẩm, thực phẩm, mỹ phẩm, thiết bị y tế.

Chứng nhận tiêu chuẩn GLOBAL GAP viết tắt của Global Good Agricultural Practice là một bộ tiêu chuẩn tập hợp các biện pháp kỹ thuật về thực hành nông nghiệp tốt, được xây dựng để áp dụng tự nguyện cho sản xuất, thu hoạch và xử lý sau thu hoạch đối với các loại nông sản trên phạm vi toàn cầu. Tiêu chuẩn này bao hàm toàn bộ quá trình sản xuất ra sản phẩm, từ đầu vào trang trại như thức ăn, giống và các hoạt động nuôi trồng cho đến khi thành phẩm và rời khỏi trang trại đến tay người tiêu dùng. Global GAP có 252 tiêu chuẩn, bao gồm 36 tiêu chuẩn bắt buộc phải tuân thủ 100%, 127 tiêu chuẩn có thể tuân thủ đến mức 95% và 89 khuyến cáo nên thực hiện.



Mục tiêu cơ bản của tiêu chuẩn Global GAP là an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc, đồng thời bảo đảm các vấn đề khác như: an toàn sức khỏe, phúc lợi cho người lao động và bảo vệ môi trường. Những nông sản đáp ứng được tiêu chuẩn này được thừa nhận chất lượng tốt trên toàn cầu và được nhiều người tiêu dùng đón nhận. Những sản phẩm đạt chứng nhận tiêu chuẩn Global GAP sẽ dễ dàng tiêu thụ và lưu hành rộng rãi ở các thị trường trên thế giới; ở một số nước nếu sản phẩm đạt tiêu chuẩn này sẽ cho lợi nhuận cao hơn những sản phẩm thông thường cùng loại.

Đây là tiêu chuẩn áp dụng tự nguyện nhưng rất phổ biến và trở thành giấy thông hành thuận lợi khi tiếp cận thị trường EU. Lý do tiêu chuẩn tự nguyện nhưng các doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu vẫn mong muốn đạt được do xuất phát từ kỳ vọng của người tiêu dùng châu Âu. Có những tiêu chuẩn tự nguyện do các hội bảo vệ người tiêu dùng, các nhà bán lẻ hoặc các sáng kiến của các tổ chức xã hội tự nguyện, NGOs tại EU... được giới thiệu và áp dụng rộng rãi tại châu Âu nhằm hướng tới mục tiêu an toàn thực phẩm, bảo tồn sinh học, thân thiện môi trường, thương mại công bằng, phát triển bền vững...



GLOBAL STANDARD
FOR FOOD SAFETY

Tiêu chuẩn BRC (British Retail Consortium) là tiêu chuẩn toàn cầu về an toàn thực phẩm do Hiệp hội các nhà bán lẻ Anh thiết lập vào năm 1998, thích hợp cho việc kiểm soát chất lượng và an toàn thực phẩm. Tiêu chuẩn này được chấp nhận bởi hơn 8.000 doanh nghiệp thực phẩm tại hơn 80 quốc gia. Tiêu chuẩn BRC cung cấp các yêu cầu kiểm soát toàn bộ quy trình cung cấp sản phẩm từ nguyên liệu đầu vào, trồng trọt, thu hoạch và chế biến đến khi giao tận tay sản phẩm cho khách hàng. Tiêu chuẩn BRC được áp dụng cho các cơ sở sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực thực phẩm nói chung, bao gồm thủy sản, đồ uống, rau củ quả, ... BRC nằm trong số ít các tiêu chuẩn được GFSI (Sáng kiến An toàn thực phẩm toàn cầu) công nhận toàn cầu và được nhiều quốc gia trên thế giới hiện nay yêu cầu phải áp dụng để hàng hóa thực phẩm có thể tham gia thị trường của họ, điển hình như châu Âu, Bắc Mỹ.

Tiêu chuẩn Chứng nhận UTZ là một chương trình chứng nhận toàn cầu, đồng thời là một nhãn hiệu chứng minh sản xuất bền vững, thân thiện môi trường. UTZ tập trung xây dựng bộ quy chuẩn dựa trên các tiêu chuẩn sản xuất quốc tế, trong đó bao gồm bộ tiêu chí nghiêm ngặt đáp ứng các điều kiện về môi trường, xã hội và quản lý nông nghiệp mang hiệu quả kinh tế. Các tiêu chí của bộ quy chuẩn này bao gồm: (1) Quản lý canh tác nông nghiệp (2) Thực tiễn canh tác nông nghiệp; (3) Điều kiện xã hội và đời sống người dân; (4) Môi trường.

Tiêu chuẩn ASC viết tắt của Aquaculture Stewardship Council (Hội đồng Quản lý nuôi trồng thủy sản) là một tổ chức độc lập, phi lợi nhuận được thành lập vào năm 2009 bởi Quỹ quốc tế bảo vệ thiên nhiên (WWF) và Tổ chức Sáng kiến thương mại bền vững Hà Lan (IDH) nhằm quản lý các tiêu chuẩn toàn cầu đối với việc nuôi trồng thủy sản có trách nhiệm. ASC xây dựng bộ tiêu chuẩn dựa trên 04 nền tảng chính là môi trường, xã hội, an sinh động vật và an toàn thực phẩm.



Chứng nhận theo tiêu chuẩn ASC là sự xác nhận cấp quốc tế đối với thủy sản được nuôi trồng có trách nhiệm, giảm thiểu tối đa tác động xấu lên môi trường, hệ sinh thái, cộng đồng dân cư và đảm bảo tốt các quy định về lao động. ASC đang có những bước tiến bộ vượt bậc trong việc hướng đến mục tiêu trở thành chương trình chứng nhận và nhãn hàng đầu thế giới đối với các loài thủy sản nuôi có trách nhiệm. ASC đưa sản phẩm thủy sản an toàn từ các trại nuôi ra thị trường, đồng thời hạn chế tối đa các tác động về môi trường và xã hội.

ASC xây dựng hai tiêu chuẩn thành phần: Tiêu chuẩn trang trại (áp dụng cho các trang trại nuôi trồng thủy sản) và tiêu chuẩn chuỗi hành trình (áp dụng cho các nhà sản xuất,

chế biến, xuất nhập khẩu, phân phối). Tuy nhiên, hiện nay, ASC chỉ mới hoàn thiện tiêu chuẩn đối với trang trại. Vì vậy, để đảm bảo các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, xuất khẩu thủy sản có được giấy thông hành đưa sản phẩm ra thị trường thế giới, ASC đã kết hợp cùng MSC cung cấp cho khách hàng dịch vụ chứng nhận Chuỗi hành trình sản phẩm MSC (CoC MSC).

Tiêu chuẩn Chuỗi hành trình sản phẩm MSN (CoC MSC): MSC (Marine Stewardship Council) là Hội đồng Quản lý biển, một tổ chức phi chính phủ quốc tế được thành lập để khuyến khích khai thác thủy sản bền vững và thực hành nghề cá có trách nhiệm trên toàn thế giới thông qua các giải pháp thị trường dài hạn, nhằm đáp ứng nhu cầu và mục tiêu về môi trường, thương mại.



Sản phẩm thủy sản sử dụng nhãn hiệu của MSC đảm bảo được khai thác từ một ngư trường bền vững, được quản lý tốt và khai thác một cách có trách nhiệm. Hiện nay, MSC là một trong số các nhãn hiệu sinh thái được chú trọng trên thế giới, có giá trị như giấy thông hành, đảm bảo phát triển thủy sản bền vững và là thương hiệu bảo hộ cho các sản phẩm thủy sản của nhiều quốc gia.

Tiêu chuẩn CoC MSC bao gồm các yêu cầu đối với hệ thống kiểm soát bằng tài liệu, khả năng nhận biết và truy tìm nguồn gốc sản phẩm, nhãn hiệu hàng hóa và lưu trữ hồ sơ. Việc đạt được chứng nhận CoC MSC giúp các doanh nghiệp đáp ứng được các yêu cầu truy xuất nguồn gốc từ các thị trường như EU, Nhật Bản... Những sản phẩm đạt chứng nhận ASC sau khi được cấp chứng chỉ CoC MSC sẽ dễ dàng được thị trường thế giới, đặc biệt là thị trường châu Âu đón nhận.

Tiêu chuẩn hữu cơ - Organic: Trên thế giới hiện nay có khá nhiều các loại chứng nhận hữu cơ, nổi bật nhất là chứng nhận USDA và chứng nhận hữu cơ EU. Các chứng nhận hữu cơ đều đưa ra những quy định rất nghiêm ngặt về tiêu chuẩn của thực phẩm, giúp người tiêu dùng an tâm hơn khi lựa chọn và sử dụng. Hầu hết các thực phẩm organic được công nhận bởi các chứng nhận hữu cơ đều có quá trình trồng trọt, chăn nuôi hoàn toàn không sử dụng thuốc trừ sâu hóa học, phân bón hóa học (đối với sản phẩm trồng trọt) hoặc hoàn toàn không sử dụng thuốc kháng sinh, hormone, thức ăn công nghiệp (đối với sản phẩm chăn nuôi). Các sản phẩm hữu cơ được mua tại các kênh phân phối sản



phẩm hữu cơ được đảm bảo tuân theo các quy định khắt khe về bảo vệ môi trường và chăm sóc động vật.

Chứng nhận bảo vệ rừng FSC là chứng nhận được sử dụng cho các nhà quản lý rừng hay nhà sản xuất các sản phẩm từ rừng đảm bảo được tiêu chí về phát triển bền vững, cân bằng được các giá trị bảo vệ môi trường với lợi ích xã hội của các bên liên quan. Chứng nhận này do Hội đồng



Quản lý rừng FSC (Forest Stewardship Council) - một tổ chức phi chính phủ được thành lập năm 1993 với mục tiêu phát triển và quản lý rừng bền vững trên toàn thế giới. Hội đồng quản lý rừng FSC đã xây dựng chứng nhận FSC với bộ 10 nguyên tắc và 56 tiêu chí. Để có được chứng nhận này, các nhà sản xuất sản phẩm có nguồn gốc từ rừng phải cung cấp và chứng minh chi tiết về: Nguồn gốc sản phẩm không nằm trong danh sách cấm; Các chương trình đã triển khai và bản kế hoạch chi tiết về việc khai thác và trồng mới rừng để đảm bảo ngăn chặn khai thác trắng, bảo tồn đa dạng sinh học, độ che phủ mặt đất; Các chương trình hành động nhằm đảm bảo lợi ích xã hội và lợi ích cho người dân bản địa. Chứng nhận FSC có giá trị trong 5 năm và được chấp nhận trên quy mô toàn cầu bởi tính uy tín và xác thực của nó.

Tiêu chuẩn Rainforest Alliance - RA là tiêu chuẩn về bảo tồn đa dạng sinh học và đảm bảo phát triển bền vững bằng cách chuyển đổi tập quán sử dụng đất, thúc đẩy kinh doanh và hành vi của người tiêu dùng. Bộ quy tắc RA bao gồm: Hệ thống quản lý và lập kế hoạch hiệu quả; Bảo tồn đa dạng sinh học; Bảo tồn tài nguyên thiên nhiên; Cải thiện sinh kế và phúc lợi xã hội; Sản xuất bền vững. **Các chương trình của Rainforest Alliance gồm: chứng nhận lâm nghiệp bền vững; chứng nhận nông nghiệp bền vững và chứng nhận du lịch bền vững.**

Tiêu chuẩn trách nhiệm xã hội: Người tiêu dùng châu Âu ngày càng quan tâm đến các yếu tố trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp điển hình như môi trường và lao động. Việc đáp ứng các tiêu chuẩn xã hội sẽ giúp gia tăng lợi thế cạnh tranh, bảo vệ và nâng cao sự nhận biết về thương hiệu của doanh nghiệp cũng như gây dựng và củng cố lòng tin đối với đối tác, khách hàng. Đây có thể được xem là cam kết của doanh nghiệp đối với đạo đức kinh doanh, đóng góp vào sự phát triển kinh tế, xã hội và môi trường.

SA 8000 là chứng nhận được biết đến phổ biến tại châu Âu, được giới thiệu lần đầu năm 1997, và phát triển dưới sự bảo trợ của CEPAA (Council on Economic Priorities Accreditation Agency) và một nhóm các tổ chức bao gồm: các tổ chức lao động, các tổ

chức về quyền con người và quyền trẻ em, các học viện, nhà phân phối, nhà sản xuất, tư vấn, kiểm định. CEPAA là cơ quan điều hành, nay được gọi là SAI (Social Accountability International), được quyền ủy nhiệm cho các tổ chức kiểm định độc lập đánh giá và giám sát sự tuân thủ các tiêu chuẩn đề ra. Việc ủy nhiệm có giá trị trong vòng 3 năm, cùng với việc giám sát và kiểm định 6 tháng một lần. Các tổ chức kiểm định này được cung cấp tài liệu hướng dẫn và các khóa đào tạo chuyên môn.

III. Quy định nhập khẩu của EU đối với các mặt hàng cụ thể

■ 1. Quy định nhập khẩu đối với thủy sản

◆ Quốc gia và doanh nghiệp được chấp thuận

Đối với tất cả các sản phẩm thủy sản, các quốc gia xuất xứ phải nằm trong danh sách các quốc gia đạt đủ điều kiện để được EU chấp thuận cho phép xuất khẩu vào thị trường khu vực. Điều kiện chủ yếu dựa trên tính tương đương giữa sức khỏe cộng đồng và hệ thống kiểm soát.

Khi quốc gia xuất khẩu đã được chấp thuận, các cấp có thẩm quyền của quốc gia đó sẽ phê duyệt cho các doanh nghiệp và các tàu – nhà máy đánh bắt của mình. Các doanh nghiệp xuất khẩu được chấp thuận sẽ được cấp cho một mã số định danh duy nhất.

◆ Quy định IUU

Quy định EC số 1005/2008⁶⁸, ngày 29/9/2008 về thiết lập hệ thống phòng ngừa, ngăn chặn và xóa bỏ các hoạt động khai thác thủy sản bất hợp pháp, không khai báo và không theo quy định (IUU).

◆ Giấy chứng nhận sức khỏe

Các sản phẩm thủy sản xuất khẩu vào EU phải được cung cấp giấy chứng nhận sức khỏe bởi các cấp có thẩm quyền của nước xuất khẩu để đảm bảo hệ thống sức khỏe và kiểm soát của mình tương đương với hệ thống EU; đồng thời đảm bảo rằng những lô hàng vận chuyển đến EU tuân theo đúng yêu cầu EU.

◆ An toàn vệ sinh thực phẩm

Quy định EC số 178/2002, ngày 28/01/2002 – Luật chung về an toàn thực phẩm đối với tất cả các giai đoạn sản xuất và phân phối.

⁶⁸ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A02008R1005-20110309>

Quy định EC số 852/2004, ngày 29/4/2004 của Nghị viện và Hội đồng châu Âu ngày 29 tháng 4 năm 2004 về vệ sinh thực phẩm.

Tuân thủ hệ thống quản lý an toàn thực phẩm như: ISO 9001, ISO 22000 và các nguyên tắc phân tích mối nguy và kiểm soát điểm tới hạn (HACCP). HACCP thường là bước đầu tiên hướng tới các chương trình an toàn thực phẩm nghiêm ngặt hơn như FSSC22000 hoặc BRC.



Chỉ thị 2004/41/EC⁶⁹ ngày 21/04/2004 bãi bỏ một số Chỉ thị liên quan đến vệ sinh thực phẩm và điều kiện sức khỏe để sản xuất và đưa ra thị trường một số sản phẩm có nguồn gốc động vật dùng cho người.

♦ Kiểm soát chất gây ô nhiễm trong thực phẩm

Quy định EC số 1881/2006⁷⁰, ngày 19/12/2006 về thiết lập nồng độ tối đa cho các chất gây ô nhiễm nhất định trong thực phẩm để được phép nhập khẩu vào thị trường châu Âu.

Các quy định về nồng độ độc tố, kim loại nặng, PCBs, PAH, 3-MCPD, melamine, erucic acid, và nitrates được xác định theo từng mặt hàng và mùa vụ.

Quy định EEC số 315/93⁷¹, ngày 08/02/1993 đặt ra các thủ tục cộng đồng về các chất gây ô nhiễm trong thực phẩm. Hàm lượng giới hạn với các chất gây ô nhiễm được xem xét cập nhật thường xuyên.

♦ Kiểm soát dư lượng thuốc thú y ở động vật

Quy định EU số 37/2010⁷², ngày 22/12/2009 về nồng độ tối đa của dư lượng của một hoạt chất thú y (MRLs) trong thực phẩm có nguồn gốc động vật.

Nếu thực phẩm có dư lượng của một hoạt chất không có trong danh sách quy định hay vượt quá nồng độ tối đa cho phép thì sẽ không được cho phép lưu hành ở thị trường EU.

♦ Kiểm soát đối với thực phẩm biến đổi gen (GMO)

⁶⁹ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/en/ALL/?uri=CELEX%3A32004L0041>

⁷⁰ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A02006R1881-20201014>

⁷¹ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A01993R0315-20090807>

⁷² <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A02010R0037-20210506>

EU rất thận trọng đối với các sản phẩm GMO. Đối với mục đích tiêu dùng, hầu hết các doanh nghiệp thực phẩm chọn không bán thực phẩm biến đổi gen.

Quy định EC số 1829/2003, ngày 22/9/2003 xác định rằng không được đưa ra thị trường các sản phẩm chứa GMO trừ khi được ủy quyền và tuân thủ các quy định về nhãn.

Quy định EU số 503/2013, ngày 03/4/2013 của EU cung cấp một quy trình nộp đơn phê duyệt có hiệu lực trên toàn EU để các doanh nghiệp có thể đưa vào thị trường các sản phẩm GMO.

♦ Kiểm soát đối với các sản phẩm thủy sản dành cho người

Quy tắc vệ sinh thực phẩm chung và thông số kỹ thuật vệ sinh đối với thực phẩm có nguồn gốc động vật theo Quy định EC số 852/2004 và số 853/2004, ngày 29/4/2004 tương ứng.

Điều kiện cụ thể trong quá trình chuẩn bị thực phẩm theo Quy định EEC số 89/108/EEC⁷³, ngày 21/12/1988.

Các điều kiện chung về vật liệu và vật phẩm tiếp xúc với các sản phẩm theo Quy định EC số 1935/2004⁷⁴, ngày 27/10/2004.

Hàm lượng chất béo trans, ngoại trừ chất béo trans tự nhiên có trong chất béo có nguồn gốc động vật, trong thực phẩm không được vượt quá 2 gram trên 100 gram chất béo theo Quy định EU số 2019/649⁷⁵, ngày 24/9/2019.

Quy định EC số 853/2004⁷⁶, ngày 29/4/2004 cấm bán các loại cá độc thuộc các họ Tetraodontidae, Molidae, Diodontidae, Canthigasteridae và các sản phẩm thủy sản có chứa độc tố sinh học như độc tố Ciguatera hoặc độc tố gây tê liệt cơ bắp.

♦ Truy xuất nguồn gốc, tuân thủ và trách nhiệm trong thực phẩm

Tuân thủ nghĩa vụ trong tất cả các giai đoạn sản xuất và phân phối.

Các nhà kinh doanh thực phẩm cần phải xác định được nhà cung cấp và người nhận hàng gần nhất theo Quy định EC số 178/2002, ngày 28/01/2002.

⁷³ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/en/ALL/?uri=CELEX:31989L0108>

⁷⁴ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/ALL/?uri=celex%3A32004R1935>

⁷⁵ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A32019R0649>

⁷⁶ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/ALL/?uri=CELEX%3A32004R0853>

♦ Dán nhãn các sản phẩm thủy sản

Quy định EU số 1169/2011 ngày 25/10/2011 cập nhật ngày 01/01/2018 đặt ra các quy tắc ghi nhãn chung, yêu cầu các thông tin bao gồm: tên sản phẩm, trọng lượng tịnh của sản phẩm đóng gói sẵn, ngày hết hạn, điều kiện bảo quản/sử dụng, tên doanh nghiệp, địa chỉ nhà sản xuất, đánh dấu lô của sản phẩm. Giá trị năng lượng, lượng chất béo, chất bão hòa, carbohydrate, đường, protein và muối cũng cần phải ghi trên bao bì.



Quy định EU số 1379/2013⁷⁷, ngày 11/12/2013 yêu cầu sản phẩm chỉ được bán cho người tiêu dùng cuối cùng hoặc nhà cung cấp khi sản phẩm có đánh dấu: tên khoa học và thương mại của loài cá, phương pháp bắt, khu vực đánh bắt, liệu sản phẩm đã được rã đông, hạn sử dụng.

Quy định EU số 2406/96⁷⁸, ngày 26/11/1996 xác định quy tắc ghi nhãn cụ thể cho một số sản phẩm cá nước mặn, động vật giáp xác và sò cần phải có: tên nước xuất xứ, tên khoa học và thương mại, hình ảnh, độ tươi và kích cỡ, trọng lượng, ngày xuất, tên và địa chỉ người gửi hàng.

■ 2. Quy định nhập khẩu đối với cà phê

♦ An toàn vệ sinh thực phẩm

Quy định EC số 178/2002, ngày 28/01/2002 – Luật chung về an toàn thực phẩm đối với tất cả các giai đoạn sản xuất và phân phối.

Quy định EC số 852/2004, ngày 29/4/2004 của Nghị viện và Hội đồng châu Âu về vệ sinh thực phẩm.

Tuân thủ hệ thống quản lý an toàn thực phẩm như ISO 9001, ISO 22000 và các nguyên tắc phân tích mối nguy và kiểm soát điểm tới hạn (HACCP). HACCP thường là bước đầu tiên hướng tới các chương trình an toàn thực phẩm nghiêm ngặt hơn như FSSC22000 hoặc BRC.



⁷⁷ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=celex%3A32013R1379>

⁷⁸ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/en/TXT/?uri=CELEX%3A31996R2406>

Áp dụng Thực hành nông nghiệp tốt toàn cầu GLOBAL G.A.P bao gồm các tiêu chuẩn tự nguyện để chứng nhận quy trình sản xuất nông nghiệp an toàn và sản phẩm có thể truy nguyên nguồn gốc.

♦ Kiểm soát chất gây ô nhiễm trong thực phẩm

Ô nhiễm thực phẩm có thể xảy ra ở các giai đoạn khác nhau trong quá trình sản xuất do yếu tố môi trường, thực hành canh tác, phương pháp chế biến hoặc vận chuyển. EU quy định các chất gây ô nhiễm cần được đảm bảo ở mức thấp nhất có thể để không đe dọa sức khỏe con người hoặc ảnh hưởng tiêu cực đến chất lượng thực phẩm. Các chất gây ô nhiễm phổ biến có thể được tìm thấy trong các sản phẩm cà phê là: thuốc trừ sâu; độc tố nấm mốc; salmonella; dung môi chiết; polycyclic aromatic hydrocarbons (PAHs); Acrylamide.

Quy định EC số 1881/2006, ngày 19/12/2006 về thiết lập nồng độ tối đa cho các chất gây ô nhiễm nhất định trong thực phẩm để được phép nhập khẩu vào thị trường châu Âu.

Các quy định về nồng độ độc tố, kim loại nặng, PCBs, PAH, 3-MCPD, melamine, erucic acid, và nitrates được xác định theo từng mặt hàng và mùa vụ.

Quy định EEC số 315/93, ngày 08/02/1993 đặt ra các thủ tục cộng đồng cho các chất gây ô nhiễm trong thực phẩm.

♦ Kiểm soát dư lượng thuốc trừ sâu

EU quy định mức dư lượng tối đa (MRLs) cho thuốc trừ sâu trong và trên các sản phẩm thực phẩm. Các sản phẩm có chứa mức thuốc trừ sâu vượt quá mức cho phép sẽ bị thu hồi khỏi thị trường châu Âu.

Quy định EC số 396/2005⁷⁹, ngày 23/02/2005 thiết lập mức MRLs đối với thuốc trừ sâu được phép trong các sản phẩm thực phẩm, bao gồm cả cà phê.

Quy định EU số 540/2011⁸⁰, ngày 25/5/2011 xác định các hoạt chất đã được phê duyệt.

Quy định EU số 2019/1793⁸¹, ngày 22/10/2019 xác định một số biện pháp tạm thời về kiểm soát chất lượng hàng nhập khẩu từ nước thứ ba.

⁷⁹ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A02005R0396-20210726>

⁸⁰ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A02011R0540-20210801>

⁸¹ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A02019R1793-20210505>

Đối với cà phê hữu cơ: mức dư lượng thuốc trừ sâu phải bằng 0, điều này gây khó khăn cho một số nhà xuất khẩu trong trường hợp glyphosate khiến cà phê mất trạng thái hữu cơ.

♦ **Độc tố nấm mốc**

Nấm mốc là một lý do quan trọng khi các sản phẩm bị từ chối thông quan qua biên giới, điển hình là mức Ochratoxin A (OTA). Mặc dù không có giới hạn cụ thể đối với hạt cà phê xanh, nhưng đối với cà phê rang hạt và rang xay: mức OTA tối đa được đặt ở mức 5 µg/kg và đối với cà phê hòa tan: mức tối đa được đặt ở mức 10 µg/kg.

♦ **Salmonella**

Salmonella là một dạng ô nhiễm vi sinh, xảy ra do kỹ thuật thu hoạch và sấy khô không đảm bảo. Cơ quan An toàn thực phẩm châu Âu (EFSA) có thể thu hồi các sản phẩm thực phẩm nhập khẩu khỏi thị trường khi tìm thấy Salmonella trong quá trình kiểm soát. Chiếu xạ là cách thức để chống lại vi sinh nhưng lại không được EU cho phép sử dụng trên các sản phẩm cà phê.

Quy định EC số 2073/2005⁸², ngày 15/11/2005 về các tiêu chí vi sinh đối với thực phẩm.

♦ **Dung môi chiết xuất**

Dung môi có thể được sử dụng để khử cà phê. Giới hạn dư lượng tối đa đối với các dung môi chiết xuất như methyl acetate (20 mg/kg trong cà phê), dichloromethane (2 mg/kg trong cà phê rang) và ethylmethylketone (20 mg/kg trong cà phê).

Chỉ thị số 2009/32/EC⁸³, ngày 23/4/2009 về hạn chế dung môi chiết xuất.

♦ **Truy xuất nguồn gốc, tuân thủ và trách nhiệm trong thực phẩm**

Tuân thủ các nghĩa vụ trong tất cả giai đoạn của sản xuất và phân phối.

Các nhà kinh doanh thực phẩm cần phải xác định được nhà cung cấp và người nhận hàng gần nhất theo Quy định EC số 178/2002, ngày 28/01/2002.

♦ **Ghi nhãn thực phẩm**

Quy định EU số 1169/2011 ngày 25/10/2011 cập nhật ngày 01/01/2018 đối với nhãn sản phẩm thực phẩm.

⁸² <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A02005R2073-20200308>

⁸³ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A02009L0032-20161109>

Cà phê phải được gắn nhãn theo đúng quy định của Chỉ thị số 1169/2011⁸⁴ ngày 25/10/2011.

■ 3. Quy định nhập khẩu đối với hàng dệt may

◆ Tính an toàn sản phẩm

Mọi sản phẩm lưu hành tại châu Âu phải đảm bảo tuân thủ các quy định trong Chỉ thị chung về An toàn sản phẩm (The European Union General Product Safety Directive) số 2001/95/EC, ngày 03/12/2001.

Ngoài ra, một số sản phẩm dệt may cụ thể có áp dụng các yêu cầu an toàn riêng. Nếu sản phẩm của doanh nghiệp bị coi là không an toàn sẽ bị từ chối hoặc rút khỏi thị trường châu Âu.

◆ Quy định về Đăng ký, đánh giá, cấp phép và hạn chế hóa chất (REACH)

Châu Âu áp dụng Quy định pháp lý phổ biến nhất cho các sản phẩm may mặc xuất khẩu sang EU REACH số 1907/2006⁸⁵ ngày 18/12/2006. Quy định này hạn chế sử dụng nhiều loại hóa chất trong dệt may và da. Việc sử dụng các hóa chất trong may mặc bị hạn chế bởi các giới hạn về lượng (mg hoặc kg) hoặc bị cấm hoàn toàn.

Tại một số nước EU có quy định quốc gia bổ sung về các hóa chất cụ thể. Ví dụ: Áo, Phần Lan, Đức, Na Uy và Hà Lan có các quy định cụ thể đối với formaldehyde trong hàng dệt may; Áo, Đan Mạch, Đức và Hà Lan cũng có các quy định cụ thể đối với PCP; trong khi Đức cũng có các quy định về phân tán thuốc nhuộm trong dệt may; Thụy Sĩ có quy định riêng về hóa chất ORRChem.

◆ Hạn chế sử dụng một số chất hóa học trong sản phẩm

Quy định EC số 1907/2006, ngày 18/12/2006 nghiêm cấm hoặc hạn chế các chất sau trong quá trình sản xuất hoặc thành phẩm dệt may: Tris (2,3 dibromopropyl) phosphate, Tris (aziridinyl) phosphin oxide, PBB, mercury, Dioctyltin (DOT), Nickel, Azodyes, Nonylphenol ethoxylates, Chromium VI, PAH, PFOA và một vài chất khác.

Quy định EU số 2019/1021⁸⁶, ngày 20/6/2019 cũng cấm các chất ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trong các sản phẩm dệt may như Tetrabromodiphenyl ether, Pentabromodiphenyl ether...

⁸⁴ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A02011R1169-20180101>

⁸⁵ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A02006R1907-20210705>

⁸⁶ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A02019R1021-20210315>

Ngoài trừ những sản phẩm diệt khuẩn được cho phép trong Quy định EU số 528/2012⁸⁷, ngày 22/5/2012, không có chất diệt khuẩn nào khác được dùng trong sản phẩm.

♦ **Chất diệt khuẩn**

Nếu doanh nghiệp thêm chất diệt khuẩn vào đồ may mặc để bảo vệ con người, động vật nhằm ngăn chặn các sinh vật gây hại như vi khuẩn, sâu bệnh thì phải tuân thủ Quy định Sản phẩm chất diệt khuẩn sinh vật châu Âu (BPR), cũng như REACH.

♦ **Các hợp chất hữu cơ bền**

Việc sử dụng các hợp chất hữu cơ bền (POPs) cũng bị cấm, mặc dù trong đa số trường hợp không được quy định trong REACH mà được quy định trong Công ước Stockholm (Quy định EU số 2019/1021). POPs đôi khi được sử dụng để làm vải chống nước hoặc chống cháy, hoặc trong công đoạn cuối cùng trong quá trình sản xuất da.

♦ **Danh sách các chất hạn chế sử dụng (RSLs)**

Ngoài quy định REACH, nhiều thương hiệu thời trang và nhà bán lẻ đã tự xây dựng danh sách các chất hạn chế sử dụng (RSL) nghiêm ngặt hơn REACH. RSL dành riêng cho người mua, thường được lấy từ Chương trình Mức thái hóa chất nguy hiểm bằng không về sử dụng hóa chất an toàn (ZDHC). ZDHC là một nền tảng ra đời từ năm 2011 từ “Chiến dịch giảm thiểu tối đa các chất nguy hại cho môi trường” bởi Greenpeace, nhằm mục đích thực hành quản lý hóa chất an toàn hơn trong ngành may mặc.

♦ **Yêu cầu đặc biệt về đồ may mặc cho trẻ con**

EU có tiêu chuẩn cụ thể về an toàn trong đồ may mặc cho trẻ con bao gồm quy định nhằm đảm bảo dây và dây rút được đặt một cách an toàn vào quần áo dành cho trẻ dưới 14 tuổi.

♦ **Công ước CITES**

Một số động thực vật được loại trừ hoàn toàn trong việc sử dụng đối với ngành may mặc; một số khác bị hạn chế nhập khẩu.

Quy định EC số 338/97⁸⁸, ngày 09/12/1996 về bảo vệ động vật hoang dã, dựa trên Công ước CITES

⁸⁷ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=celex%3A32012R0528>

⁸⁸ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A01997R0338-20200101>

Cấm nhập khẩu các sản phẩm làm từ bộ phận da, lông hoặc da thú thô của con hải cẩu theo Quy định EC số 1007/2009⁸⁹, ngày 16/9/2009.

♦ Yêu cầu riêng đối với vật liệu cơ sở

Việc sản xuất vật liệu cơ bản (sợi và phi dệt như da, lông) có tác động đến việc sử dụng nước, hóa chất, năng lượng và ảnh hưởng tiêu cực đến yếu tố phúc lợi. Để giảm thiểu những rủi ro này, nhà nhập khẩu có thể yêu cầu doanh nghiệp lấy nguồn nguyên liệu cơ bản từ nhà cung cấp được chứng nhận. Các tiêu chuẩn và chứng nhận riêng sau đây là phổ biến nhất ở thị trường châu Âu:

BCI (Sáng kiến Bông Bền vững – Better Cotton Initiative): sáng kiến giúp cải thiện điều kiện trồng bông trên toàn cầu.

GRS (Tiêu chuẩn Tái chế Toàn cầu): tiêu chuẩn về vật liệu tái chế, bao gồm các tiêu chí trách nhiệm xã hội và môi trường cũng như quản lý hóa chất.

RDS (Responsible Down Standard) và RWS (Responsible Wool Standard): tiêu chuẩn đảm bảo các tiêu chí bảo vệ động vật.

♦ Yêu cầu riêng cho chế biến dệt và vải

Các tiêu chuẩn và chứng nhận sau đây có thể được yêu cầu để đảm bảo rằng hàng dệt và vải đã được sản xuất đảm bảo bảo vệ môi trường. Các thương hiệu và nhà bán lẻ châu Âu sử dụng các tiêu chuẩn này là: Peek & Cloppenburg (Oekotex), Zalando (EU Ecolabel), C & A (GOTS) và G-Star (Bluesign).

Tiêu chuẩn 100 của Oekotex - Nhân đảm bảo người tiêu dùng rằng tất cả các vật liệu được sử dụng trong quần áo đều được kiểm tra về các chất có hại.

Nhân sinh thái EU (EU Ecolabel) - Nhân đảm bảo người tiêu dùng rằng hàng dệt được sản xuất bằng cách sử dụng các chất ít độc hại hơn.

GOTS (Tiêu chuẩn Dệt hữu cơ toàn



⁸⁹ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A02009R1007-20151018>

cầu) - Tiêu chuẩn bao gồm các khâu từ sản xuất đến phân phối hàng dệt được làm từ ít nhất 70% sợi tự nhiên hữu cơ.

Bluesign - Hệ thống Bluesign giảm tác động đến con người và môi trường trong toàn bộ chuỗi cung ứng dệt may dựa trên quản lý luồng đầu vào.

♦ Yêu cầu riêng cho việc sản xuất hàng may mặc

Một số tiêu chuẩn và chứng chỉ trong ngành dệt may nhằm khuyến khích đổi xử công bằng với người lao động trong ngành sản xuất hàng may mặc. Dưới đây là một số tiêu chuẩn được yêu cầu phổ biến nhất bởi người mua ở châu Âu:

BSCI (*Sáng kiến Tuân thủ trách nhiệm xã hội trong kinh doanh*). Đối với nhiều người mua ở châu Âu, BSCI là chứng nhận phổ biến nhất và là một hệ thống quản lý chuỗi cung ứng giúp các nhà sản xuất thúc đẩy tuân thủ trách nhiệm xã hội.

Các tiêu chuẩn phổ biến khác đảm bảo quyền của người lao động là SA8000, ISO 26000, FWF (*Quỹ May mặc bình đẳng - Fair Wear Foundation*) và Fairtrade.

Một tiêu chuẩn quản lý môi trường phổ biến là ISO 14001.

♦ Giới hạn chất lượng ở mức chấp nhận (Acceptable Quality Limit)

Để đảm bảo chất lượng sản phẩm, người mua có thể đặt ra giới hạn về mức chất lượng có thể được chấp nhận. Chẳng hạn: AQL 2.5 có nghĩa là người mua sẽ từ chối một lô hàng nếu hơn 2,5% tổng số lượng đặt hàng trong một số lần sản xuất bị lỗi. Khách hàng cũng đặt tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm xác định mức độ của các tiêu chuẩn vật lý như: độ vón xơ trên mặt vải, độ bền màu, lực xé, độ co giãn.

♦ Gắn nhãn CE (CE marking)

Thiết bị bảo hộ cá nhân (PPE) như quần áo bảo hộ hay găng tay, cần phải tuân thủ theo tiêu chuẩn an toàn của EU về thiết kế, sản xuất, sử dụng vật liệu, thử nghiệm và hướng dẫn sử dụng liên quan đến PPE. Việc gắn nhãn CE vào các sản phẩm là dấu hiệu cho biết sản phẩm phù hợp với các tiêu chuẩn an toàn cũng như hướng dẫn Blue Guide về việc phê duyệt chất lượng đối với các sản phẩm gắn nhãn CE.

♦ Ghi nhãn

Các sản phẩm dệt may phải được dán nhãn, đánh dấu hoặc kèm theo các tài liệu thương mại tuân thủ Quy định EU số 1007/2001⁹⁰, ngày 23/5/2001 khi lưu hành tại thị trường EU.

Việc giám sát và kiểm tra thành phần của sản phẩm phù hợp với thông tin trên nhãn mác có thể diễn ra ở bất kỳ giai đoạn nào của chuỗi tiếp thị.

⁹⁰ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/en/TXT/?uri=CELEX%3A32011R1007>

Chỉ các sản phẩm được dệt, may từ cùng một loại sợi mới có thể được dán nhãn hoặc đánh dấu là “100%”, “nguyên chất” hoặc “tất cả”. Các sản phẩm dệt đa sợi phải được đánh dấu bằng tên và tỷ lệ phần trăm theo trọng lượng của tất cả các sợi cấu thành, trừ những sợi chiếm ít hơn 5% thì ghi là “sợi khác”.

Sự hiện diện của các bộ phận không dệt có nguồn gốc động vật phải được đánh dấu.

Thuật ngữ “cotton linen union” được dành riêng cho các sản phẩm chỉ có sợi dọc bông nguyên chất và sợi ngang lanh nguyên chất, trong đó tỷ lệ vải lanh chiếm không dưới 40% tổng trọng lượng của vải.

Ghi nhãn nguồn gốc xuất xứ “Được sản xuất tại” (“Made in”) hoặc Nhãn chăm sóc (Care label) chưa được yêu cầu theo quy định pháp luật tại EU. Tuy vậy, việc bổ sung Nhãn chăm sóc vào sản phẩm may mặc rất được khuyến khích. Theo quy định của EU, các nhà sản xuất chịu trách nhiệm đối với các sản phẩm bị lỗi theo Chỉ thị Trách nhiệm Sản phẩm (Product Liability Directive) nếu doanh nghiệp không cung cấp thông tin này.

Tiêu chuẩn ISO 3758: 2012 là tiêu chuẩn phổ biến về nhãn chăm sóc. Các biểu tượng Nhãn chăm sóc thuộc sở hữu của công ty GINETEX. Trong trường hợp xuất khẩu sang các nước như Bỉ, Đức-xăm-bua, Pháp và Thụy Sĩ, doanh nghiệp cần phải trả một khoản tiền cố định cho GINETEX nếu muốn sử dụng các biểu tượng này.

♦ Quyền Sở hữu trí tuệ

Việc sử dụng bất hợp pháp các thương hiệu và mẫu thiết kế trong ngành may mặc được coi là một mối đe dọa nghiêm trọng cho ngành thời trang châu Âu. Nếu doanh nghiệp bán các thiết kế của mình tại thị trường châu Âu, họ phải đảm bảo không vi phạm quyền sở hữu trí tuệ (QSHTT). Các quyền này có thể áp dụng cho thiết kế của sản phẩm, thương hiệu hoặc bản vẽ thiết kế được sử dụng. Nếu bên mua cung cấp mẫu thiết kế thì sẽ phải chịu trách nhiệm nếu mặt hàng liên quan bị phát hiện vi phạm QSHTT.

Doanh nghiệp cần kiểm tra các trang web của Cơ quan Sở hữu trí tuệ của châu Âu (EUIPO - <https://euipo.europa.eu>) và cập nhật các mẫu thiết kế, thương hiệu và kho dữ liệu lưu trữ các thiết kế được bảo hộ sở hữu trí tuệ của châu Âu. Đối với dữ liệu về các thiết kế được bảo hộ ngoài EU, doanh nghiệp có thể truy cập trang web của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO).

■ 4. Quy định nhập khẩu đối với Giày dép

♦ Tính an toàn sản phẩm

Mọi sản phẩm lưu hành tại châu Âu phải đảm bảo tuân thủ các quy định trong Chỉ thị chung về An toàn Sản phẩm (The European Union General Product Safety Directive) số 2001/95/EC ngày 03/12/2001.

♦ Quy định về Đăng ký, đánh giá, cấp phép và hạn chế hóa chất (REACH)

Châu Âu áp dụng quy định pháp lý phổ biến nhất cho các sản phẩm giày dép xuất khẩu sang EU là Quy định REACH số 1907/2006 ngày 18/12/2006. Quy định này hạn chế sử dụng nhiều loại chất hóa học trong dệt may, da giày và phụ kiện được bán trên thị trường EU. Việc sử dụng hóa chất bị hạn chế bởi các giới hạn về lượng (mg hoặc kg) hoặc bị cấm hoàn toàn.

♦ Danh sách các chất hạn chế sử dụng (RSLs)

Ngoài quy định REACH, nhiều thương hiệu thời trang và nhà bán lẻ đã tự xây dựng danh sách các chất hạn chế sử dụng (RSL) nghiêm ngặt hơn REACH. RSL dành riêng cho người mua, thường được lấy từ Chương trình Mức thái hóa chất nguy hiểm bằng không về sử dụng hóa chất an toàn (ZDHC).

♦ Các hợp chất hữu cơ bền

Việc sử dụng các hợp chất hữu cơ bền (POPs) cũng bị cấm, mặc dù trong đa số trường hợp không được quy định trong REACH mà được quy định trong Công ước Stockholm (Quy định EU số 2019/1021 ngày 20/6/2019). POPs đôi khi được sử dụng để làm vải chống nước hoặc chống cháy, hoặc trong công đoạn cuối cùng trong quá trình sản xuất da.

♦ Hạn chế sử dụng một số chất hóa học

Quy định EC số 1907/2006, ngày 18/12/2006 nghiêm cấm hoặc hạn chế các chất sau trong quá trình sản xuất hoặc thành phẩm: Tris (2,3 dibromopropyl) phosphate, Tris (aziridiny) phosphin oxide, PBB, mercury, Dioctyltin (DOT), Nickel, Azodyes, Nonylphenol ethoxylates, Chromium VI, PAH, PFOA và một vài chất khác.

Quy định EU số 2019/1021, ngày 20/6/2019 cũng cấm các chất gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trong các sản phẩm như: Tetrabromodiphenyl ether, Pentabromodiphenyl ether...

Ngoại trừ những sản phẩm diệt khuẩn được cho phép trong Quy định EU số 528/2012, ngày 22/5/2012, không có chất diệt khuẩn nào khác được dùng trong sản phẩm.

◆ Ghi nhãn

Các doanh nghiệp phải tuân theo Quy định số 94/11/EC⁹¹ về việc ghi nhãn các vật liệu được sử dụng trong các thành phần chính của sản phẩm giày dép.

Nội dung ghi nhãn mô tả các chất liệu trong ba phần chính của giày dép (phần trên, lớp lót và đế ngoài), nêu rõ trong từng trường hợp chất liệu đó là da, bọc da, dệt may hay loại khác. Việc giám sát và kiểm tra thành phần của sản phẩm phù hợp với thông tin trên nhãn mác có thể diễn ra ở bất kỳ giai đoạn nào của chuỗi cung ứng.

Vị trí nhãn phải được đặt ở ít nhất một chiếc trong mỗi đôi. Nhãn có thể được in, dán, dập nổi hoặc đính kèm; kích cỡ chữ to và dễ hiểu.

◆ Công ước CITES

Quy định EC số 338/97, ngày 09/12/1996, về bảo vệ động vật hoang dã, dựa trên Công ước về CITES.

Cấm nhập khẩu các sản phẩm làm từ bộ phận da, lông hoặc da thú thô của con hải cẩu theo Quy định EC số 1007/2009⁹² ngày 16/9/2009.

◆ Quyền Sở hữu Trí tuệ

Doanh nghiệp cần kiểm tra các trang Web của Cơ quan Sở hữu trí tuệ của châu Âu (EUIPO) và cập nhật các mẫu thiết kế, thương hiệu và kho dữ liệu lưu trữ các thiết kế được bảo hộ sở hữu trí tuệ của châu Âu. Đối với dữ liệu về các thiết kế được bảo hộ ngoài EU, doanh nghiệp có thể truy cập trang Web của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO).

■ 5. Quy định nhập khẩu đối với đồ gỗ

◆ Thực thi Luật pháp, Quản lý và Thương mại lâm sản (FLEGT)

FLEGT là một sáng kiến do Liên minh châu Âu xây dựng với mục tiêu để giảm việc khai thác gỗ bất hợp pháp thông qua việc tăng cường công tác quản lý rừng bền vững và hợp pháp, cải thiện hoạt động quản trị rừng và xúc tiến thương mại gỗ có nguồn gốc rõ ràng, hợp pháp.

⁹¹ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A01994L0011-20130701>

⁹² <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A02009R1007-20151018>

Ngày 20/12/2005, EC thông qua Quy định số 2173/2005⁹³ về hệ thống cấp phép của FLEGT và yêu cầu bắt buộc cho thương thảo thỏa thuận đối tác. Tháng 10/2008, EC ban hành Quy định số 1024/2008⁹⁴ về việc thực hiện hệ thống cấp phép nhập khẩu gỗ vào thị trường EU. Các doanh nghiệp trồng rừng, khai thác, vận chuyển, thương mại gỗ có sản phẩm xuất khẩu sang EU phải làm các thủ tục để được cấp giấy phép FLEGT. Đối với doanh nghiệp buôn bán và vận chuyển gỗ phải tuân thủ các quy định về vận chuyển, buôn bán gỗ, đăng ký kinh doanh và thuế. Đối với doanh nghiệp chế biến và sản xuất đồ mộc phải tuân thủ các quy định về chế biến gỗ, đăng ký kinh doanh, lao động và thuế. Đối với các doanh nghiệp xuất khẩu gỗ phải tuân thủ các quy định về xuất khẩu, đăng ký kinh doanh, lao động và thuế.

Tháng 5/2013, Liên minh châu Âu đã phê duyệt Kế hoạch hành động của FLEGT trong đó đưa ra các biện pháp nhằm ngăn chặn việc nhập khẩu gỗ bất hợp pháp vào EU, cải thiện việc cung cấp gỗ hợp pháp và tăng nhu cầu gỗ từ rừng được quản lý tốt.



♦ Quy chế Gỗ của EU (EUTR)

Tháng 10/2010, Nghị viện và Hội đồng châu Âu đã thông qua EUTR và có hiệu lực từ ngày 03/3/2013. Quy chế này nghiêm cấm việc đưa vào thị trường các nguyên liệu gỗ khai thác trái phép hoặc các sản phẩm làm từ những nguyên liệu này. EUTR áp dụng trên toàn bộ thị trường của khối Liên minh (và trong tương lai sẽ bao gồm cả Na Uy, Liechtenstein và Ai-len).

⁹³ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=celex%3A32005R2173>

⁹⁴ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A32008R1024>

Các doanh nghiệp xuất khẩu gỗ phải tuân thủ EUTR về việc kiểm soát nguồn gốc hợp pháp của gỗ. Tất cả các sản phẩm nhập khẩu vào EU cần phải có nguồn gốc hợp pháp, có thể kiểm chứng được.

EUTR yêu cầu đơn vị nhập khẩu phải thực hiện hệ thống trách nhiệm giải trình để giảm thiểu rủi ro đưa gỗ bất hợp pháp vào EU. Hệ thống trách nhiệm giải trình bao gồm ba yêu cầu chính: Cung cấp nguồn truy cập thông tin về nguồn gốc gỗ, đánh giá rủi ro về gỗ bất hợp pháp trong chuỗi cung ứng, biện pháp giảm thiểu rủi ro đã được xác định.

Gỗ và các sản phẩm gỗ có giấy phép của FLEGT hoặc của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES) được coi là tuân thủ các yêu cầu của quy định này và được nhập vào thị trường EU mà không cần thực hiện trách nhiệm giải trình nguồn gốc gỗ.

♦ **Hiệp định Đối tác tự nguyện về FLEGT (VPA)**

Một trong những nội dung quan trọng nhất của Kế hoạch hành động của FLEGT là Thỏa thuận VPA với các quốc gia có nạn khai thác gỗ bất hợp pháp và quản lý rừng còn yếu.

VPA là một thỏa thuận thương mại ràng buộc về mặt pháp lý giữa Liên minh châu Âu và một quốc gia xuất khẩu gỗ bên ngoài khối. VPA nhằm mục đích đảm bảo gỗ và sản phẩm gỗ nhập khẩu vào châu Âu là hợp pháp và thúc đẩy quản lý rừng bền vững ở các nước xuất khẩu gỗ thông qua nâng cao hiệu lực pháp luật và năng lực quản lý điều hành.

Điểm quan trọng trong VPA là các nước tham gia cần xây dựng và thực hiện một chương trình cấp phép gỗ. Mỗi chương trình cấp phép được củng cố bởi một Hệ thống đảm bảo tính hợp pháp của gỗ (TLAS). Mục đích của hệ thống này là để giám sát và kiểm tra việc tuân thủ pháp luật theo chuỗi cung cấp từ rừng đến thị trường. Khi đã thống nhất các chi tiết của TLAS và ký kết thỏa thuận hợp tác, các nước đối tác sẽ có khoảng thời gian quy định để thực hiện các hệ thống cần thiết và đảm bảo khu vực tư nhân tuân thủ theo đúng yêu cầu. Khi các hệ thống được thực hiện thì các nước chỉ được xuất khẩu vào EU những sản phẩm đồ gỗ hợp pháp.

♦ **Công ước CITES**

Các doanh nghiệp chỉ có thể khai thác hợp pháp và xuất khẩu các loài gỗ nằm trong danh sách Công ước CITES và đã có giấy phép CITES.

Doanh nghiệp có thể kiểm tra danh sách các loại gỗ theo CITES tại Phụ lục A, B và C của Quy định.

♦ **Tính an toàn của sản phẩm**

Chỉ thị An toàn sản phẩm chung của EU (The European Union General Product Safety Directive) áp dụng cho tất cả các sản phẩm tiêu dùng.

♦ **Dấu CE đối với các sản phẩm gỗ được sử dụng trong xây dựng**

Gỗ hoặc các sản phẩm gỗ được sử dụng trong các công trình xây dựng sẽ phải được gắn dấu CE; áp dụng cho cửa sổ, cửa ra vào, khung, sàn công nghiệp và sàn gỗ, cầu thang, gỗ dán, gỗ dán (ván ép), gỗ ốp và gỗ kết cấu.

♦ **Thông số kỹ thuật cho các sản phẩm xây dựng**

Các sản phẩm để kết hợp trong các công trình xây dựng phải đáp ứng các yêu cầu của Quy định EU số 305/2011⁹⁵, ngày 09/3/2011.

Các Tiêu chuẩn hài hòa (Harmonized Standards) là các thông số kỹ thuật cho phép đáp ứng các yêu cầu thiết yếu.

♦ **Quy định về Đăng ký, đánh giá, cấp phép và hạn chế hóa chất trong gỗ (REACH)**

Các chất bảo quản asen, creosote và thủy ngân được sử dụng để ngăn ngừa phân hủy và cải thiện độ bền của gỗ, đặc biệt là sử dụng trong các ứng dụng ngoài trời. Quy định REACH không cho phép sử dụng các chất bảo quản này, trừ một số trường hợp ngoại lệ như gỗ được sử dụng trong lắp đặt công nghiệp hoặc làm tà vẹt đường sắt.

Châu Âu áp dụng một số hạn chế đối với gỗ và các sản phẩm gỗ (ví dụ: cửa ra vào, khung cửa sổ và các bộ phận sàn) được xử lý bằng một số loại dầu, vecni keo và sơn mài có thể chứa các chất có hại. Các sản phẩm sơn không được đưa ra thị trường nếu nồng độ cadmium bằng hoặc lớn hơn 0,1% trọng lượng của sơn trên vật phẩm được sơn. Ngoài ra cũng có những hạn chế cho việc sử dụng hóa chất trong chế biến.

♦ **Đóng gói và sử dụng tiêu chuẩn quốc tế về các biện pháp kiểm dịch thực vật số 15 (ISPM)**

Tất cả các vật liệu đóng gói bằng gỗ (chủ yếu là pallet) phải hiển thị logo ISPM-15, cùng với số nhận dạng duy nhất nếu tự sản xuất vật liệu đóng gói. Nếu không tự sản xuất

⁹⁵ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A02011R0305-20210716>

nguyên liệu, sẽ phải mua từ nhà sản xuất được cấp phép bởi Tổ chức Bảo vệ thực vật quốc gia (NPPO).

Tất cả gỗ sử dụng trong vật liệu đóng gói phải được xử lý nhiệt (HT).

♦ Quản lý rừng bền vững

Hai chứng nhận phổ biến nhất là: tiêu chuẩn FSC (Hội đồng Quản lý Rừng) và PEFC (Chương trình Chứng thực rừng). Hiện tại, FSC là chương trình được sử dụng rộng rãi nhất để chứng nhận đối với rừng gỗ nhiệt đới.

Những doanh nghiệp đã có chứng nhận chuỗi hành trình sản phẩm FSC FM/CoC hoặc PEFC sẽ rất thuận lợi khi xin cấp phép FLEGT vì các doanh nghiệp này đã có sẵn hồ sơ, giấy tờ để có thể truy xuất được nguồn gốc và tính hợp pháp của gỗ và các sản phẩm gỗ.

■ 6. Quy định nhập khẩu đối với rau quả

♦ An toàn vệ sinh thực phẩm

Quy định EC số 178/2002⁹⁶ ngày 28/01/2002 – Luật chung về an toàn thực phẩm đối với tất cả các giai đoạn sản xuất và phân phối.

Quy định EC số 852/2004, ngày 29/4/2004 của Nghị viện và Hội đồng châu Âu ngày 29 tháng 4 năm 2004 về vệ sinh thực phẩm.

Quy định EC số 543/2011⁹⁷, ngày 07/6/2011 về thực hiện các quy tắc đối với rau quả.

Quy định EC số 2017/891⁹⁸, ngày 13/3/2017, bổ sung Quy định số 1308/2013⁹⁹, ngày 17/12/2013 của EU liên quan đến rau quả và các loại rau quả chế biến và bổ sung Quy định số 1306/2013¹⁰⁰, ngày 17/12/2013 của EU liên quan đến các hình thức xử phạt được áp dụng trong các lĩnh vực đó.

Quy định EC số 2017/892¹⁰¹, ngày 13/3/2017, đặt ra các quy tắc cho việc áp dụng Quy định số 1308/2013, ngày 17/12/2013 liên quan đến trái cây và rau quả và các ngành rau quả chế biến.

⁹⁶ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A02002R0178-20210526>

⁹⁷ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/GA/TXT/?uri=CELEX:32011R0543>

⁹⁸ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A02017R0891-20210428>

⁹⁹ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A02013R1308-20201229>

¹⁰⁰ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A02013R1306-20201229>

¹⁰¹ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A02017R0892-20190101>

Tuân thủ hệ thống quản lý an toàn thực phẩm như ISO 9001, ISO 22000 và các nguyên tắc phân tích mối nguy và kiểm soát điểm tới hạn (HACCP). Trái cây và rau quả xuất khẩu vào EU cần phải được chứng nhận bởi Global GAP.

♦ Kiểm soát dư lượng thuốc bảo vệ thực vật

Quy định EC số 396/2005, ngày 23/02/2005 thiết lập mức dư lượng tối đa của thuốc bảo vệ thực vật trong các sản phẩm thực phẩm. Tất cả các sản phẩm thực phẩm sẽ bị trục xuất khỏi thị trường châu Âu nếu có chứa thuốc bảo vệ thực vật bất hợp pháp hoặc lượng thuốc bảo vệ thực vật tồn dư cao hơn so với giới hạn mà Quy định đặt ra.

Quy định EU số 540/2011, ngày 25/5/2011 xác định các hoạt chất đã được phê duyệt.

Quy định EU số 2019/1793, ngày 22/10/2019 xác định một số biện pháp tạm thời về kiểm soát chất lượng hàng nhập khẩu từ nước thứ ba.

♦ Kiểm soát chất gây ô nhiễm trong thực phẩm

Các chất gây ô nhiễm thường gặp nhất ở các sản phẩm trái cây tươi, sấy khô và đông lạnh là độc tố nấm (aflatoxins, ochratoxin A, patulin), kim loại nặng (chì, thiếc và cadmium) và các tạp chất vi sinh (salmonella, norovirus, virus viêm gan A).

Quy định EC số 1881/2006, ngày 19/12/2006 về thiết lập nồng độ tối đa cho các chất gây ô nhiễm nhất định trong thực phẩm để được phép nhập khẩu vào thị trường châu Âu. Ví dụ: nồng độ chì <0,1 mg/kg cho quả tươi, cadmium <0,1 mg/kg ướ rau loại lá và <0,05 mg/kg cho rau loại củ, nitrate < 2500-3000 mg/kg cho rau chân vịt tùy mùa vụ và <2500-4000 mg/kg cho rau xà lách tùy mùa vụ.

Các quy định về nồng độ độc tố, kim loại nặng, PCBs, PAH, 3-MCPD, melamine, erucic acid, và nitrates được xác định theo từng mặt hàng và mùa vụ.

Quy định EEC số 315/93, ngày 08/02/1993 đặt ra các thủ tục cộng đồng về chất gây ô nhiễm trong thực phẩm.

♦ Quy định kiểm dịch thực vật

EU có các quy định về kiểm dịch thực vật và sản phẩm từ thực vật từ bên ngoài EU nhằm bảo vệ cây trồng khỏi các sinh vật gây hại như sâu bệnh.

Chỉ thị số 2000/29/EC¹⁰², ngày 08/5/2000 của Ủy ban châu Âu về các biện pháp bảo vệ ngăn sự xâm nhập vào quần thể sinh vật gây hại cho thực vật và sản phẩm thực vật và chống lại sự lây lan của chúng trong quần thể sinh vật, có hiệu lực ngày 30/07/2000 thiết lập một bộ quy định thống nhất về điều kiện kiểm dịch thực vật và được áp dụng cho tất cả các đối tác thương mại của EU.

Quy định số 2005/15/EC¹⁰³ ngày 28/02/2005, có quy định về bao bì và vật liệu lót bằng gỗ dựa trên ISPM15 (Tiêu chuẩn Quốc tế về các biện pháp kiểm dịch thực vật số 15 năm 2009 quy định về vật liệu đóng gói bằng gỗ trong thương mại quốc tế) yêu cầu vật liệu đóng gói thực vật hoặc sản phẩm thực vật được làm từ gỗ cũng không được chứa sâu bệnh.

Đạo luật mới về Sức khỏe thực vật 2016 của EU số 2016/2031¹⁰⁴ ngày 26/10/2016, được ban hành để thay thế một số điều lệ trong Chỉ thị số 2000/29/EC và có hiệu lực từ ngày 14/12/2019 thiết lập nhiều biện pháp kiểm soát hơn với việc nhập khẩu thực vật và sản phẩm từ thực vật. Theo đó, tất cả các sản phẩm thực vật sống cần phải có giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật và tuân theo các quy định về dịch hại nghiêm ngặt hơn. Một số trường hợp ngoại lệ bao gồm 5 loại trái cây: dứa, chuối, dưa, sầu riêng và chà là.

Quy định EU số 2019/2072¹⁰⁵, ngày 28/11/2019 cung cấp chi tiết về thực hiện các biện pháp bảo vệ chống lại sâu bệnh.

♦ Kiểm soát đối với thực phẩm biến đổi gen (GMO)

EU rất thận trọng đối với GMO; chỉ có một số giống biến đổi gen đã được cho phép đối với đậu nành, hạt cải dầu và ngô, được sử dụng chủ yếu trong lĩnh vực thức ăn chăn nuôi. Đối với mục đích tiêu dùng, hầu hết các doanh nghiệp thực phẩm chọn không bán thực phẩm biến đổi gen.

Quy định EC số 1829/2003, ngày 22/9/2003 xác định rằng không được đưa ra thị trường các sản phẩm chứa GMO trừ khi được ủy quyền và tuân thủ các quy định về gắn nhãn.

Quy định EU số 503/2013, ngày 03/4/2013 của EU cung cấp một quy trình nộp đơn phê duyệt có hiệu lực trên toàn EU để các doanh nghiệp có thể đưa vào thị trường các sản phẩm GMO.

¹⁰² <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A02000L0029-20191215>

¹⁰³ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/en/ALL/?uri=CELEX%3A32005L0015>

¹⁰⁴ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A02016R2031-20191214>

¹⁰⁵ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A02019R2072-20210624>

♦ Kiểm soát sức khỏe thực vật

Các loại cây trồng và thực vật có khả năng chứa sâu bệnh (ví dụ: trong gỗ, đất, củ quả, ...) phải đạt chuẩn dựa theo các biện pháp bảo vệ của Quy định EU số 2019/2072, ngày 28/11/2019.

Quy định EU số 2016/2031, ngày 26/10/2016 yêu cầu các phương pháp xử lý và đóng gói sản phẩm bằng gỗ (vỏ, hộp, thùng, pallet,...).

Đối với các nhà xuất khẩu, kiểm soát sức khỏe thực vật và xử lý thủy nhiệt trước khi xuất khẩu phải trở thành thông lệ tiêu chuẩn.

♦ Truy xuất nguồn gốc, tuân thủ và trách nhiệm trong thực phẩm

Các nhà kinh doanh thực phẩm cần phải xác định được nhà cung cấp và người nhận hàng gần nhất theo Quy định EC số 178/2002, ngày 28/01/2002.

♦ Ghi nhãn thực phẩm

Rau quả dù là sản phẩm tươi hay đã qua chế biến, được bán ở thị trường EU phải tuân theo các quy định của EU về ghi nhãn thực phẩm.

Quy định EU số 1169/2011 ngày 25/10/2011 cập nhật ngày 01/01/2018 quy định những quy tắc chung cho ghi nhãn áp dụng với tất cả các sản phẩm thực phẩm.

Các yêu cầu chi tiết đối với trái cây và rau quả được nêu tại Quy định số 543/2011, ngày 07/6/2011 của EU.

♦ Tiêu chuẩn tiếp thị cho rau quả tươi

Quy định EU số 1308/2013, ngày 17/12/2013, yêu cầu hoa quả tươi chỉ được tiếp thị cho người tiêu dùng khi đạt đủ tiêu chuẩn chất lượng và có ghi nguồn gốc xuất xứ.

Quy định EC số 543/2011, ngày 07/6/2011, điều chỉnh các tiêu chuẩn tiếp thị cho chất lượng và độ chín của trái cây và rau quả tươi. Tiêu chuẩn tiếp thị được chia ra làm 2 loại:

(i) Tiêu chuẩn tiếp thị cụ thể (SMS) được áp dụng với 10 loại rau quả tươi bao gồm: táo, cam quýt, quả kiwi, rau diếp, lá diếp xoắn lá quăn và lá bản rộng, đào và mận, lê, dâu tây, ớt ngọt, nho tươi và cà chua.

(ii) Tiêu chuẩn tiếp thị chung (GMS) được áp dụng cho các sản phẩm rau quả tươi khác.

Cả sản phẩm SMS và GMS đều phải tuân thủ tiêu chuẩn chung về chất lượng và độ chín tối thiểu, tương đối phù hợp với tiêu chuẩn Codex với trái cây và rau quả tươi (Codex, 2007). Các sản phẩm SMS cần đáp ứng thêm các yêu cầu bổ sung được quy định riêng cho chúng, theo đó các sản phẩm được phân thành 3 hạng (từ thấp nhất đến cao nhất) và ít nhất phải đáp ứng chất lượng thấp nhất để được bán ở thị trường EU. Ngoài ra, sản phẩm SMS phải có Giấy chứng nhận sản phẩm phù hợp quy chuẩn. Sản phẩm được dùng để chế biến hoặc làm thức ăn chăn nuôi sẽ được miễn các tiêu chuẩn tiếp thị nếu chúng được ghi nhãn rõ ràng là sản phẩm dùng để chế biến hoặc thức ăn cho động vật.

D. LƯU Ý CHO DOANH NGHIỆP VIỆT NAM KHI XUẤT KHẨU SANG THỊ TRƯỜNG EU

I. Những tồn tại của doanh nghiệp Việt Nam khi xuất khẩu sang EU

■ 1. Tranh chấp trong thanh toán quốc tế

Trong thương mại quốc tế nói chung và hoạt động thanh toán quốc tế giữa các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam và doanh nghiệp nhập khẩu EU nói riêng, các bên trong hợp đồng ở các quốc gia có vị trí cách xa nhau, thiếu các thông tin cần thiết khi tìm hiểu về đối tác, việc am hiểu luật lệ, tập quán buôn bán của mỗi nước lại hạn chế. Do đó, các tranh chấp xảy ra là điều khó tránh khỏi.

Các tranh chấp trong thanh toán quốc tế thường rất đa dạng và bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân khác nhau. Tuy nhiên, có hai loại tranh chấp điển hình thường gặp là (1) Tranh chấp liên quan tới chứng từ xuất trình và (2) Tranh chấp liên quan tới nghĩa vụ và trách nhiệm của các bên trong hợp đồng.

1.1. Tranh chấp liên quan tới chứng từ xuất trình

Phương thức thanh toán tín dụng chứng từ (documentary credit) hay còn được gọi là thanh toán bằng thư tín dụng (Letter of Credit – L/C) là một phương thức thanh toán quốc tế phổ biến được nhiều doanh nghiệp lựa chọn.

Về nguyên tắc, trong phương thức thanh toán tín dụng chứng từ, các bên giao dịch chỉ căn cứ vào các chứng từ. Nếu người xuất khẩu lập được các chứng từ phù hợp với các quy định trong L/C thì ngân hàng sẽ thanh toán cho người xuất khẩu. Tuy nhiên, trong thực tế thanh toán theo L/C, đã có khá nhiều tranh chấp phát sinh do doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam lập bộ chứng từ không đáp ứng đúng các yêu cầu, cụ thể:

- Thông tin ghi trên vận đơn (Bill of Lading) không chính xác & đầy đủ;
- Mô tả hàng hóa trong hóa đơn thương mại không phù hợp với mô tả trong L/C hoặc trị giá ghi trong hóa đơn vượt quá trị giá của L/C;
- Chứng từ bảo hiểm không bao gồm loại rủi ro quy định trong L/C hay loại tiền tệ trong chứng từ bảo hiểm khác với loại tiền tệ ghi trong L/C...

Ngoài những nội dung liên quan tới các chứng từ xuất trình trên, quan điểm như thế nào là sự mâu thuẫn giữa các chứng từ vẫn còn nhiều tranh luận và không ít trường hợp sự không thống nhất về quan điểm cũng dẫn đến các tranh chấp. Do vậy, giải pháp an toàn nhất

cho các doanh nghiệp và để tránh các tranh chấp có thể phát sinh, tốt nhất là nên loại bỏ các mâu thuẫn về hình thức khi tạo lập các chứng từ theo yêu cầu của L/C.

1.2. Tranh chấp liên quan tới nghĩa vụ và trách nhiệm của các bên

Đối với doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam

- Nhiều doanh nghiệp xuất khẩu lập bộ chứng từ thanh toán không phù hợp với các quy định trong L/C do đó không xuất trình được bộ chứng từ đòi tiền phù hợp;
- Nhà xuất khẩu không thể tạo lập được các chứng từ phù hợp do nhà nhập khẩu không chế. Trong thực tế, có thể do sức ép của thị trường, cũng có thể do nghiệp vụ non kém mà người bán đã chấp nhận một L/C trong đó yêu cầu một hay một số loại chứng từ do người mua hoặc thay mặt người mua cấp. Chính vì vậy, khi người mua không có thiện chí hoặc không thể cung cấp các chứng từ do phía mình cung cấp thì người bán không thể lập được bộ chứng từ phù hợp với L/C và không thể nhận được tiền hàng, từ đó tranh chấp phát sinh.

Đối với doanh nghiệp nhập khẩu EU

- Khi ký hợp đồng xong, doanh nghiệp nhập khẩu EU, có thể vì một lý do nào đó mà không mở L/C hoặc mở L/C chậm so với thời hạn quy định trong hợp đồng mua bán dẫn đến xảy ra tranh chấp trong thanh toán hợp đồng mua bán;
- Doanh nghiệp EU yêu cầu ngân hàng ngừng thanh toán cho doanh nghiệp Việt Nam với lý do bên bán giao hàng không đúng chất lượng, bao bì, nhãn mác bị sai so với yêu cầu như trong hợp đồng mua bán.

■ 2. Lừa đảo trong giao dịch mua bán hàng hóa

Gần đây, tại một số nước như Bắc Âu, Italia, Pháp, Hà Lan... xuất hiện tình trạng mạo danh các công ty nhập khẩu uy tín để lừa đảo các doanh nghiệp nước ngoài. Các đối tượng lừa đảo (thường từ các khu vực Trung Đông hoặc châu Phi) lợi dụng tâm lý cho rằng các nước châu Âu là các nước phát triển, hệ thống luật pháp chặt chẽ, các công ty làm ăn đảm bảo uy tín, đã lập các website giả danh các công ty có thật với địa chỉ văn phòng giả tại các nước EU nhằm tăng sự tin tưởng của các doanh nghiệp và sử dụng những phương thức lừa đảo sau:

- Doanh nghiệp Việt Nam mua hàng thông qua website, tuy nhiên không được giao hàng. Trong trường hợp này, bên lừa đảo đã lập website bán hàng, trong đó có ghi địa chỉ chi nhánh văn phòng tại EU. Các địa chỉ này thường không tồn tại, trong khi đó các doanh

ng nghiệp Việt Nam đã không xác minh cẩn thận, không cảnh giác và nhanh chóng thực hiện giao dịch mua bán và bị “đỉnh bẫy” của các đối tượng này.

- Doanh nghiệp Việt Nam nhận được đơn mua hàng từ doanh nghiệp có trụ sở chính trên website tại một nước khác ngoài EU nhưng có ghi địa chỉ chi nhánh tại EU (địa chỉ giả). Mặc dù doanh nghiệp Việt Nam và bên mua hàng sử dụng hình thức thanh toán qua tín dụng chứng từ L/C, tuy nhiên bên mua hàng thường sử dụng địa chỉ Ngân hàng tại một quốc gia khác có độ tín nhiệm thấp. Trên thực tế, các chứng từ nêu trên nhiều khả năng bị làm giả và rất khó xác minh. Ngoài ra, phía Ngân hàng Việt Nam đã chủ quan trong khâu kiểm tra và chuyển lại bộ chứng từ cho địa chỉ do đối tượng mua hàng cung cấp (không phải địa chỉ của Ngân hàng tại EU).

Ngoài ra, còn có nhiều hình thức lừa đảo khác như doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam đã gửi hàng cho đối tác tại EU nhưng không được thanh toán hết số tiền còn lại. Bên nhập khẩu đưa ra lý do hàng kém chất lượng, bị hao hụt, không đúng yêu cầu nêu trong hợp đồng... nên từ chối lấy hàng, bỏ mặc hàng lưu kho với mức phí rất cao nhằm mục đích ép giá, gây thiệt hại và đẩy doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam vào tình trạng tiến thoái lưỡng nan.

Các hình thức lừa đảo ngày càng tinh vi, đa dạng và khó xác minh. Vì vậy, doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam cần lưu ý, thận trọng và tìm hiểu kỹ đối tác trước khi ký kết, thực hiện hợp đồng mua bán.

■ 3. Gian lận trong xuất xứ hàng hóa

Trong quá trình thực hiện các Hiệp định thương mại tự do, doanh nghiệp có thể tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa. Đây là một trong những điều kiện giúp tạo thuận lợi tối đa cho doanh nghiệp. Tuy nhiên, hoạt động này cũng tiềm ẩn nguy cơ gian lận rất lớn nếu không được kiểm soát.

Áp dụng tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa là cơ chế “mở” thực tế có rất nhiều ưu điểm và mang lại nhiều lợi ích. Việc tham gia tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa giúp doanh nghiệp xuất khẩu giảm thiểu thời gian xin cấp C/O truyền thống, chủ động trong việc phát hành hóa đơn thương mại có nội dung khai báo xuất xứ, tạo thuận lợi trong hoạt động kinh doanh và xuất khẩu hàng hóa.

Từ ngày 01 tháng 8 năm 2020, khi Hiệp định EVFTA chính thức có hiệu lực, cơ chế tự chứng nhận xuất xứ được kích hoạt mạnh mẽ hơn. EVFTA áp dụng cơ chế tự chứng nhận

xuất xứ hàng hóa đối với doanh nghiệp xuất khẩu được cấp mã số REX (doanh nghiệp có mã số REX sẽ được tự chứng nhận xuất xứ cho hàng hóa của mình trên chứng từ thương mại).

Tuy nhiên, hiện nay nhiều doanh nghiệp Việt Nam không có kiến thức đầy đủ về quy tắc xuất xứ, lúng túng trong việc thực hiện cũng như tận dụng triệt để các quy định về quy tắc xuất xứ của các nước. Trong khi đó, cơ chế tự chứng nhận xuất xứ có thể khiến phát sinh rủi ro như khả năng gian lận thương mại về xuất xứ hàng hóa, chuyển tải bất hợp pháp qua Việt Nam, mượn xuất xứ Việt Nam để hưởng ưu đãi, cũng như gian lận thương mại hàng nhập khẩu từ các nước khác vào Việt Nam cũng có thể xảy ra.

Thực tế triển khai thời gian qua cho thấy, các cơ quan chức năng đã khởi tố nhiều vụ việc liên quan đến gian lận xuất xứ hàng hóa, chuyển tải hàng hóa bất hợp pháp để được hưởng ưu đãi thuế quan. Trong đó, nhiều vụ việc doanh nghiệp Việt Nam (bao gồm cả doanh nghiệp FDI) nhập khẩu hàng hóa, nguyên vật liệu để sản xuất, gia công hàng hóa xuất khẩu nhưng hàng hóa không trải qua công đoạn gia công, sản xuất; chỉ trải qua công đoạn gia công; lắp ráp đơn giản không đáp ứng tiêu chí xuất xứ theo quy định, nhưng khai xuất xứ Việt Nam hoặc hợp thức hóa bộ hồ sơ để xin cấp giấy chứng nhận xuất xứ của Việt Nam để xuất khẩu.

Hành vi này dẫn đến nguy cơ hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam bị các nước điều tra, áp thuế chống bán phá giá, thuế tự vệ, thuế trợ cấp ở mức rất cao, gây thiệt hại cho các nhà sản xuất Việt Nam, mất uy tín trên thị trường quốc tế hoặc bị hạn chế xuất khẩu vào các thị trường này nếu bị nước nhập khẩu phát hiện và áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại.

■ 4. Vấn đề về chất lượng hàng xuất khẩu

Qua phản ánh của một số doanh nghiệp tại EU, chất lượng hàng hóa của Việt Nam không ổn định. Nhiều mặt hàng, hàng mẫu và hàng giao sau khi ký hợp đồng rất khác nhau, hoặc chất lượng không đồng đều giữa các lô hàng. Nguyên nhân có thể do doanh nghiệp Việt Nam thu mua hàng từ nhiều nơi nên chất lượng không đồng đều, cũng có thể do doanh nghiệp Việt Nam cố tình làm ăn không trung thực, chỉ giữ đúng chất lượng trong những lô hàng đầu tiên.

Nhiều lô nông sản của Việt Nam xuất sang EU bị trả lại do tồn dư hoạt chất bị cấm hoặc các thuốc bảo vệ thực vật có hàm lượng cao hơn mức cho phép. Một số lô hàng thủy sản của Việt Nam cũng bị EU trả về do không đáp ứng các tiêu chuẩn về vệ sinh an toàn thực phẩm. Cụ thể, Tây Ban Nha từ chối nhập khẩu 8 lô hạt hạnh nhân có xuất xứ từ Australia và được chế biến tại Việt Nam do chứa chất aflatoxin vượt mức cho phép. Bỉ từ chối một lô hàng cá da trơn đông lạnh của Việt Nam. Áo, Thụy Sĩ và Na Uy đưa sản phẩm cá tra phile, tôm và cá rô phi

đồng lạnh của Việt Nam vào diện giám sát với mức độ cảnh báo “chưa nghiêm trọng”. Pháp cảnh báo 1 lô hàng nhiễm chất cấm nghiêm trọng với một lô cá ngừ từ Việt Nam.

Việc nông sản Việt Nam xuất khẩu rồi bị trả lại đã diễn ra nhiều lần không những gây thiệt hại cho doanh nghiệp mà còn ảnh hưởng đến uy tín chung của nông sản Việt. Khi doanh nghiệp có hàng nông sản và muốn xuất khẩu vào một thị trường phải nắm được luật quốc tế. Đồng thời, phải tìm hiểu Luật cũng như các tiêu chuẩn chất lượng của quốc gia đó, của từng địa phương để có sự điều chỉnh cho phù hợp.

■ 5. Hạn chế về năng lực cạnh tranh

Xuất khẩu hàng hóa vào thị trường khó tính, tiêu chuẩn cao như EU thực sự là một cuộc cạnh tranh khốc liệt giữa doanh nghiệp Việt Nam với doanh nghiệp các quốc gia khác. Các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á thường có sự tương đồng về lợi thế như nhân công giá rẻ, nguồn nguyên liệu dồi dào; cũng như sự tương đồng về các sản phẩm tiềm năng như dệt may, da giày, nông sản, ... nhân công, nguồn nguyên liệu, điều này tạo lên sức cạnh tranh vô cùng gay gắt giữa các doanh nghiệp xuất khẩu.

Đối thủ cạnh tranh truyền thống của Việt Nam tại EU là Thái Lan và Trung Quốc, đối với mặt hàng gạo có thêm Campuchia. Chất lượng hàng hóa của các nước này thường được các nhà nhập khẩu EU đánh giá tốt hơn các sản phẩm của Việt Nam với các lý do cụ thể sau:

- Hàng xuất khẩu của Việt Nam còn thiếu tính đa dạng, kỹ thuật sản xuất, chế biến chưa cao dẫn đến chất lượng thường không đồng nhất và chưa ổn định;
- Quy mô sản xuất còn nhỏ, quy mô doanh nghiệp chủ yếu là vừa và nhỏ nên chưa đảm bảo được nguồn cung lâu dài với số lượng lớn;
- Việc truy xuất nguồn gốc chưa rõ ràng và hàng hóa chưa có thương hiệu;
- Thiếu đầu tư về mẫu mã bao bì, đóng gói chưa bắt mắt, khó tiếp cận với khách hàng *nước ngoài*.

Ngoài ra, nhận thức và quan điểm của doanh nghiệp Việt Nam còn chậm thay đổi theo xu hướng thế giới. Hầu hết doanh nghiệp Việt Nam vẫn đi theo hướng tư duy sản xuất và xuất khẩu những gì mình có, chưa thật sự quan tâm đến sự thay đổi về chất lượng và mẫu mã sản phẩm theo nhu cầu, thị hiếu của người tiêu dùng tại nước nhập khẩu. Điều này làm giảm sức cạnh tranh của hàng hóa Việt trên thị trường EU.

■ 6. EU gia tăng các biện pháp phi thuế quan đối với hàng nhập khẩu

EU là một thị trường lớn, khó tính, đòi hỏi về chất lượng sản phẩm cao. Do đó, doanh nghiệp Việt Nam sẽ phải đối mặt với một loạt thách thức với các biện pháp phi thuế quan như hàng rào kỹ thuật đối với thương mại (TBT), các biện pháp kiểm dịch động thực vật (SPS) hay các biện pháp phòng vệ thương mại (PVTM) như chống bán phá giá, chống trợ cấp, tự vệ.

Theo số liệu của Hội nghị Liên hiệp quốc tế về Thương mại và Phát triển, số lượng các biện pháp phi thuế quan của châu Âu áp cho hàng hóa xuất khẩu Việt Nam gồm SPS (325), TBT (899), PVTM (6) và các biện pháp khác (369).

Tính đến nay, EU đã điều tra 14 vụ việc PVTM, bao gồm 6 vụ việc điều tra chống lẩn tránh thuế PVTM liên quan đến hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam, đứng thứ 5 trong số các nước điều tra và chiếm khoảng 8% tổng số vụ việc PVTM với hàng hóa của Việt Nam. Các sản phẩm bị điều tra bao gồm giày mũ da, ống thép, ốc vít, xe đạp, sợi, thép, xe tay nâng, bột lửa ga, vòng khuyên kim loại, đèn huỳnh quang, ô xít kẽm, mỳ chính.

Khi Việt Nam là đối tượng trực tiếp của các biện pháp bảo hộ thương mại, việc bị điều tra hoặc áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại và các rào cản bảo hộ sẽ tác động tiêu cực đến doanh nghiệp xuất khẩu nói riêng và nền kinh tế Việt Nam nói chung ở một số khía cạnh: (i) Giảm năng lực và lợi thế cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu; (ii) Các doanh nghiệp Việt Nam sẽ phải đầu tư đáng kể nguồn nhân lực, thời gian và kinh phí cho việc tham gia giải quyết toàn bộ vụ việc điều tra chống bán phá giá và chống trợ cấp; (iii) Khi bị khởi kiện, các doanh nghiệp xuất khẩu sẽ phải thay đổi chiến lược kinh doanh, đầu tư sản xuất... để đáp ứng với những thay đổi của thị trường xuất khẩu; (iv) Sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam có khả năng bị kiện ồ ạt theo hiệu ứng dây chuyền; (v) sản xuất trong nước bị mất uy tín; (vi) doanh nghiệp bị mất thị trường hoặc thị phần xuất khẩu.

Khi các nước đối thủ cạnh tranh của Việt Nam là đối tượng trực tiếp của các biện pháp bảo hộ thương mại: Trong trường hợp này, hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sẽ trở thành hàng hóa thay thế trên thị trường, tạo cơ hội gia tăng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Tuy nhiên, Việt Nam có thể sẽ bị các quốc gia khác lợi dụng là nơi trung chuyển hàng hóa xuất sang EU để “né” thuế, lẩn tránh phòng vệ thương mại, trục lợi từ EVFTA. Nếu không kiểm soát tốt nguồn gốc xuất xứ sản phẩm hay dòng vốn đầu tư, hoạt động sản xuất trong nước cũng như uy tín của Việt Nam trên thị trường thế giới và phải đối diện với nguy cơ trừng phạt của EU.

II. Khuyến nghị cho các doanh nghiệp Việt Nam khi xuất khẩu sang EU

■ 1. Một số khuyến nghị chung

Cam kết mở cửa thị trường mạnh mẽ trong Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU là một cú huých quan trọng để thúc đẩy quan hệ thương mại Việt Nam - EU trong thời gian tới. Đây cũng như cơ hội mở rộng hơn nữa thị trường cho hàng xuất khẩu Việt Nam, nhất là những sản phẩm thế mạnh của Việt Nam như dệt may, giày dép, nông thủy sản, đồ gỗ. Tuy nhiên, EU là thị trường đòi hỏi nghiêm ngặt về tiêu chuẩn chất lượng, an toàn sản phẩm. Vì vậy, các doanh nghiệp Việt Nam muốn xuất khẩu hàng hóa sang EU, cần chú trọng một số nội dung sau:

- Chủ động xây dựng chiến lược kinh doanh dài hạn, lựa chọn sản phẩm chiến lược vào thị trường EU. Tập trung sản xuất và kinh doanh những sản phẩm mà doanh nghiệp có lợi thế trên cơ sở chiến lược bài bản, rõ ràng.
- Cập nhật thường xuyên các chủ trương, chính sách của nhà nước, tìm hiểu nội dung Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – EU để tận dụng các cơ hội mà FTA này mang lại.
- Ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất nhằm nâng cao năng suất lao động, cải thiện chất lượng.
- Định hướng xây dựng và mở rộng thương hiệu riêng của doanh nghiệp. Cần đăng ký bảo hộ thương hiệu trong nước và ngoài nước để tránh trường hợp bị đánh cắp thương hiệu. Doanh nghiệp cần phát triển thương hiệu riêng vững chắc để có thể khẳng định vị thế trên thị trường quốc tế nói chung và châu Âu nói riêng.
- Liên kết chặt chẽ với các nhà sản xuất để tạo nguồn hàng ổn định, kiểm soát tốt chất lượng nguyên liệu đầu vào. Đối với mặt hàng nông lâm thủy sản cần chú ý từ khâu nuôi trồng theo tiêu chuẩn EU, đảm bảo nguyên tắc xuất xứ đối với những mặt hàng được hưởng ưu đãi GSP.
- Tăng cường các hoạt động giới thiệu sản phẩm tại các thị trường EU. Tích cực tham gia các hội chợ, triển lãm tại châu Âu. Tăng cường kết nối với các doanh nghiệp Việt kiều tại địa bàn.
- Tích cực, chủ động liên hệ với các Thương vụ Việt Nam, Trung tâm Xúc tiến xuất khẩu Việt Nam ở nước ngoài để giới thiệu về sản phẩm, doanh nghiệp, tìm kiếm đối tác. Đây là địa điểm mà rất nhiều doanh nghiệp nước ngoài tìm đến để trao đổi và tìm kiếm thông tin về doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam.

■ 2. Một số khuyến nghị cụ thể

2.1. Nghiên cứu thông tin thị trường

Khi có kế hoạch xuất khẩu hàng hóa sang EU, đầu tiên, doanh nghiệp cần phải nghiên cứu những thông tin cơ bản như quy mô thị trường, các yêu cầu, sự phát triển, các phân đoạn, các đối tượng tham gia thị trường... nhằm tìm hiểu thị trường, đánh giá nhu cầu đối với sản phẩm của mình, xác định lợi thế cạnh tranh, nắm vững những ưu đãi mà Việt Nam được hưởng tại thị trường EU.

Một số nguồn cung cấp thông tin:

- Các doanh nghiệp có thể tìm hiểu về thị trường EU trên trang web của Ủy ban châu Âu: <https://ec.europa.eu/growth/single-market>. Trên website này các doanh nghiệp có thể tìm hiểu rất nhiều thông tin về EU, quy định về hàng rào kỹ thuật với thương mại, các tiêu chuẩn của EU, tin tức, sự kiện nổi bật liên quan đến EU...
- CBI (<https://www.cbi.eu>): (Centre for the Promotion of Imports from developing countries – Trung tâm xúc tiến nhập khẩu từ các nước đang phát triển), là một cơ quan của Bộ Ngoại giao Hà Lan. Đây là một địa chỉ tốt để bắt đầu việc nghiên cứu thị trường xuất khẩu. Có rất nhiều các báo cáo nghiên cứu thị trường EU về mặt hàng cụ thể trên CBI. Mỗi loại báo cáo nghiên cứu đều tổng hợp nhiều thông tin hữu ích, các cơ hội trên thị trường và các hướng dẫn marketing xuất khẩu.
- Các tổ chức phi chính phủ: Trong số nhiều các tổ chức phi chính phủ, một số tổ chức như ITC, FAO, OECD, UNCTAD, World Bank...cung cấp các chương trình dành cho các nhà xuất khẩu ở các nước đang phát triển. Concord (<https://concordeurope.org>) là một trung tâm điều phối của các tổ chức phi chính phủ ở EU. Đây là địa chỉ rất tốt để tìm kiếm các tổ chức phi chính phủ ở các thị trường mục tiêu.
- Ngoài ra, các doanh nghiệp có thể liên hệ với các phòng thương mại nước ngoài tại Việt Nam, các Hiệp hội ngành hàng, các trung tâm hỗ trợ xúc tiến và sát thực hơn là các Thương vụ Việt Nam tại các nước EU. Hiện Bộ Công Thương có 13 Thương vụ đặt tại Bỉ, Séc, Bungaria, Italia, Hungaria, Hà Lan, Đức, Thụy Điển, Tây Ban Nha, Rumani, Pháp, Ba Lan, Áo. Các thương vụ sẽ hỗ trợ các doanh nghiệp trong việc cung cấp các thông tin cụ thể về thị trường sở tại và thị trường tiềm năng; giới thiệu các đối tác nhập khẩu; hỗ trợ doanh nghiệp quảng bá sản phẩm tới các đối tác châu Âu; hỗ trợ doanh nghiệp xử lý những vướng mắc, những khó khăn trong quá trình đàm phán, ký kết hợp đồng mua bán; hỗ trợ doanh nghiệp xử lý những tranh chấp phát sinh trong hợp đồng

mua bán hàng hóa...; hỗ trợ doanh nghiệp tham gia hội chợ, hội thảo quốc tế, giúp tìm kiếm đối tác kinh doanh...

2.2. Nghiên cứu quy định nhập khẩu của EU

Các doanh nghiệp có thể tra cứu các quy định nhập khẩu của từng nước thành viên EU theo mã HS hàng hóa sản phẩm xuất khẩu trên website: <http://trade.ec.europa.eu/tradehelp/>.

Đặc biệt, các doanh nghiệp cần lưu ý các quy định phi thuế quan của EU như hàng rào kỹ thuật với thương mại TBT, các biện pháp kiểm dịch động thực vật SPS, các quy định riêng về chất lượng và vệ sinh an toàn sản phẩm cho từng ngành như đã nêu cụ thể trong phần B. Quy định nhập khẩu của EU của cuốn sách này.

2.3. Ký kết và thực hiện hợp đồng

Thực tế cho thấy những vụ việc lừa đảo trong kinh doanh quốc tế phần lớn là do không tìm hiểu kỹ về đối tác, thường không trực tiếp gặp mặt mà chỉ giao dịch qua thư điện tử, điện thoại, fax nên không có khả năng kiểm tra được tính xác thực của địa chỉ, số điện thoại, khả năng tài chính của đối tác.

Dự báo thời gian tới đây số lượng các công ty gặp khó khăn về tài chính, phá sản sẽ gia tăng do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 và bất ổn tài chính, do đó khả năng xuất hiện các vụ lừa đảo, tranh chấp thương mại cũng sẽ tăng lên. Để hạn chế đến mức thấp nhất rủi ro trong làm ăn với doanh nghiệp tại EU nói riêng và nước ngoài nói chung trong điều kiện môi trường kinh doanh khó khăn như hiện nay, các doanh nghiệp cần lưu ý một số điểm sau để hạn chế đến mức thấp nhất rủi ro có thể xảy ra:

- Cần kiểm tra tư cách pháp nhân và tình trạng tín dụng, khả năng giao hàng và uy tín của đối tác nước ngoài trước khi giao dịch ký kết hợp đồng, cần thận trọng và nắm vững thông tin về các đối tác trước khi đặt quan hệ làm ăn; Đồng thời thông qua các bạn hàng khác, công ty dịch vụ hay cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam tại nước ngoài để tiến hành thẩm tra thêm về đối tác;
- Hạn chế sử dụng các hình thức thanh toán nhiều rủi ro như chuyển tiền bằng điện (TTR), nhờ thu (D/A, D/P), hạn chế hoặc không ứng trước tiền hàng với giá trị lớn; nên sử dụng các hình thức thanh toán có độ an toàn cao hơn như thư tín dụng không thể hủy ngang (Irrevocable L/C at sight).
- Cảnh giác, thận trọng khi giao dịch điện tử trên mạng, khi có những dấu hiệu đối tác thay đổi Email, người hưởng lợi... cần kiểm tra kỹ lại thông tin trước khi chuyển tiền.

- Do hợp đồng mua bán luôn là cơ sở để giải quyết các tranh chấp giữa các bên, doanh nghiệp cần quy định chặt chẽ các điều khoản bảo vệ quyền lợi của mình (đặc biệt là điều khoản về cơ quan giải quyết tranh chấp, khiếu nại), tránh các trường hợp bất lợi cho doanh nghiệp khi phát sinh tranh chấp;
- Đối với khâu thanh toán, doanh nghiệp lưu ý tìm hiểu nguyên tắc, thông lệ quốc tế để nắm rõ vai trò, trách nhiệm của các bên liên quan, qua đó xem xét lựa chọn các phương thức và điều kiện thanh toán hợp lý, đảm bảo lợi ích cho doanh nghiệp.

EU là một thị trường lớn, đòi hỏi khắt khe về tiêu chuẩn chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm, lao động, môi trường... Để tận dụng những ưu đãi thuế quan mà EVFTA mang lại, các doanh nghiệp cần trang bị cho mình kiến thức, thông tin để đưa ra chiến lược kinh doanh hiệu quả nâng cao kim ngạch xuất khẩu hàng sang EU (đối với những doanh nghiệp đã xuất khẩu sang EU), đưa được sản phẩm thâm nhập vào thị trường EU (đối với những doanh nghiệp nào chưa xuất khẩu được sang EU). Trên đây là một số nội dung các doanh nghiệp xuất khẩu sang thị trường EU cần lưu ý khi có kế hoạch tiếp cận thị trường EU cũng như đẩy mạnh kim ngạch xuất khẩu sang EU trong thời gian tới.

E. CÁC ĐỊA CHỈ THÔNG TIN HỮU ÍCH

I. Các Hiệp hội doanh nghiệp Việt Nam

1. Hiệp hội Dệt may Việt Nam (VITAS)

Địa chỉ: Tầng 2, số 32 Tràng Tiền, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Điện thoại: 024-39361167 / 39364134; Fax: 024-39349842

Email: info@vietnamtextile.org.vn

Website: <http://www.vietnamtextile.org.vn>

2. Hiệp Hội Da-Giày-Túi xách Việt Nam (LEFASO)

Địa chỉ: Số 160 Hoàng Hoa Thám, Thụy Khuê, quận Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: 024-37281560

Email: Info@lefaso.org.vn

Website: <http://www.lefaso.org.vn/>

3. Hiệp hội Cà phê – Ca cao Việt Nam (VICOFA)

Địa chỉ: Số 5 Ông Ích Khiêm, Điện Biên, Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: (024) 3733 6520 - 3845 2818

Email: info.vicofa@gmail.com

Website: www.vicofa.org.vn

4. Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP)

Địa chỉ: Số 7, Nguyễn Quý Cảnh, An Phú, Quận 2, TP. HCM

Điện thoại: 028-62810430

Email: vasephcmc@vasep.com.vn

Website: <http://vasep.com.vn/>

5. Hiệp hội Rau quả Việt Nam

Địa chỉ: 24, Trương Định, Quận 3, TP. HCM

Điện thoại: 028-39330665

Email: nguyendanghrrq@gmail.com

Website: <https://vinafruit.com.vn/>

6. Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam

Địa chỉ: Số 189 Thanh Nhân, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại: 024-36320746 / 024-37833016

Email: info@vietfores.org.vn

Website: www.vietfores.org.vn

7. Hiệp hội Cao su Việt Nam (VRA)

Địa chỉ: 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028-39322605

E-mail: office@vras.com.vn

Website: <http://vra.vn/>

8. Hiệp hội Lương thực Việt Nam (VFA)

Địa chỉ: Số 62 Nguyễn Thị Thập, Tân Hưng, Quận 7, TP. HCM

Điện thoại: 028-6298 3494

Email: vietfood@vietfood.org.vn

Website: <https://www.vietfood.org.vn/>

9. Hiệp hội Nhựa Việt Nam (VPA)

Địa chỉ: 156 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028-35218552

E-mail: info@vpas.vn

Website: <http://vpas.vn/>

10. Hiệp hội Chè Việt Nam

Địa chỉ: 46 Tăng Bạt Hổ, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại: 024-36250908

E-mail: contact@vitas.org.vn

Website: tea-vietnam.vn

11. Hiệp hội xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ Việt Nam (VIETCRAFT)

Địa chỉ: 20 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: 024-3936 9284

Email: hellolifestylevietnam@gmail.com

Website: vietcraft.org.vn

12. Hiệp hội doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam (VINASME)

Địa chỉ: 15 Phố Lê Văn Thiêm, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội

Điện thoại: 024-355 64499

Email: vinasme.bantochuc@gmail.com

Website: <http://vinasme.vn>

II. Các Hiệp hội doanh nghiệp châu Âu tại Việt Nam

1. Hiệp hội Doanh nghiệp châu Âu (Eurocham)

Địa chỉ: Tòa nhà Landmark, 5B Tôn Đức Thắng, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028-38272715; Fax: 028-38272743

Email: info-hcm@eurochamvn.org

Website: <https://eurochamvn.org>

2. Hiệp Hội Doanh nghiệp Bỉ - Luxembourg (Belux Cham)

Địa chỉ: Tòa nhà Landmark, 5B Tôn Đức Thắng, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028-38224029; Fax: 028-38272743

Email: info@beluxcham.com

Website: <https://www.beluxcham.com>

3. Hiệp hội Doanh nghiệp Hà Lan (DBAV)

Địa chỉ: 13 Nguyễn Ngọc Phương, Phường 19, Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028-38224019/4119; Fax: 028-38272743

Email:

Website: <https://dbav.org.vn>

4. Phòng Thương mại và Công nghiệp Pháp (CCIFV)

Địa chỉ: 186 Nguyễn Văn Hưởng, Thảo Điền, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028-38258625

Email: info.hcm@ccifv.org

Website: <https://www.ccifv.org>

5. Hiệp hội Doanh nghiệp Đức (GBA)

Địa chỉ: 33 Lê Duẩn, Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028-38239772

Email: info@gba-vietnam.org

Website: <https://gba-vietnam.org>

6. Phòng Thương mại Bắc Âu (NordCham)

Địa chỉ: Tòa nhà Landmark, 5B Tôn Đức Thắng, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028-38272715; Fax: 028-38272743

Email: vicechair@nordchamvietnam.com

Website: <https://nordchamvietnam.com>

7. Hiệp hội Doanh nghiệp Italia (ICHAM)

Địa chỉ: Tòa nhà Landmark, 5B Tôn Đức Thắng, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028-38224059; Fax: 028-38224427

Email: officer@icham.org

Website: <http://www.icham.org>

8. Hiệp hội Doanh nghiệp Tây Ban Nha

Địa chỉ: Tầng 7, Diamond Plaza, 34 Lê Duẩn, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028-38251939;

Email: spanishchambervn@gmail.com

Website: <http://www.spanishchambervn.com>

III. Hệ thống Thương vụ Việt Nam tại châu Âu

1. Thương vụ tại Anh kiêm nhiệm Ireland

Tham tán Công sứ: Nguyễn Cảnh Cường

Địa chỉ: F 23, Bullingham Mansions Pitt Street

Tel: +44 207 207 9825

Email: uk@moit.gov.vn, cuongnc@moit.gov.vn

2. Thương vụ tại Áo kiêm nhiệm Slovenia

Phụ trách Thương vụ: Trần Việt Phương

Địa chỉ: Gregor Mendel Strasse 52, 1190 Vienna, Austria

Tel: +43 1 3671759

Email: at@moit.gov.vn; phuongtvi@moit.gov.vn

3. Thương vụ tại Ba Lan kiêm nhiệm Litva, Phần Lan, Estonia

Tham tán Thương mại: Nguyễn Thành Hải

Địa chỉ: Ul. Łucka 20, m. 87, 00-845, Warszawa

Tel: +48 22 1147131

Email: pl@moit.gov.vn, haint@moit.gov.vn

4. Thương vụ tại Bỉ và EU kiêm nhiệm Luxembourg

Tham tán Thương mại: Trần Ngọc Quân

Địa chỉ: Avenue de Foestraets 16, 1180 Uccle - Brussels, Belgium

Tel: +32 2 3118976

Email: quantn@moit.gov.vn, be@moit.gov.vn

5. Thương vụ tại Bungari kiêm nhiệm Hy Lạp, Macedonia, Albania

Phụ trách Thương vụ: Phạm Tuấn Huy

Địa chỉ: 1, Jetvarka Str., 1113 Sofia Bulgaria

Tel: +359 2 9632609 ext 102

Email: bg@moit.gov.vn, huypt@moit.gov.vn

6. Thương vụ tại Đức

Tham tán Thương mại: Bùi Vương Anh

Địa chỉ: Oranien str.164, 10969 Berlin, Bundesrepublik Deutschland

Tel: +49 30 2298198; +49 30 2292374

Email: de@moit.gov.vn; anhbv@moit.gov.vn

7. Thương vụ tại Hà Lan

Tham tán Thương mại: Võ Thị Ngọc Diệp

Địa chỉ: 261 Laan Van Nieuw Oost – Indie 2593 BR, The Hague

Tel: +31 70 3815594

Email: nl@moit.gov.vn

8. Thương vụ tại Hungary kiêm nhiệm Croatia, Bosnia-Herzegovina

Tham tán Thương mại: Phạm Văn Công

Địa chỉ: H-1147 Budapest, Miskolci utca 89

Tel: + 36 1 2616361

Email: hu@moit.gov.vn, congvt@gmail.com

9. Thương vụ tại Pháp kiêm nhiệm Bồ Đào Nha, Monaco, Andorra

Phụ trách Thương vụ: Vũ Anh Sơn

Địa chỉ: 44 Avenue de Madrid, 92200 Neuilly sur Seine, France

Tel: +33 1 46248577

Email: fr@moit.gov.vn

10. Thương vụ tại Rumani kiêm nhiệm Serbia, Montenegro

Tham tán Thương mại: Phạm Thu Hà

Địa chỉ: Strada General Alexandru Cernat nr.3A, Sector 1, Bucuresti – Romania.

Tel: +40 31 1007613

Email: ro@moit.gov.vn; hapth@moit.gov.vn

11. Thương vụ tại Séc kiêm nhiệm Slovakia

Tham tán thương mại: Nguyễn Thị Hồng Thủy

Địa chỉ: Rasinovo Nabrezi 38, 128 00 Praha 2, Czech Republic

Tel: +420 773 635 829

Email: cz@moit.gov.vn; thuyng@moit.gov.vn

12. Thương vụ tại Tây Ban Nha

Tham tán thương mại: Vũ Chiến Thắng,

Địa chỉ: Paseo de la Castellana, 166, Esc.2, 2º Izq, 28046 Madrid, Spain

Tel: +34 91 3450519

Email: espa@moit.gov.vn; thangvc@moit.gov.vn

13. Thương vụ tại Thụy Điển kiêm nhiệm Đan Mạch, Iceland, Na Uy, Latvia

Tham tán Thương mại: Nguyễn Thị Hoàng Thúy

Địa chỉ: Upplandsgatan 38, 5th Floor, 11328 Stockholm, Sweden

Tel: +46 8 322666

Email: se@moit.gov.vn, thuynh@moit.gov.vn

14. Thương vụ tại Ý kiêm nhiệm Malta, Cyprus, San Marino

Tham tán Công sứ: Nguyễn Đức Thanh

Địa chỉ: Via Po 22, 00198 Roma, Italia

Tel: +39 06 841 3913

Email: it@moit.gov.vn, thanhnguyen@moit.gov.vn

IV. Các nguồn cơ quan tổ chức khác

1. Bộ phận Trợ giúp Thương mại của EU: <https://trade.ec.europa.eu/tradehelp>
2. Thông tin về Hiệp định Thương mại tự do EVFTA: <http://evfta.moit.gov.vn/>
3. Trung tâm Xúc tiến nhập khẩu từ các nước đang phát triển (CBI): <https://www.cbi.eu>
4. Cơ quan Thống kê châu Âu Eurostat: <https://ec.europa.eu>
5. Liên minh thuế và hải quan châu Âu: https://ec.europa.eu/taxation_customs
6. Tổng vụ Sức khỏe và An toàn thực phẩm của Ủy ban châu Âu
(DG-SANTE): https://ec.europa.eu/info/departments/health-and-food-safety_en
7. Ủy ban Tiêu chuẩn hóa châu Âu
(European Committee for Standardization - CEN): <https://www.cen.eu>
8. Ủy ban Tiêu chuẩn Điện tử châu Âu (CENELEC): <https://www.cenelec.eu>
9. Viện Tiêu chuẩn Viễn thông châu Âu (ETSI): <https://www.etsi.org>

NHÀ XUẤT BẢN CÔNG THƯƠNG

Trụ sở: Số 655 Phạm Văn Đồng, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: 024 3 934 1562 **Fax:** 024 3 938 7164

Website: nhaxuatbancongtuong.com.vn

Email: nxbct@moit.gov.vn

QUY ĐỊNH NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA THỊ TRƯỜNG EU

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc – Tổng Biên tập

Nguyễn Minh Huệ

Biên tập viên NXB: Đồng Thị Thu Thủy

Đồng Chủ biên

Tạ Hoàng Linh

Nguyễn Thảo Hiền

Ban Biên soạn

Đỗ Việt Hà

Đỗ Thị Minh Phương

Phan Quang Nghĩa

Trần Thị Mai Trang

Đỗ Nguyễn Châu Anh

In 300 cuốn, khổ 14,5 x 20,5 cm

In tại Công ty TNHH In Đại Thành

Địa chỉ: 279 Đội Cấn, Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội

Số xác nhận ĐKXB: 3070-2021/CXBIPH/01-153/CT

Số QĐXB: 271/QĐ-NXBCT

Mã số ISBN: 978-604-311-745-5

In xong và nộp lưu chiểu năm 2021

VỤ THỊ TRƯỜNG CHÂU ÂU - CHÂU MỸ, BỘ CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: 54 Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: +84 24.2220.5376

Email: vuaumy.molt@gmail.com

Website: goglobal.molt.gov.vn

Facebook: www.fb.com/vuthitruongchauauchaumy

ISBN: 978-604-311-745-5



SÁCH KHÔNG BÁN